

CHƯƠNG I.

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

1. Vị trí, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu

1.1. Vị trí, nhiệm vụ môn học trong ngành CTXH

Công tác xã hội là một nghề giúp người khác “tự giúp” hay giúp người khác có thể tự điều chỉnh hành vi của mình để thích nghi với môi trường xã hội hiện tại. Các đối tượng tác động thường là những người, những nhóm, các cộng đồng có vấn đề

* Nguyên nhân vấn đề:

- Khách quan: do từ môi trường bên ngoài
- Chủ quan: do các vấn đề trong quá trình phát triển

* Những tác động làm:

- Thay đổi môi trường (nếu do khách quan)
- Thay đổi cảm xúc, suy nghĩ, hành vi của thân chủ (nếu do chủ quan) để cuối cùng giúp cá nhân, nhóm thực hiện các chức năng một cách bình thường và cộng đồng phát triển

Như vậy, môn học Hành vi con người và môi trường xã hội trang bị cho SV những hiểu biết về sự hình thành và phát triển hành vi con người và sự tương tác giữa hành vi con người và môi trường xã hội; các phương pháp tác động điều chỉnh HVCN theo hướng tích cực để từ đó có thể đáp ứng được yêu cầu của một người làm công tác xã hội.

1.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là hành vi con người trong môi trường xã hội, mối tương tác giữa hành vi con người với môi trường xã hội, các nguyên tắc cơ bản của hành vi, các phương pháp cung cấp và phát triển hành vi tích cực và làm giảm hành vi tiêu cực của cá nhân;

2. Một số khái niệm cơ bản

2.1. Hành vi con người

2.1.1. Khái niệm hành vi con người

- Theo từ điển Tiếng Việt: Hành vi con người là toàn bộ những phản ứng, cách cư xử biểu hiện ra bên ngoài của một người trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định.

Như vậy, hành vi được hiểu như là một yếu tố mang tính xã hội và được hình thành trong quá trình hoạt động sống và giao tiếp xã hội. Mọi ứng xử của con người đều có những nguyên tắc nhất định, đối với mỗi cá nhân trong từng thời điểm, từng hoàn cảnh, cần có những hành vi ứng xử phù hợp; tùy thuộc vào từng hoàn cảnh, tâm trạng, mục đích sẽ có những hành vi, cách ứng xử khác nhau.

- Theo Từ điển Tâm lý học của Mỹ: Hành vi con người là một thuật ngữ khái quát nhằm chỉ những hoạt động, hành động, phản ứng, phản hồi, những di chuyển, tiến trình có thể đo lường được của bất cứ một cá thể đơn lẻ nào.

- Theo Triết học: Hành vi con người là những xử sự có ý thức, có định hướng mục đích nhằm tác động vào tự nhiên, xã hội.

Các nhà sinh học xem xét hành vi với tư cách là cách sống và hoạt động trong một môi trường nhất định, dựa trên sự cần thiết thích nghi tối thiểu của cơ thể đối với môi trường. Hành vi của con người bị bó hẹp trong các hoạt động nhằm thích nghi với môi trường để đảm bảo sự tồn tại của cá thể người.

Những người theo chủ nghĩa hành vi, quan niệm hành vi hết sức đơn giản, là tổ hợp các phản ứng của cơ thể trả lời các kích thích tác động vào cơ thể. Chủ nghĩa hành vi quan niệm, con người không chỉ phản ứng với các kích thích có tính chất sinh học mà con người còn phản ứng với những kích thích khác. Con người không chỉ thích ứng với môi trường tự nhiên, mà còn thích ứng với môi trường xã hội. Những người theo thuyết hành vi còn cho rằng con người có sự

lựa chọn các kích thích, con người chỉ trả lời các kích thích có lợi cho bản thân mình. Như vậy, hành vi của con người là một chuỗi các hành động lặp đi lặp lại. Hành động là những hoạt động có mục đích cụ thể, phương tiện cụ thể tại một địa điểm cụ thể. Như vậy, đơn vị cơ sở của hành vi là hành động và do đó hành vi của con người có tính chất hướng đích.

Con người trong tâm lý học Mác xít được coi là một chủ thể tích cực, chứ không phải là một cá thể thích nghi thụ động với môi trường. Hành vi của con người bao giờ cũng có mục đích. Nhưng hành vi đó không phải chỉ đảm bảo cho con người tồn tại mà còn đảm bảo cho con người ngày càng phát triển. Những hành vi đó chứng tỏ con người là chủ thể tích cực tác động vào môi trường, cải tạo môi trường nhằm thỏa mãn các nhu cầu ngày càng cao của con người.

Ngay từ buổi đầu sơ khai nguyên thủy, người tinh khôn đã có những hành vi để tồn tại và phát triển như sống theo nhóm, săn bắt, hái lượm, dựng nhà, sáng tạo ra lửa và các nông cụ đơn giản... Sự thích nghi tuyệt vời của con người qua từng thời kì lịch sử đã khiến con người là sinh vật cao cấp nhất từng xuất hiện trên Trái Đất, có khả năng sinh sống lâu dài và tác động trở lại làm thay đổi môi trường xung quanh

2.1.2. Phân biệt hành vi và sản phẩm hành vi của con người

- Hành vi con người hàm chứa các yếu tố kiến thức, thái độ, niềm tin, giá trị xã hội cụ thể của con người, các yếu tố này thường đan xen nhau, liên kết chặt chẽ với nhau.

- Sản phẩm của hành vi là các hành động. Những hành động hoặc tổ hợp các hành động thường xuyên thay đổi. Một vấn đề đặt ra là cái gì quyết định con người thay đổi hành động của mình như vậy? mặt khác, trong chuỗi những hoạt động của con người, lao động sản xuất là hoạt động cơ bản nhất.

- Con người không chỉ khác nhau về khả năng hành động mà còn khác nhau về ý chí hành động. Xuất phát từ nhu cầu của mình, con người tự quyết định xem cần sản xuất cái gì, bao nhiêu và để làm gì? Trong nền kinh tế tự cung tự cấp, người lao động tự sản xuất ra các sản phẩm để phục vụ mình. Trong xã hội phong kiến, người nông dân phải quyết định trồng cây gì, nuôi con gì và phải sản xuất như thế nào để vừa phải nộp tô vừa phải nuôi gia đình. Trong xã hội tư bản, người công nhân phải quyết định làm thuê cho ai, sản xuất ra cái gì và làm như thế nào,... Những quyết định ấy, trước hết là những hành vi cá nhân của người lao động.

- Sản phẩm của hành vi nhiều khi là sự kết hợp về cá nhân, gia đình, nhóm, xã hội và lý thuyết về hành vi để hiểu con người theo hệ thống sinh thái. Bất cứ hệ thống nào cũng có ranh giới,... chúng ta nghĩ đến sự tương tác trong hệ thống để hiểu con người. Ví dụ: để hiểu một người bạn nào đó, chúng ta phải hiểu thế giới rộng hơn, phải hiểu gia đình người đó, nhóm bạn cùng làm việc, cộng đồng mà bạn đó đang tương tác. Trong một hệ thống, ta quan tâm đến tổng thể nhiều sự cộng lại của các bộ phận.

Như vậy, việc nghiên cứu hoạt động của con người với tư cách là một hành vi cá nhân có ý nghĩa quan trọng, nó cho biết được nhu cầu, động cơ của từng cá nhân cụ thể trong quá trình tham gia vào nền sản xuất xã hội; từ đó hướng hành vi của từng cá nhân, tập thể đạt mục tiêu chung xã hội.

2.1.3. Các loại hành vi con người

Có nhiều cách phân loại hành vi, sau đây là phân loại phổ biến nhất:

a. Phân loại hành vi theo pháp luật

- Hành vi hợp pháp: còn gọi là hành vi đúng pháp luật, thực hiện đúng những qui định của pháp luật (làm những điều mà luật pháp cho phép, không làm những điều luật cấm, không cho phép).

- Hành vi bất hợp pháp: gọi là hành vi vi phạm pháp luật (hành vi trái luật) là những hành vi không phù hợp với những qui định của pháp luật. Có 4 dấu hiệu biểu hiện:

+ Vi phạm pháp luật luôn luôn là hành vi (hành động hoặc không hành động) xác định của con người được biểu hiện ra bên ngoài, không phải là những suy nghĩ hay những đặc tính cá nhân của con người.

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

+ Hành vi đó phải là trái với các qui định của pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ.

+ Hành vi trái pháp luật đó phải chứa đựng lỗi (cố ý hoặc vô ý) của chủ thể hành vi.

+ Chủ thể hành vi trái pháp luật phải có năng lực trách nhiệm pháp lý, tức là người đó phải có khả năng nhận thức, điều khiển được việc làm và chịu trách nhiệm về hành vi của mình (trí óc bình thường và đến độ tuổi theo qui định của pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý).

- Trong xã hội các hành vi vi phạm pháp luật thường rất đa dạng và thông thường được chia thành 4 loại cơ bản như sau:

+ Vi phạm hình sự (tội phạm): là hành vi nguy hiểm cho xã hội được qui định trong bộ luật hình sự của Nhà nước, do người có năng lực trách nhiệm hình sự gây ra một cách cố ý hoặc vô ý, xâm hại độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc, xâm hại đến pháp chế chính trị, chế độ kinh tế và sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm hại đến tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân.

+ Vi phạm hành chính: là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách có ý hoặc không cố ý, xâm phạm các qui tắc quản lý Nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo qui định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

+ Vi phạm dân sự: là những hành vi vi phạm trái pháp luật, có lỗi xâm phạm tới những quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân có liên quan đến tài sản, quan hệ phi tài sản...

+ Vi phạm kỷ luật: là những hành vi trái với những qui chế, qui tắc xác lập trật tự trong nội bộ một cơ quan, xí nghiệp, trường học,... không thực hiện đúng kỷ luật lao động, học tập, phục vụ được qui định trong nội qui, qui chế của cơ quan, xí nghiệp, trường học...

b. Phân loại hành vi trong đời sống kinh tế - xã hội

Trong đời sống kinh tế - xã hội nhiều khi phải phân xử phải, trái và giải quyết vụ việc không những phải theo pháp luật mà nhiều trường hợp phải theo cả lý và tình. Có nhiều cách phân loại hành vi trong đời sống kinh tế xã hội, nhưng tóm lại có 4 loại chính, như: tình ngay-lý ngay, tình ngay- lý gian, tình gian- lý ngay và tình gian- lý gian.

+ Các đối tượng thực hiện hành vi tình ngay- lý ngay là những người giỏi, hiểu biết pháp luật, phong tục tập quán... có nhân cách công tâm, đức độ, có lương tâm trách nhiệm với công việc và với xã hội. Trong cuộc sống những người này làm ăn tôn trọng pháp luật, cạnh tranh lành mạnh, trung thực, ngay thẳng, nhân hậu,... và đạt được những thành công nhất định.

+ Các đối tượng thực hiện hành vi tình ngay- lý gian là những người nhiệt tình song lại không có đủ kiến thức pháp luật, sự hiểu biết đầy đủ về phong tục tập quán, ... đôi khi bị kẻ khác lợi dụng.

+ Các đối tượng thực hiện hành vi tình gian - lý ngay là những người cũng rất giỏi, thông thuộc luật lệ, ngay cả khi biết họ tham nhũng, nhận hối lộ... thậm chí có cả những hành động gây nguy hiểm cho con người mà khó tìm bằng chứng kết tội ngay được.

+ Các đối tượng thực hiện hành vi tình gian - lý gian là những người gian tà mà lại không hiểu biết về luật pháp, luật lệ, nghiệp vụ, phong tục tập quán... Loại hành vi này nó phá hoại ghê gớm và làm tổn công sức giải quyết, gây đau khổ cho cho nhiều người.

- Trong việc giải quyết vụ việc, nhờ cách phân loại này mà đơn giản trong thuyết phục và xử lý một cách có tình có lý để đối tượng tâm phục khẩu phục.

- Còn có trường hợp như hành vi được nhìn nhận và phân loại theo quan điểm của người phán xét. Ví dụ: hành vi thực hiện vụ tình báo cách mạng, thì theo tổ chức phân công đó là nhiệm vụ cách mạng cao cả, tình ngay- lý ngay nhưng đối với người ngoài công vụ đó không biết thì coi người đó là kẻ phản bội, tình gian lý gian. Có những việc vì nghĩa mà buộc phải vi phạm pháp luật hoặc các quy định. Ví dụ: thấy một em bé đột ngột xuất hiện trên đường tàu hỏa mà tàu đang đến gần vội nhảy qua barie chắn tàu lao vào cứu em bé, đó là hành vi tình ngay- lý gian.

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

- Trong giải quyết tranh chấp lao động, giải quyết khiếu nại tố cáo, xem xét kỷ luật lao động...cũng có thể áp dụng cách phân loại hành vi này để giải quyết sao cho có tình, có lý, tâm phục, khẩu phục là thành công. Tuân thủ luật pháp đó cũng là một yêu cầu chung đối với mọi người và phản đối cho có một xã hội có nhiều loại hành vi là tình ngay -lý ngay.

c. Hành vi bẩm sinh

- Là hành vi bẩm sinh, di truyền, cơ sở của loại hành vi này là phản xạ không điều kiện. Hành vi bẩm sinh nhằm thoả mãn các nhu cầu sinh lý của cơ thể. Loại hành vi này là hành vi bẩm sinh để sinh tồn. Hành vi bẩm sinh ở con người được biểu hiện ở bẩm sinh tự vệ, bẩm sinh sinh dục, bẩm sinh dinh dưỡng. Tuy nhiên, hành vi bẩm sinh của con người có sự tham gia của tư duy và ý chí mang tính xã hội và mang đặc điểm lịch sử.

d. Hành vi kỹ xảo

Là hành vi mới tự tạo trên cơ sở luyện tập. Hành vi kỹ xảo có tính mềm dẻo và thay đổi. Loại hành vi này nếu được rèn luyện và củng cố thường xuyên sẽ được định hình trong cuộc sống.

e. Hành vi trí tuệ

Là hành vi kết quả của hoạt động nhận thức, bản chất các mối quan hệ xã hội có tính quy luật nhằm thích ứng và cải tạo thế giới khách quan. Hành vi trí tuệ của con người luôn gắn liền hệ thống tín hiệu thứ hai là ngôn ngữ.

f. Loại hành vi đáp ứng

Là những hành vi ngược lại sự tự nguyện của bản thân, hành vi mà mình không có sự lựa chọn nào khác.

g. Hành vi chủ động

Là hành vi tự nguyện, tự giác, loại hành vi này thường được điều khiển bởi một chuỗi hành vi khác.

2.1.4. Những yếu tố quy định hành vi của con người

Có năm loại yếu tố chính quy định hành vi của con người : cấu trúc vật chất, các cảm thụ đến từ môi trường, các sự tương tương, các hành vi đã qua, và tâm thức bao gồm ý thức, tiềm thức và vô thức.

2.1.4.1. Cấu trúc vật chất

Bao gồm tất cả những gì làm nên cơ thể chúng ta, từ các khoáng chất vô cơ, các chất hữu cơ, các tế bào, kể cả các “genes” (đặc tính di truyền) nằm trong các tế bào ấy, đến các hệ thống đảm bảo sự vận hành trong cơ thể, như hệ thần kinh và các hệ thống khác (tuần hoàn, tiêu hóa, v.v....).

Thí dụ :

- Chất vô cơ, như nước, nếu không đủ, hay quá nhiều, đều có thể gây mê sảng. Khoáng chất, như muối, Calcium, Magnésium, Phosphore... cũng ảnh hưởng đến hành vi. Chúng ta đều biết thiếu Iode thành ra đần độn ; trẻ nhỏ ăn thiếu sắt cũng phát triển chậm trên mặt tâm lý.

- Thừa hay thiếu chất hữu cơ gây rối loạn hành vi. VD: uống nhiều rượu gây các hành vi đàm thoại người khác...

- Thương tổn hệ thống thần kinh có thể gây rối loạn hành vi.

VD: viêm màng não do vi trùng lao có thể làm rối loạn hành vi giống như người bị điên . Mặt khác, bệnh lý cho biết, thương tổn vùng Broca của chất xám, đưa đến việc không còn biết nói nữa, mặc dù các cơ quan chủ trì việc phát ngôn (miệng lưỡi, v.v...) vẫn nguyên vẹn. Thương tổn vùng Wernicke cho ra một loại tiếng nói quái lạ (jargon), không hiểu được. Các bệnh nhân này cũng có thể mất đi sự hiểu biết ngôn ngữ hay cả chữ viết, trở thành “mù chữ”. Thương tổn vùng khác (hypocampe) làm mất trí nhớ, một vùng khác nữa (sau não) khiến không nhận ra những gì quen thuộc, kể cả vợ chồng con cái. Hư đi một cấu trúc tiết ra chất acetyl choline

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

(noyau basal), làm mất khả năng học tập nơi con chuột, nhưng nếu ghép cấu trúc ấy vào một vùng khác của óc, thì khả năng này liền được phục hồi.

- Bệnh của các hệ thống ngoài thần kinh hệ đều có thể đưa đến rối loạn hành vi.

Thí dụ bệnh sơ gan (cirrhosis) có thể đưa đến mê sảng, nói xàm, có khi thấy vật lạ, như súc vật bò đầy nhà v.v...bệnh của hệ thống hô hấp cũng có thể cho ra mê sảng, nói xàm, đảo lộn đêm ngày (trường hợp thiếu oxy thừa CO₂). Trục trặc hệ thống sex steroid có thể gây rối loạn tình dục v.v...

- Bệnh liên hệ đến cấu trúc di truyền thì quả là có vô số thí dụ. Chỉ cần thay đổi vài chi tiết cực nhỏ trong chuỗi ADN của tế bào là con người có thể trở thành đần độn, ngơ ngác, hay hung dữ, bạo hành.

Mới đây báo Nature có đăng khảo cứu của Sherrington tìm ra một gene thứ ba gây bệnh Alzheimer gọi là S182 (Nature, 1995, 375, 754-760). Hai genes còn lại của bệnh này nằm trên các chromosomes 19 và 21. Alzheimer là bệnh tâm thần nặng của người lớn tuổi.

2.1.4.2. Các cảm thụ đến từ môi trường

Chúng ta nhận được từ môi trường vô số tín hiệu. Có những tín hiệu được ý thức, nhưng cũng có những tín hiệu không được ý thức. Trong số những tín hiệu ấy, có giáo dục học đường và gia đình, có ảnh hưởng của các định chế xã hội (tôn giáo là một), của văn hóa, của khung cảnh sống, v.v...Thí dụ trẻ em trong khu xóm nghèo học kém, và dễ đi vào con đường tội phạm hơn trẻ em sinh sống trong các khu giàu có. Lỗi của các em ấy, hay của môi trường ? Điều này cũng cất nghĩa trường hợp hành vi khác biệt nơi các người song sinh, mặc dù họ có cùng một cấu trúc di truyền.

2.1.4.3. Những sự tưởng tượng

Tưởng tượng có thể được ý thức hay không được ý thức. Thí dụ đứa trẻ tự cho mình là anh hùng trong trò chơi, thì đó là tưởng tượng được ý thức. Ở thời Trung Cổ, khi người ta đem đốt những người bị cho là phù thủy, có liên hệ với ác quỷ, cũng là những hành vi do tưởng tượng mà không ý thức mình tưởng tượng, cứ cho sự quả quyết của mình là sự thật.

Tưởng tượng có thể bị quy định bởi văn hóa, định chế xã hội (tôn giáo...) giáo dục, khung cảnh sống, bởi các cảm thụ đến từ môi trường, hay bởi cấu trúc vật chất.

2.1.4.4. Các hành vi đã qua

Tập hợp những hành vi trong quá khứ của một con người có khả năng quy định hành vi của người ấy trong hiện tại và tương lai. Thí dụ : lỡ nói dối, cứ phải tiếp tục nói dối. "Hội chứng VN" nơi một số quân nhân Hoa Kỳ cũng thuộc loại này.

Ảnh hưởng của hành vi đã qua cũng có thể được ý thức hay không được ý thức.

Thí dụ như những hành vi thuộc loại gần đây dù xảy ra nơi người lớn, nhưng thường bị quy định trong thời thơ ấu. Có những đứa trẻ có hành vi mà nó nghĩ là rất "đáng tội", rồi quên đi (dồn nén vào vô thức), nhưng sau đó cứ luôn gắp tai nạn, hết vỡ đầu tới gãy tay, hay làm gì cũng thất bại một cách vô lý, thí dụ học giỏi nhưng cứ thi rớt Phân tâm học cho rằng nó tự trừng phạt nó, trong vô thức...

2.1.4.5. Tâm thức

Tâm thức gồm ba phần : ý thức, tiềm thức và vô thức. Ý thức có thể được gắn liền với những gì đã nói ở trên. Một trực trặc trong cấu trúc vật chất của cơ thể, có thể được ý thức, thí dụ đau đớn kinh niên sinh cáu kỉnh. Các cảm thụ đến từ môi trường hay sự tưởng tượng, hay ảnh hưởng của các hành vi đã qua cũng có thể được ý thức.

Tuy nhiên, đa số các yếu tố có khả năng ảnh hưởng vào hành vi của con người lại không được ý thức. Chữ "ý thức" trong tiếng Anh-Mỹ là conscience, đến từ chữ La Tinh "cum scire" nghĩa là "có biết". Tức là chúng ta không "có biết" đa số những gì ảnh hưởng mạnh mẽ trên hành vi của chúng ta.

Người bị bệnh thần kinh khi hành động điên khùng hay khờ dại, có khi hung dữ, không thể biết anh ta đang hành động dưới ảnh hưởng của một yếu tố làm tổn thương trong tế bào thần

kinh của mình. Những gì xảy ra trong tiềm thức và vô thức, theo định nghĩa, cũng ảnh hưởng mà không được ý thức.

2.1.5. Cơ sở tâm lý trong điều khiển hành vi con người

- Tâm lý người có nguồn gốc xã hội. Trong thế giới, phần tự nhiên có ảnh hưởng đến tâm lí, nhưng phần xã hội như các quan hệ kinh tế, các quan hệ xã hội, đạo đức, pháp quyền, quan hệ con người-con người có ý nghĩa quyết định tâm lí con người.

- Tâm lí người là sản phẩm của hoạt động và mối quan hệ giao tiếp của con người với tư cách là một chủ thể xã hội. Tâm lí của mỗi cá nhân là kết quả của quá trình linal hôi, tiếp thu vốn kinh nghiệm xã hội, nền văn hóa (biến thành cái riêng của mỗi con người) thông qua hoạt động, giao tiếp của con người trong các mối quan hệ xã hội.

- Tâm lí của mỗi con người hình thành, phát triển và biến đổi cùng với sự phát triển của lịch sử cá nhân, lịch sử dân tộc và cộng đồng. Tâm lí của mỗi con người bị chế ước bởi lịch sử của cá nhân và của cộng đồng.

- Tâm lí giữ vai trò điều hành hoạt động, hành động, hành vi của con người tác động trở lại hiện thực bằng tính năng sáng tạo của nó. Tâm lí có chức năng định hướng cho hoạt động thông qua hệ thống động cơ, động lực của hoạt động, hướng hoạt động vào mục đích xác định. Tâm lí điều khiển, kiểm tra quá trình hoạt động bằng chương trình, kế hoạch, phương thức tiến hành hoạt động làm cho hoạt động của con người có ý thức, đem lại hiệu quả nhất định. Tâm lí giúp con người điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với mục tiêu đã xác định, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế cho phép.

- Các cơ chế tâm lý định hướng, điều khiển, điều chỉnh các hành vi và hoạt động của con người ở các mức độ khác nhau.

Căn cứ vào tính tự giác, mức độ sáng tạo và phạm vi bao quát, người ta phân các hiện tượng tâm lí của con người thành ba cấp độ:

+ Cấp độ chưa ý thức: trong cuộc sống, cùng với các hiện tượng tâm lí có ý thức, chúng ta thường gặp những hiện tượng tâm lí chưa có ý thức chi phối hoạt động của con người. Hiện tượng tâm lí cá nhân không ý thức và chưa nhận thức được trong tâm lí học gọi là vô thức. Vô thức điều khiển những hành vi mang tính bẩm năng, không chủ định và tính không nhận thức được của con người. Vô thức có các đặc điểm: con người không nhận thức được các hiện tượng tâm lí, hành vi, của mình; con người không đánh giá, kiểm soát được về hành vi, ngôn ngữ của mình; vô thức không kèm theo sự dự kiến trước, không có chủ định. Sự xuất hiện hành vi vô thức thường bất ngờ và xảy ra trong thời gian ngắn; hình ảnh tâm lí trong vô thức có thể của cả quá khứ, hiện tại và tương lai nhưng chúng liên kết với nhau không theo quy luật hiện thực.

Vô thức bao gồm nhiều hiện tượng tâm lí khác nhau: vô thức ở tầng bẩm năng (bẩm năng dinh dưỡng, tự vệ, sinh lý) tiềm tàng ở tầng sâu, dưới ý thức, mang tính bẩm sinh, di truyền; vô thức còn bao gồm cả hiện tượng tâm lí dưới ngưỡng ý thức (tiền ý thức); những hiện tượng tâm lí vốn là có ý thức nhưng do lặp đi lặp lại nhiều lần trở nên quá quen thuộc thành dưới ý thức và sau đó là tiềm thức. Tiềm thức là một dạng tiềm năng, sâu lắng của ý thức, nó thường trực chỉ đạo hành vi của con người tới mức chủ thể không nhận thức rõ được nguyên nhân.

+ Cấp độ thứ hai của ý thức là cấp độ ý thức và tự ý thức:

Ở cấp độ ý thức, con người nhận thức, tổ thái độ có chủ tâm và dự kiến trước hành vi của mình, từ đó có thể kiểm soát, làm chủ hành vi và hành vi trở nên có ý thức. Ý thức có những đặc điểm sau: các hiện tượng tâm lí có ý thức đều được chủ thể nhận thức, chủ thể biết rõ mình đang làm gì, nghĩ gì? Ý thức bao hàm thái độ của chủ thể đối với đối tượng đã được nhận thức là động cơ của hành vi ý thức. Ý thức được thể hiện ở tính có chủ tâm và dự kiến trước hành vi, đặc điểm này phân biệt bản chất hành vi của con người với hành vi của con vật.

Tự ý thức là mức độ phát triển cao của ý thức. Tự ý thức là ý thức về mình, có nghĩa là khi bản thân trở thành đối tượng phân tích, lý giải... thì lúc đó, con người đang tự ý thức. Tự ý thức với biểu hiện:

Chủ thể tự nhận thức về bản thân mình từ bên ngoài đến nội dung tâm hồn, vị thế, các quan hệ xã hội và tự nhân xét đánh giá hành vi.

Chủ thể có thái độ rõ ràng đối với bản thân.

Chủ thể tự điều chỉnh, điều khiển hành vi theo mục đích tự giác.

Chủ thể có khả năng tự giáo dục, tự hoàn thiện mình.

+ Cấp độ ý thức nhóm và ý thức tập thể, cộng đồng

Trong hoạt động và giao tiếp xã hội, ý thức cá nhân sẽ phát triển dần đến ý thức xã hội (ý thức nhóm, ý thức tập thể, ý thức cộng đồng). Ở cấp độ này, con người xử sự không đơn thuần trên nhu cầu, hứng thú, thị hiếu, quan điểm... của mình mà xuất phát từ lợi ích, danh dự của nhóm, của tập thể, của cộng đồng.

Các cấp độ khác nhau của ý thức luôn tác động lẫn nhau, chuyển hóa và bổ sung cho nhau làm tăng tính đa dạng và sức mạnh của ý thức. Sự phát triển của ý thức từ cấp độ thấp đến cấp độ cao là dấu hiệu quan trọng nhất của sự phát triển nhân cách, hành vi. Như vậy, khi xem xét, đánh giá cơ chế tâm lý trong điều khiển hành vi cá nhân hay một nhóm người phải nghiên cứu nó trong môi trường sống, nền văn hóa và các quan hệ xã hội. Từ góc độ giáo dục cần tổ chức có hiệu quả hoạt động môi trường xã hội, tổ chức tốt quan hệ cộng đồng để thông qua đó hình thành nhân cách, hành vi con người.

2.1.6. Mục tiêu nghiên cứu các hành vi con người

- Cung cấp kiến thức cơ bản về các loại hành vi con người trong hệ thống môi trường xã hội. Phân biệt được các loại hành vi và sản phẩm của hành vi, mối quan hệ giữa chúng.

- Nghiên cứu, tìm hiểu những tác động tích cực và hạn chế của hành vi trong đời sống xã hội.

- Nghiên cứu nhu cầu con người trong quá trình tham gia vào nền sản xuất xã hội, từ đó hướng hành vi của từng cá nhân, tập thể vào môi trường.

- Định hướng xây dựng các giá trị hành vi chuẩn mực của con người trước sự phát triển xã hội và hội nhập quốc tế.

- Góp phần hình thành thế hệ trẻ có đạo đức, lối sống, hành vi, tác phong... trong các hoạt động xã hội vì mục tiêu phát triển đất nước.

2.2. Môi trường

2.2.1. Khái niệm về môi trường

- Môi trường được hiểu là tất cả những gì xung quanh chúng ta. Tùy theo cách tiếp cận khác nhau, các tác giả có những định nghĩa khác nhau. Masn và Langenhim (1957) cho rằng: Môi trường là tổng hợp các yếu tố tồn tại xung quanh sinh vật và ảnh hưởng đến sinh vật. Joe Whitney (1993) thì cho rằng: Môi trường là tất cả những gì ngoài cơ thể, có liên quan mật thiết và có ảnh hưởng đến sự tồn tại của con người như: đất, nước, không khí, ánh sáng mặt trời, rừng, biển, tầng Ozôn, sự đa dạng các loài. Lương Tử Dung, Vũ Trung Giang (Trung Quốc) định nghĩa: Môi trường là hoàn cảnh sống của sinh vật, kể cả con người, mà sinh vật và con người đó không thể tách riêng ra khỏi điều kiện sống của nó.

- Chương trình Môi trường Liên hiệp Quốc (UNEP) thì định nghĩa: Môi trường là tập hợp các yếu tố vật lý, hóa học, sinh học, kinh tế xã hội, tác động lên từng cá thể hay cả cộng đồng.

- Điều 3, Luật Bảo vệ Môi trường Việt Nam (2005) định nghĩa: Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật.

Như vậy, môi trường theo nghĩa rộng là tất cả các nhân tố tự nhiên và xã hội cần thiết cho sự sinh sống, sản xuất của con người như: tài nguyên thiên nhiên, không khí, đất, nước, ánh

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

sáng, cảnh quan, quan hệ xã hội... VỚI nghĩa hẹp, thì môi trường chỉ bao gồm các nhân tố tự nhiên và xã hội trực tiếp liên quan tới cuộc sống của con người như: dân số, nhà ở, chất lượng bữa ăn hàng ngày, nước sạch, điều kiện vui chơi giải trí... tạo điều kiện để con người sống, hoạt động và phát triển.

2.2.2. Phân loại môi trường

2.2.2.1. Môi trường tự nhiên và vai trò đối với đời sống con người

Môi trường tự nhiên: bao gồm các nhân tố thiên nhiên như vật lý, hoá học, sinh học tồn tại ngoài ý muốn của con người nhưng cũng ít nhiều chịu tác động của con người. Đó là ánh sáng mặt trời, núi, sông, biển cả, không khí, động thực vật, đất, nước,... Môi trường tự nhiên cho ta không khí để thở, đất để xây nhà cửa, trồng trọt, chăn nuôi, cung cấp cho con người các loại tài nguyên khoáng sản phục vụ cho sản xuất và tiêu thụ, là nơi chứa đựng, đồng hoá các chất thải, cung cấp cho ta cảnh đẹp để giải trí, làm cho cuộc sống con người thêm phong phú.

2.2.2.2. Môi trường xã hội và vai trò đối với con người

a. Khái niệm: Môi trường xã hội là tổng thể các quan hệ giữa con người với con người, định hướng hoạt động của con người theo một khuôn khổ nhất định, tạo nên sức mạnh tập thể thuận lợi cho sự phát triển, làm cho con người khác với các sinh vật khác. Môi trường xã hội là môi trường mà con người là nhân tố trung tâm, tham gia và chi phối môi trường. Môi trường xã hội bao gồm: chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, lịch sử... xoay quanh con người và con người lấy đó làm nguồn sống, làm mục tiêu cho mình. Con người tồn tại trong môi trường xã hội và chịu sự tác động qua lại của cộng đồng và luật pháp. Trong một xã hội văn minh, có luật pháp ổn định con người sẽ có điều kiện phát triển bền vững và năng động hơn.

Trong cộng đồng truyền thống, bên cạnh hệ thống luật pháp của Nhà nước, nhiều làng xã có hương ước riêng do dân làng đặt ra và được thực hiện nghiêm ngặt trong phạm vi luật lệ của làng.

Có thể xem môi trường xã hội là điều kiện vật chất và tinh thần của xã hội được tạo lập xung quanh con người, chi phối đời sống con người, bảo đảm sự tồn tại và phát triển của con người. VỚI ý nghĩa ở tầm vĩ mô, môi trường xã hội là cả một hệ thống kinh tế - xã hội trong tính tổng thể của nó. Đó là các lực lượng sản xuất, các quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội, ý thức xã hội và văn hóa. VỚI ý nghĩa ở tầm vi mô, môi trường xã hội bao gồm: gia đình, các nhóm, các tập thể học tập, lao động, các tập đoàn... tồn tại xung quanh con người với các quá trình hoạt động giao tiếp của con người.

b. Các vấn đề của môi trường xã hội

*V/D kinh tế và nhu cầu cơ bản: thiếu nguồn lực, hàng hóa, dịch vụ, việc làm, thức ăn, chỗ ở, phương tiện đi lại liên quan tới nơi sinh sống, nghèo đói, bệnh tật... Thường xảy ra với người nghèo, người già, phụ nữ, trẻ em...

*Các v/d về giáo dục, đào tạo và học thức: không được đi học; không được dạy nghề để phát triển trí tuệ, có kỹ năng XH và nghề nghiệp

*V/D liên quan đến luật pháp: khi có vi phạm hoặc bị xâm hại rất khó tự bảo vệ mình

(VD: quyền học của TE; Tư pháp với người chưa thành niên)

*V/D liên quan đến chăm sóc sức khỏe và dịch vụ: do nguồn lực hạn hẹp, những quy định hạn chế, dịch vụ thiếu...

*V/D trong quan hệ gia đình: cha mẹ, anh chị em, bạn bè, người yêu, người quen, đồng nghiệp... không hỗ trợ được.

*V/D tự do

Nhưng MT cũng có thể cung cấp nguồn lực và điều kiện hỗ trợ để con người vượt qua khó khăn.

-CBXH cần đi đầu trong sử dụng hệ thống không chính thức trong hỗ trợ và mạng lưới XH để giúp những người khó khăn

c. Vai trò của MTXH đối với con người

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

Trong sự hình thành và phát triển hành vi của mỗi cá nhân nói riêng, cộng đồng xã hội nói chung, môi trường xã hội có tầm quan trọng đặc biệt vì nếu không có môi trường xã hội thì những tư chất có tính người cũng không thể phát triển được.

- Môi trường xã hội là tác nhân tác động lên sự hình thành ý thức, trí tuệ, tính cách, hành vi,... của con người qua nền sản xuất hiện đại, các phương tiện sinh hoạt và luật lệ, qui ước cộng đồng.

- Sự hình thành và phát triển nhân cách, hành vi chỉ có thể được thực hiện trong một môi trường nhất định. Môi trường góp phần tạo nên mục đích, động cơ, phương tiện và điều kiện cho hoạt động giao lưu của cá nhân, qua đó cá nhân chiêm lĩnh được các kinh nghiệm xã hội loài người để hình thành và phát triển hành vi của mình.

- Môi trường xã hội hình thành ở con người những tri thức, niềm tin, thái độ, kỹ năng, kỹ xảo, hành vi khi con người tác động tích cực vào hoàn cảnh môi trường nhất định nào đó.

- Các yếu tố môi trường chính trị, kinh tế, văn hóa, thể thao, lịch sử, giáo dục... xoay quanh con người và con người lấy đó làm nguồn sống, làm mục tiêu cho mình. Môi trường xã hội tốt thì các nhân tố cấu thành môi trường sẽ hỗ trợ cho nhau, con người sống sẽ được hưởng đầy đủ các quyền: sống, làm việc, cống hiến, hưởng thụ và ngược lại.

- Tính chất và mức độ ảnh hưởng của môi trường xã hội đối với sự hình thành và phát triển hành vi còn tùy thuộc vào lập trường, quan điểm, thái độ, năng lực, mức độ của cá nhân đối với các ảnh hưởng đó cũng như tham gia cải biến môi trường.

Như vậy, môi trường xã hội tác động vào hành vi cá nhân rất khác nhau, cùng với những sự tác động có mục đích, có tổ chức thì cũng có không ít những tác động tự phát, ngẫu nhiên của hoàn cảnh xã hội. Trong những tác động đó thì tác động có giá trị tích cực, có mục đích tốt của môi trường luôn là nhân tố chủ đạo trong sự phát triển hành vi con người.

Môi trường xã hội trong bối cảnh hiện nay ở nước ta đang phát triển theo chiều hướng cực kỳ sôi động và cũng hết sức phức tạp. Lĩnh vực đáng quan tâm trước hết là những diễn biến của quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa và hội nhập. Trong đó, giao lưu văn hóa đang trở thành chiếc cầu nối những giá trị văn hóa mới, nhưng đồng thời xuất hiện những mặt trái đáng báo động. Sự pha trộn các sắc thái văn hóa khác nhau trong một môi trường đối tượng hưởng thụ có trình độ dân trí chưa cao và chưa đồng đều đã làm nảy sinh những khuynh hướng không có lợi trong quá trình hình thành nhân cách, hành vi của một bộ phận giới trẻ. Các giá trị đạo đức truyền thống, lối sống, văn hóa của con người Việt Nam đang đối mặt một cách gay gắt với những tác động tiêu cực của yếu tố văn hóa ngoại lai. Đó là lối sống thực dụng, tự do cá nhân, tôn thờ đồng tiền, bất chấp đạo lý, coi thường các giá trị thuần phong mỹ tục của dân tộc, chà đạp lên tinh nghĩa gia đình, quan hệ thầy trò, tinh đồng chí, đồng nghiệp... Điều đó làm cho mối liên kết giữa cá nhân và cộng đồng, giữa con người với con người trở nên lỏng lẻo, đi ngược lại truyền thống "tương thân, tương ái" của dân tộc. Đây là một trong những thách thức lớn đối với môi trường văn hóa nước ta trong bối cảnh hiện nay. Do vậy, vấn đề đặt ra trong hiện tại và tương lai cho các thế hệ Việt Nam là cần đặc biệt quan tâm giữ gìn, nâng cao bản sắc văn hóa dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, ý thức về cội nguồn và lòng tự hào dân tộc, có khả năng đẩy lùi những căn bệnh do sự "ô nhiễm" của môi trường xã hội gây ra.

Câu hỏi ôn tập

1. Như thế nào là hành vi? Trình bày các loại hành vi con người. Biểu hiện của hành vi con người?
2. Nghiên cứu hành vi con người có tác động như thế nào đối với sự phát triển của xã hội?
3. Môi trường xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển con người như thế nào?
4. Phân tích các yếu tố tâm lý trong điều khiển hành vi con người.

Hướng dẫn sinh viên tự học

Ngoài nội dung đã được trình bày trong bài giảng, sinh viên tham khảo các tài liệu sau để nghiên cứu:

1. Nguyễn Hữu Vui, Nguyễn Ngọc Long (chủ biên) Giáo trình *Triết học Mác – Lenin*. NXB Chính trị Quốc gia, HN, 2002.

Yêu cầu làm rõ hành vi của con người được nhìn nhận dưới góc độ của Triết học.

2. Lê Thanh Vân, *Con người và môi trường*. NXB Đại học Sư phạm, HN, 2006.

Tìm hiểu mối quan hệ giữa con người và môi trường được thể hiện trong tài liệu như thế nào.

3. Tài liệu tập huấn *Hành vi con người và môi trường xã hội* do Khoa phụ nữ học và đại học Fordham Hoa Kỳ phối hợp tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07/1997.

Tìm hiểu cách tiếp cận hành vi con người và môi trường xã hội trong tài liệu được đề cập như thế nào?

4. Sinh viên nghiên cứu bài giảng kết hợp với việc học trên lớp, thảo luận và tự nghiên cứu giải quyết các câu hỏi ôn tập.

CHƯƠNG 2.

MỐI QUAN HỆ TƯƠNG TÁC GIỮA HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

1. Lý thuyết về vai trò trong sự phát triển hành vi con người

Lý thuyết về vai trò: thuật ngữ này chỉ có được khoa học từ những năm 1920 và 1930. Nó trở nên nổi bật hơn trong các công trình lý thuyết của George Herbert Mead, Jacob L. Moreno và Linton. Lý thuyết vai trò xem xét hầu hết các hoạt động hàng ngày là hành động vì mục đích xác định về mặt xã hội. Mỗi vai trò xã hội là một tập hợp các quyền, nhiệm vụ, kỳ vọng, định mức và hành vi mà một người phải đối mặt và thực hiện. Mô hình này dựa trên quan sát rằng mọi người hành xử một cách dự đoán được và hành vi của một cá nhân trong bối cảnh cụ thể, dựa

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

trên vị trí xã hội và các yếu tố khác. Mỗi người chúng ta đều có nhiều vai trò mà chúng ta đảm nhận trong cuộc sống. Giống như những diễn viên trên sân khấu, họ phải đóng nhiều vai cùng một lúc. Ví dụ: Các bạn khi ở lớp học thì đóng vai trò là học viên, sinh viên, học trò,... nhưng đến khi về đến gia đình thì các bạn lại đóng một vai trò khác.

Nội dung Lý thuyết này đề cập đến những vấn đề sau:

- Mong đợi về vai trò: đó là cách xã hội qui định, qui ước về vai trò, điều mong đợi mà vai trò đó thực hiện. Trong cùng một môi trường văn hóa thì mọi người có cùng một số mong đợi, những điều qui ước dành cho từng vai trò.

- Thể hiện vai trò: đó là cách con người thể hiện vai trò của mình như thế nào. Ví dụ: Sinh viên có thể đánh giá viên của mình bằng cách đánh giá xem giảng viên đó thực hiện vai trò của mình có đúng hay không?

- Ý thức về vai trò: đó là suy nghĩ của tôi về những gì các bạn mong đợi ở tôi. Đôi lúc cũng gặp rắc rối, chẳng hạn như đôi khi sinh viên suy nghĩ là tôi mong đợi ở họ những điều này và họ cố gắng làm điều đó nhưng tôi lại mong đợi ở họ những điều khác...

- Sự linh động về vai trò :Tôi cởi mở để thay đổi vai trò của tôi.

- Sự mơ hồ về vai trò :Thí dụ một người có vấn đề vì họ mơ hồ về vai trò, về những điều mà họ đảm nhận.

- Sự mâu thuẫn về vai trò : Thí dụ Con tôi muốn khác, chồng tôi muốn khác nên tôi không thể hoàn thành vai trò cùng một lúc. Tôi muốn làm một người mẹ tốt, một người vợ tốt nhưng tôi không làm được nên tôi bỏ luôn.

* Khi có mâu thuẫn về vai trò thì có vài phương cách để giải quyết:

Phương cách 1: lờ đi hay tránh.

Phương cách 2: dung hòa.

Phương cách 3: tránh đi không làm gì hết.

Phương cách 4: từ bỏ vai trò của mình luôn.

- Tính không liên tục của vai trò: trong quá trình hình thành và phát triển cá nhân con người, vai trò không mang tính liên tục. Ví dụ: Ở các nước phát triển có vấn đề xã hội là sự gián đoạn vai trò của cha mẹ khi con cái lớn lên, một khi đứa trẻ rời khỏi nhà vai trò của họ bị gián đoạn. Những người lớn tuổi nghỉ hưu không còn làm gì nữa, họ đau khổ vì vai trò của họ bị gián đoạn.

- Áp lực về vai trò: áp lực luôn đồng hành cùng vai trò. Ví dụ trong một gia đình, người cha phải đi xa cùng một lúc người mẹ phải đóng cả hai vai, thí dụ người mẹ bị ốm không thể chăm sóc cho con cái.

Như vậy, trong lý thuyết vai trò, hành vi con người liên quan đến một vị trí xã hội, hoặc một hành vi diễn hình trong một tình huống nhất định, một hoàn cảnh cụ thể của cá nhân, nhóm hay cộng đồng.

2. Lý thuyết hành vi con người trong môi trường xã hội

2.1. Phương pháp tiếp cận hành vi CN theo hệ thống

Phương pháp tiếp cận hệ thống: xem xét hành vi con người (HVCN) như kết quả của nhiều yếu tố, cả bên trong và bên ngoài, diễn ra trong sự tương tác lẫn nhau

Cá nhân không chỉ bị ảnh hưởng bởi môi trường (MT) mà còn ảnh hưởng lại MT.

Cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng, xã hội...đều là hệ thống.

2.1.1. Khái niệm về hệ thống sinh thái (Ecology system)

Hệ thống là tập hợp các bộ phận và các quá trình phát triển theo trật tự và trong mối tương tác qua lại.

HT con người: Là một HT trong đó có các tiểu HT của cá nhân hợp thành

HT xã hội: khi có tập hợp hay những cá nhân tương tác lẫn nhau như bạn bè, nhóm nhỏ, gia đình, cộng đồng, tổ chức, cả dân tộc và quốc tế

Hệ thống sinh thái gồm hai ý tưởng: Môi trường sinh thái của cá nhân khi cá nhân đó đang cố gắng để thích nghi với môi trường xung quanh; hệ thống là khi nhìn vào mối tương quan của những bộ phận khác nhau. Ta phối hợp hai chữ này thành hệ thống sinh thái (Ecology systems).

Cá nhân gắn chặt với gia đình, gia đình với cộng đồng, có những cá nhân rất mạnh có thể lay chuyển cả một hệ thống lớn. Hành vi con người rất phức tạp, không có một yếu tố nào duy nhất giải thích về hành vi con người. Chúng ta phải cố gắng kết hợp các lý thuyết về cá nhân, gia đình, nhóm, xã hội và lý thuyết về thế giới để hiểu về con người theo hệ thống sinh thái.

Gia đình có ranh giới, cá nhân cũng có ranh giới, bất cứ hệ thống nào cũng có ranh giới, chúng ta nghĩ đến sự tương tác trong hệ thống để hiểu con người. Để hiểu một người bạn nào đó, chúng ta phải hiểu thế giới rộng hơn, phải hiểu gia đình người đó, nhóm bạn cùng làm việc, cộng đồng mà bạn đó đang tương tác. Hệ thống sinh thái của mỗi cá nhân đều độc đáo.

Chúng ta suy nghĩ bằng hình ảnh hơn là trừu tượng, cách nhìn này sẽ mở rộng tầm nhìn của chúng ta để hiểu sự việc.

Cha mẹ bị stress dẫn đến ngược đai con cái hay cha mẹ thất nghiệp cũng ngược đai con cái.

- Nếu người ta có việc làm thì sẽ giảm bớt những vấn đề xã hội. Kinh tế là chỉ báo mạnh nhất đối với các vấn đề xã hội.

Trong một hệ thống, ta quan tâm đến tổng thể nhiều hơn sự cộng lại của các bộ phận.

* Nguyên tắc của một hệ thống:

- Mọi hệ thống đều nằm trong một hệ thống khác lớn hơn.
- Mọi hệ thống đều có thể được chia thành những hệ thống khác nhỏ hơn.
- Mọi hệ thống đều có tương tác với những hệ thống khác
- Mọi hệ thống đều cần ‘đầu vào’ hay năng lượng từ môi trường bên ngoài để tồn tại.
 - Mọi hệ thống đều tìm kiếm sự cân bằng những hệ thống khác.
 - Mọi hệ thống có nhiều bộ phận, gia đình là thành phần của cộng đồng.

Có 4 thành tố đối với mọi hệ thống:

1. Hành vi.
2. Cấu trúc.
3. Văn hóa.
4. Diễn biến của hệ thống.

Chúng ta luôn luôn quan tâm đến hành vi, cấu trúc, văn hóa, diễn biến của hệ thống. Mỗi hệ thống đều có thời gian sống và nghỉ ngơi.

a. Hành vi

- Hành vi là cách ứng xử của con người đối với một sự kiện, sự vật, hiện tượng trong một hoàn cảnh, tình huống cụ thể, nó được biểu hiện bằng lời nói, cử chỉ hành động nhất định.

- Hành vi có khi gọi là năng lượng mang tính tâm lý (thức ăn là năng lượng, sự nâng đỡ về tình cảm là năng lượng...), như vậy, hành vi là cách sử dụng năng lượng của mình. Ví dụ: tôi đang trình bày.

Nếu không có nhập năng lượng mới, hệ thống sẽ chết dần, mọi hệ thống đều phải mở ra để tiếp nhận năng lượng mới. Mọi hệ thống đều thay đổi nhưng không quá nhanh,...luôn có những năng lượng bên trong một hệ thống, luôn có sự sống và năng lượng, những năng lượng này đẩy và kéo lẫn nhau.

Khi một xã hội, một gia đình gặp một áp lực quá lớn thì gọi là STRESS

Thí dụ: - Có một số vùng bị lụt, các cộng đồng bị lụt sống trong tình trạng stress, chính phủ phải biết để có chương trình yểm trợ.

- Tôi là giảng viên, nếu tôi không có mặt thì nhà trường bị stress.

- Tất cả hệ thống đều có những lực lượng chống đối nhau, khi lực lượng cân đối sẽ có sự hài hòa, đó là một cách hiểu vấn đề trị liệu.

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

- Hành vi đôi khi là sự thích nghi để sống còn, phải nhập năng lượng và phải biến nó thành một thành phần của bạn. Như thế bạn có hành động tương tác trong xã hội, bạn quan tâm đến phản ứng của người khác đối với mình.

Ví dụ: giảng viên vừa giảng vừa quan sát thái độ sinh viên để thay đổi cách giảng bài. Khi áp dụng phương pháp giải quyết nhanh: kỹ năng cần có là phải nghe như thế nào, tôi phải là một hệ thống mở để đón nhận những gì mà các bạn bày tỏ trong phương pháp thực hiện nhanh.

b. Cấu trúc

- Cấu trúc là sự sắp xếp, mối quan hệ và cơ chế vận hành các bộ phận, các yếu tố nhất định trong hệ thống.

Bất cứ hệ thống nào cũng có một bộ phận hay hệ thống bộ phận như trong cơ thể con người có nhiều hệ thống... cơ cấu cũng có nghĩa là những ranh giới, nếu nghiên cứu về gia đình trước tiên phải biết về thành phần trong gia đình, những thành phần đó không bắt buộc là những gì hiện hữu mà có thể là những thành phần về tâm lý.

Thí dụ:

Làm việc với trẻ đường phố vẫn đề quan tâm là gia đình khi đứa trẻ trở về và môi trường xung quanh. Làm việc với gia đình cần phải biết kết cấu của họ và mối quan hệ của gia đình đối với xã hội xung quanh

- Nghiên cứu, tìm hiểu cấu trúc của hệ thống sẽ giúp cho chúng ta có những biện pháp tác động thích hợp để đảm bảo cho hệ thống nói chung, mỗi cá nhân nói riêng luôn đạt trạng thái ổn định trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách, hành vi.

c. Văn hóa

- Văn hóa là những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử và tích lũy qua quá trình hoạt động sống, hoạt động sản xuất và trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên, xã hội.

- Bất cứ hệ thống nào cũng đều mang nét văn hóa riêng của nó. Trong hệ thống, hành vi văn hóa được thể hiện.

- Văn hóa gia đình rất quan trọng để định hình một cá nhân, chúng ta không thể hiểu hết văn hóa gia đình đã ảnh hưởng đến chúng ta như thế nào. Trong gia đình Việt Nam, vị trí của người anh cả rất quan trọng, đó là nét văn hóa của gia đình Việt Nam.

- Trong một đất nước, những vùng khác nhau có nền văn hóa khác nhau.

Thí dụ Ở Mỹ, văn hóa miền Bắc và miền Nam khác nhau. Ở VN cũng vậy, văn hóa miền Bắc, Trung, Nam khác nhau.

d. Diễn biến của hệ thống

Bất cứ một hệ thống nào cũng thay đổi theo thời gian nhưng bất kỳ trong hoàn cảnh nào cũng phải giữ được trạng thái tương đối ổn định. Không có một cơ cấu nào tồn tại như vậy mãi (bất biến).

Một ý khác mà chúng ta muốn nói đến là giao tiếp (communication). Bất cứ một hệ thống nào trong quá trình thay đổi và tiến hóa cũng có sự giao tiếp.

- Hệ thống là một tập hợp các yếu tố hình thành một tổng thể có trật tự, liên quan đến nhau và có chức năng. Hệ thống có các biểu hiện như: sự năng động, tương tác, dòng chảy liên tục của đầu vào, đầu ra và có kết cục như nhau.

- Các hệ thống liên tục tương tác với nhau. Một hệ thống có thể là một cá nhân, một nhóm, hoặc một tổ chức lớn.

- Hệ thống có một dòng chảy liên tục của đầu vào và đầu ra. Đầu vào là năng lượng, thông tin, hoặc dòng chảy thông tin liên lạc nhận được từ các hệ thống khác; đầu ra là cùng một dòng chảy tương tự phát từ một hệ thống ra môi trường hoặc các hệ thống khác.

- Một hệ thống khi ứng dụng vào con người là một tổng thể, một đơn vị bao gồm con người và sự tương tác, mối quan hệ của họ. Mỗi con người trong hệ thống có liên quan đến ít

nhất một vài hệ thống khác, trong hệ thống một cách ít nhiều có sự ổn định trong không gian và thời gian cụ thể. Những bộ phận của nó được bảo đảm có tương tác một cách ít nhiều theo kiểu mẫu trong một cấu trúc ổn định hơn ở bất kỳ thời điểm nào cụ thể của thời gian.

Như vậy, biến đổi của hệ thống được biểu hiện qua các yếu tố sau:

+ Hệ thống là những đơn vị có ranh giới mà trong đó năng lượng thể chất và trí tuệ được trao đổi bên trong lẫn nhau hơn là trao đổi xuyên qua ranh giới.

+ Có sự chuyển biến trong hệ thống, cách mà các hệ thống được hoàn thành và chúng ta có thể thay đổi hệ thống.

+ Các hệ thống này sử dụng chính năng lượng của mình để duy trì, điều này có nghĩa là ngoại trừ hệ thống tiếp nhận đều vào từ bên ngoài ranh giới thì những hệ thống đó sẽ biến mất.

+ Hệ thống thay đổi theo thời gian, nhưng trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng phải giữ được trạng thái tương đối ổn định. Ví dụ: trong một gia đình, không thể có tình trạng tất cả mọi thành viên muốn làm gì cũng được hay trong một cơ quan không thể có tình trạng các nhân viên muốn làm gì thì làm.

+ Hệ thống phải có những phương tiện để kiểm tra, quản lý. Một trong những phương pháp quản lý đó là xã hội hóa. Xã hội hóa là một tiến trình.

2.2. Các thuyết về nhân cách

2.2.1. Thuyết phân tâm của Sigmund Freud

Sigmund Freud là cha đẻ của thuyết phân tâm cổ điển, ông sinh ngày 6 tháng 5 năm 1856, ở Freiburg, một thị xã nhỏ ở Moravia, hiện nay là phần thuộc cộng hòa Czech. Khi Freud lên 4 tuổi, cha ông là một thợ máy người Do Thái, đưa gia đình đến Vienna, Freud đã sống hầu hết thời gian ở đây. Theo học trường y khoa, ông chuyên về thần kinh học và đã học một năm tại Paris với Jean-Martin Charcot, ông chịu ảnh hưởng bởi Ambroise-August Liebault và Hippolyte-Marie Bernheim, cả hai đều dạy ông thôi miên khi ông ở Pháp. Sau khi học tập ở Pháp, ông quay trở về Vienna và bắt đầu công việc lâm sàng với những bệnh nhân Hysteria. Vào khoảng từ năm 1887 đến 1897, công việc của ông với những bệnh nhân này dẫn đến việc phát triển phân tâm học. Ông chết năm 1939 tại Luân Đôn.

Học thuyết đầu tiên của ông: Học thuyết Drive (nghĩa là sức mạnh nội tại bên trong thúc đẩy mình đó là cái bản năng). Cái ông quan tâm là cái không nằm ở ý thức bên trên mà nằm trong phạm vi tâm sinh lý của con người và thúc đẩy con người đó đi tới. Cuối cùng ông đã dẫn đến ba vấn đề:

- *Thứ nhất* là giới thiệu cuộc sống vô thức. Đối với ông, trí tuệ không phải chỉ có ý thức mà gồm cả vô thức. Có khi vô thức đã thúc đẩy chúng ta hành động, thúc đẩy ta sống mà ta không ý thức được điều đó.

- *Thứ hai* là giới thiệu những giấc mơ khi chúng ta ngủ. Trong giấc mơ có những thông tin đặc biệt về cuộc sống hay khi ta nói điều gì đó hoặc không chủ định nói những điều đó ra (khi ta lỡ lời). Điều ta muốn nói ở đây là cái cuộc sống vô thức đã thúc đẩy ta nói lên điều đó. Không những nói có cuộc sống vô thức mà ông còn xác định cuộc sống vô thức của chúng ta là nền tảng to lớn bên dưới. Giống như hình kim tự tháp, ý thức là phần nhỏ nằm ở phía trên và vô thức là phần rộng nằm bên dưới.

Điểm thứ hai ông cho rằng mọi hành vi của con người không phải ngẫu nhiên mà có, nó luôn luôn có một điều kiện nào đó để đưa đến một hành vi của con người. Tất cả mọi hành động của con người đều có một chủ đích nào đó, không có hành vi nào là ngẫu nhiên cả.

- *Điểm thứ ba* là cơ cấu ý thức có ba phần: Khi con người mới sinh ra ý thức chỉ mới cấu tạo bởi **bản năng** mà thôi. Theo thời gian, đứa trẻ lớn lên có thêm một cái nữa trong nhân cách của nó gọi là **siêu ngã**. Theo học thuyết của Freud, nhân cách được hình thành theo thời gian. Khi mới sinh, con người chỉ có **bản năng**, nó đòi hỏi các yêu cầu phải được thoả mãn ngay tức khắc. Dần dần đứa trẻ hiểu rằng không phải nó muốn gì là được ngay cái đó mà phải có một khoảng thời gian đợi chờ. Như vậy bản năng bị va chạm, do đó một phần năng lực bản năng

của đứa trẻ chuyển dần sang **bản ngã** và đứa nhỏ phải học cách chịu đựng, sự chờ đợi, sự bực bội.

Điều mà trẻ học được là kỹ năng ứng xử theo thời gian (biết cách chờ đợi cái mà nó muốn). Theo thời gian đứa trẻ còn phải học hỏi để phát triển cái **siêu ngã**. Siêu ngã là cái ý thức được cái gì đúng, cái gì sai. Và siêu ngã hình thành ý thức, có được rồi thì con người ý thức được điều gì làm được và điều gì không được làm.

Freud cắt nghĩa rằng những bệnh nhân của ông bị bệnh tâm thần là do sự mất quân bình giữa ba thành tố chia cắt con người của họ, và ông ta cho rằng những bệnh nhân của ông có khó khăn để cho thành tố bản ngã và siêu ngã của họ đối xứng kiểm tra với bản năng của họ, bản ngã gặp khó khăn trong cách đối xứng với bản năng.

Freud cho rằng có nhiều lực sinh lý trong con người bản ngã thúc đẩy hành vi con người, nhưng Freud chỉ quan tâm đến hai điểm đó là lực gây hấn và dục tính. Cả hai lực thúc đẩy đó cũng như lực thúc đẩy khác đều nằm trong thành tố bản năng của con người. Và Freud cho rằng sở dĩ có sự xáo trộn về mặt tâm lý là vì bản năng tìm cách bộc lộ ra xuyên qua sự kiềm kẹp của bản ngã và siêu ngã.

Đối với những người không bị xáo trộn tâm lý thì họ có sự quân bình giữa ba thành tố trong nhân cách của họ. Freud quan tâm đến bản năng và cách mà bản năng tìm cách thể hiện ra.

*Các cơ chế tự vệ

- **Sự dồn nén:** kiềm chế những lo lắng lại, che giấu không để lộ ra ngoài.
- **Sự phóng chiếu:** chuyển những cảm xúc của mình lên người khác (tâm sự)
- **Sự chối bỏ:** từ chối, ví dụ không chấp nhận những lo lắng sợ hãi đang tồn tại trong bản thân.
 - **Sự thoái bộ:** thoái lui về giai đoạn trước, có những hành vi thuộc lứa tuổi trước đó (hiện tượng trẻ con hóa).
 - **Sự tạo lập hành động (phản ứng):** chuyển những cảm xúc ví dụ lo âu thành hành động. (Lo về kết quả học tập – học bài).
 - **Sự phá bỏ:** chuyển những cảm xúc lo âu thành sự hung dữ. (Lo về kết quả học tập – đi uống rượu)
 - **Sự thăng hoa:** chuyển lo âu, sợ hãi thành các sản phẩm có ích cho xã hội. (Ví dụ: nhà thơ Xuân Diệu chuyển cảm xúc thất tình thành thơ)
 - **Sự mờ mông:** thoa mãn những mong muôn trong giấc mơ.

Vào khoảng năm 1930 - 1950 thì hai người là Anna Freud (con gái Freud) và Heinz Hartmann phát triển học thuyết dựa vào học thuyết của Freud.

Heinz Hartmann thì không quan tâm đến bản năng mà quan tâm đến bản ngã. Bản ngã là phần của nhân cách mà đối đầu ứng xử với thực tế ở ngoài đời

Thí dụ:

Những cái ta viết ra, cái ta tính toán trong cuộc sống đều là việc làm của bản ngã.

Theo Heinz Hartmann thì có ba cách để người ta ứng xử với thực tế trong đời:

- Thứ nhất: bạn và tôi đều có sự lựa chọn. Để tăng sự thích nghi của con người trong đời sống, chúng ta có thể làm được cái mà ông gọi là thích ứng.

- Thứ hai, để giúp tôi thích nghi là thay đổi tôi để tôi thích nghi với hoàn cảnh.

- Một môi trường trung bình có thể chấp nhận được, có những môi trường giúp cho sự phát triển của con người được tốt đẹp - Đó là môi trường cho ta đủ những mong đợi để thỏa mãn nhu cầu của ta nhưng mà môi trường đó cùng một lúc cũng có sự cản trở, kìm kẹp, bức bối vừa phải. Khi phần âm dương hòa hợp vừa phải với nhau thì con người sống trong môi trường đó có đủ sự hòa hợp, đủ vui sướng để tiếp tục tăng trưởng.

Từ những công trình nghiên cứu trên cho ta một khái niệm về bản ngã. Cái bản ngã không đặt trong đâu hay cơ thể của ta, nó nằm trong nhóm hành vi của con người.

- Hartmann nói rằng: Cái bản ngã tập hợp những hành vi có khả năng thích nghi.

- Anna Freud thì nói có một nhóm hành vi có tính tự vệ.

Như vậy cả Hartmann và Anna Freud đã xây dựng học thuyết của họ dựa trên học thuyết của Freud về bản năng nhưng họ lại nhìn những nhóm hành vi theo hướng khác nhau.

- Hartmann và những người trong nhóm của ông quan tâm đến những hành vi giúp con người ta thích ứng. Anna Freud thì nhìn đến nhóm hành vi giúp cho con người tự bảo vệ họ trong môi trường. Cả hai người cùng xây dựng học thuyết của mình trong cùng một thời gian.

Các kỹ thuật can thiệp của nhà tham vấn

- *Phân tích sự chuyển dịch:*

Sự chuyển dịch là quá trình những cảm xúc xung đột của thân chủ với người nào đó trong quá khứ (ví dụ như: cha, mẹ, người yêu...) được thể hiện ra với nhà tham vấn.

Để xử lý những tình huống chuyển dịch, trước hết nhà tham vấn cần nhận biết và giúp thân chủ nhận thức được hiện tượng này. Bằng những câu nói hay câu hỏi đưa ra thông tin cho thân chủ biết liệu họ có đang đánh đồng mình với một nhân vật nào đó không.

Trong quá trình tham vấn, cũng có hiện tượng khi nhà tham vấn chuyển tải những cảm xúc của mình đối với một nhân vật nào đó trong quá khứ lên thân chủ. Đây được xem như quá trình chuyển dịch ngược.

Một trong những cách xử lý là nhà tham vấn có thể chia sẻ với đồng nghiệp xin tư vấn hoặc có thể chuyển giao ca tham vấn sang nhà tham vấn khác trong trường hợp nhà tham vấn không kiểm soát được cảm xúc, tình cảm của mình.

- *Phân tích giấc mơ:* theo S.Freud thì giấc mơ không chỉ có chức năng sinh lý mà nó còn có một chức năng tâm lý vô cùng quan trọng, bởi nó giúp người ta giải tỏa được những căng thẳng thần kinh qua việc thỏa mãn những mong muốn của cá nhân trong khi mơ mà những mong muốn đó không được thực hiện trong thực tiễn.

- *Liên tưởng tự do:* khuyến khích thân chủ thổ lộ, chia sẻ. Nhiệm vụ của nhà tham vấn là lắng nghe tích cực tất cả mọi điều, mọi chi tiết mà thân chủ chia sẻ dù là rất nhỏ nhặt và bám theo dấu vết của những liên tưởng này đến liên tưởng khác để tìm được cội nguồn của chúng.

- *Nhạy cảm với những phản kháng/chống đối từ phía thân chủ:* Sự chống đối của thân chủ thể hiện ở những hành vi như từ chối không thảo luận về một vấn đề nào đó, im lặng, quên, tỏ ra khó khăn trong trình bày bằng lời nói. Đôi khi sự phản ứng còn được biểu hiện qua hành vi hung dữ. Khi này có thể vấn đề thân chủ đang thảo luận đã động chạm đến cảm xúc đau đớn mà họ trải nghiệm trong quá khứ - Cần phải giúp họ thoát khỏi tình trạng đau đớn, lo lắng

2.2.1. Học thuyết tâm lý xã hội của Erikson

Học thuyết này có từ năm 1950, ở Mỹ, Erikson nói rằng không thể nào hiểu được tâm lý của con người nếu không biết đến môi trường xã hội, ông nói nhiều về bộ tộc người da đỏ, và ông rất quan tâm đến văn hóa đó vì nó đã chuyển từ một khối người xuyên qua gia đình lên đứa trẻ. Đây là sự đóng góp rất lớn của ông và với những người đi trước là Freud, con gái của Freud và Hartmann. Các học thuyết trước cho rằng sự hình thành nhân cách xảy ra phần lớn là trong giai đoạn nhỏ hơn, Erikson thì cho rằng nhân cách của con người tiếp tục hình thành từ khi mới lọt lòng cho đến khi chết. Ông cho rằng có 8 giai đoạn trong sự phát triển nhân cách của con người và mỗi một giai đoạn đưa đến cho con người một sự khủng hoảng. Sự khủng hoảng này không phải là sự khủng hoảng ở ngoài đời như ta thường thấy mà sự khủng hoảng ở đây có nghĩa là đời sống có những thử thách trong năm đầu tiên của cuộc sống. Khi hết giai đoạn khủng hoảng thì con người có được lòng tin ở chính mình và lòng tin ở mọi người xung quanh. Sau khi đã đối phó với những thách thức trong mỗi giai đoạn thì con người trở thành một người có một nhân cách lớn hơn trong tương lai. Nếu bạn có một môi trường tạm đủ, những điều mà bạn mong đợi và một chút bực bội cá nhân thì bạn sẽ có cơ hội trưởng thành hơn. Bạn sẽ cảm thấy thoải mái sau giai đoạn này. Không có hiệu quả, không có phản ứng tốt nếu bạn hoàn toàn không tin người khác, không tin vào chính bạn. Nhưng có được sự quan bình nếu như bạn tin bạn nhiều hơn là không tin mình cũng như tin tưởng người khác hơn là không tin tưởng họ.

Học thuyết của Erikson được phát triển từ năm 1950, sau đó cũng có những học thuyết khác nói về những giai đoạn phát triển trong đời sống, một điều mà người ta chỉ trích học thuyết

của Erikson và những học thuyết khác là Trong đời sống của con người có những giai đoạn, dù rằng cũng đi từ giai đoạn này đến giai đoạn khác, nhưng mà con đường đó không rõ, không thẳng tuột từ đầu đến cuối mà có những bước ngoặt và cũng có lúc con đường tối vắng, những giai đoạn này không chú ý đến sự nghèo đói. Nó không nói đến những kinh nghiệm có thể gặp phải như là chuyện loạn luân và cũng không nói đến sức mạnh xảy ra trong cuộc sống...

Khi ta nói đến nhân cách con người thì phải nói đến môi trường sống ngoài phần tâm lý.

* Các nguyên tắc cơ bản:

- Trong suốt cuộc đời, từng giai đoạn phát triển có một mâu thuẫn cơ bản.

- Mỗi giai đoạn có một ‘nhiệm vụ’ cụ thể phải hoàn thành để giải quyết khủng hoảng, mâu thuẫn đó.

- Giải quyết tốt ‘khủng hoảng’ ở giai đoạn trước, sẽ giúp phát triển thuận lợi ở giai đoạn tiếp theo.

Mặc dù vậy, nếu đã gặp khó khăn ở giai đoạn trước nhưng có sự hỗ trợ để vượt qua khó khăn ở những giai đoạn tiếp theo một cách tốt nhất, con người vẫn có khả năng vượt qua các khủng hoảng.

- Phân tích cần xem xét từng trường hợp cụ thể với các tác động đa dạng

Khủng hoảng ở các giai đoạn phát triển:

1.Sơ sinh: TIN >< KHÔNG TIN

2.Tuổi thơ: TỰ LẬP >< NGHỈ NGỒI, XẤU HỒ

3.Tuổi chơi: sáng kiến >< tội lỗi

4.Tuổi học sinh: chăm chỉ, cần cù >< thap kém

5.Vị thành niên: XÁC ĐỊNH >< BỐI RỐI

6.Người lớn trẻ tuổi: gắn bó >< cô đơn

7.Tuổi trung niên: tiếp tục >< trì trệ

8.Tuổi già: Toàn vẹn >< thất vọng

2.2.2. **Thuyết phát triển trí lực**

Khả năng của não là suy nghĩ, sử dụng ngôn ngữ và ghi nhớ phát triển một cách đầy đủ ở trẻ em. Khi những khả năng này phát triển, chúng diễn ra ở một tốc độ nhanh hơn bất kỳ khả năng nào khác của con người. Tập hợp những khả năng của não về ‘tư duy’, ‘trí nhớ’ và ‘ngôn ngữ’ gọi là Sự phát triển nhận thức.

Nhà lý luận nổi tiếng nhất ở lĩnh vực phát triển nhận thức ở trẻ em là Piaget.

Nhận thức:

- Nhận thức được định nghĩa là bao gồm tất cả những hoạt động trí óc có liên quan đến khả năng tư duy, sử dụng ngôn ngữ và ghi nhớ.

- Sự phát triển nhận thức là nền tảng phát triển của khả năng ngôn ngữ

Thuyết trí lực của Piaget:

Nhà tâm lý người Thụy Sỹ Piaget đã nghiên cứu sự phát triển trí lực của con người vào những năm 50 và 60 thế kỷ 20.

Qua quan sát và nghiên cứu sự phát triển tư duy/nhận thức của ba đứa con của ông, ông đã thực hiện nhiều kiểm tra ‘tư duy’ đối với các con. Nghiên cứu của ông hiện nay được kiểm chứng với rất nhiều trẻ em trên thế giới.

Thuyết trí lực cung cấp gì cho chúng ta?

- Cho cái nhìn tổng quát về khả năng phát triển nhận thức của trẻ

- Xác định những thời kỳ, giai đoạn chính mà trẻ sẽ học những kỹ năng, khả năng nhận thức mới.

- Chỉ ra những nhân tố môi trường cần thiết cho trẻ em để phát triển kỹ năng nhận thức phù hợp.

Nội dung cơ bản: 4 giai đoạn phát triển Nhận thức:

- Giai đoạn 1 – Tư duy cảm giác 0-2 tuổi
- Giai đoạn 2 – Tiềm tư duy cụ thể 3-6 tuổi
- Giai đoạn 3 – Tư duy cụ thể 7-11 tuổi

- Giai đoạn 4 – Tư duy hình thức 12 tuổi trở lên.
 - Sơ sinh đến 2 tuổi: Tư duy cảm giác. Trải nghiệm về thế giới xung quanh thông qua các giác quan và vận động – xúc giác, vị giác
 - 3 đến 6 tuổi: Tiễn tư duy cụ thể. Miêu tả mọi điều bằng lời và hình ảnh nhưng thiếu lập luận lô gic
 - 7 đến 11 tuổi: Tư duy cụ thể. Khả năng tư duy một cách lô gic về những sự kiện cụ thể có thể quan sát được, cũng như khả năng có những so sánh có thể quan sát được và khả năng thực hiện được những phép toán;
 - 12 tuổi đến khi trưởng thành: Tư duy hình thức. Lập luận trừu tượng. Từ tư duy cụ thể đến tư duy trừu tượng. Lập luận đạo đức;

Vận dụng vào CTXH: CBXH có thể vận dụng để:

- Thực hiện một đánh giá nhận thức về trẻ – trẻ đang ở giai đoạn nào và trẻ có khả năng nhận thức gì. Xem xét các ảnh hưởng.
 - Giáo dục cha mẹ và người chăm sóc về mức độ và nhu cầu nhận thức của trẻ.
 - Giao tiếp và làm việc với trẻ em theo khả năng nhận thức phù hợp của các em.

3. Các yếu tố tác động đến hành vi con người

3.1. Yếu tố sinh học

- Quan điểm Mácxit cho rằng: yếu tố sinh học không phải đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển nhân cách, hành vi song cũng không thể phủ nhận vai trò của yếu tố sinh học, nếu phủ nhận vai trò của yếu tố sinh học thì dễ dẫn đến mê tín dị đoan, ngược lại nếu quá coi trọng yếu tố sinh học lại phủ định yếu tố xã hội ảnh hưởng đến hành vi. Như vậy, yếu tố sinh học là tiền đề, là cơ sở vật chất cho sự phát triển nhân cách, hành vi con người... Chính nó tham gia tạo thành cơ sở vật chất của các hiện tượng tâm lý, những đặc điểm giải phẫu và sinh lý cơ thể, trong đó có hệ thần kinh. Phần lớn không chỉ do di truyền, tư chất mà còn do trong gia đình đó trẻ em được giáo dục trong một hoàn cảnh, môi trường, loại hình hoạt động nhất định và được lôi cuốn tham gia rất sớm vào những hoạt động đó.

Ví dụ: Một đứa trẻ sinh ra trong một gia đình mà bố mẹ là ca sĩ, nhạc sĩ thì nó sẽ có cơ hội và khả năng trở thành một người hoạt động nghệ thuật hơn khi trưởng thành, cộng với việc bố mẹ phát triển và bồi dưỡng từ nhỏ thì khả năng tiềm tàng của bộ máy phân tích âm thanh, giọng thanh âm và giọng ca phát triển...

- Các yếu tố sinh học là sự di truyền qua các thế hệ khác nhau. Vì vậy, cần quan tâm đúng mức đến vai trò của các yếu tố sinh học trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách, hành vi của con người. Tuy nhiên, không được quá đề cao hay xem nhẹ vấn đề này. Nếu tuyệt đối hóa hoặc quá đề cao ảnh hưởng của các yếu tố sinh học sẽ dẫn đến sai lầm về nhận thức luận trong đánh giá hành vi con người, dẫn đến những chính sách giáo dục phản khoa học hoặc phủ nhận khả năng cải biến bản chất con người, từ đó hạ thấp vai trò của giáo dục và tự giáo dục nhân cách hành vi. Nếu quá xem nhẹ, coi thường ảnh hưởng của yếu tố sinh học trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách, hành vi thì đã bỏ qua yếu tố tư chất, yếu tố tiền đề thuận lợi của sự phát triển con người.

3.2. Môi trường tự nhiên

- Môi trường tự nhiên là yếu tố tác động thường xuyên đến hành vi con người. Mỗi cá nhân, cộng đồng dân tộc sống trên một lãnh thổ nhất định và chịu sự chi phối của đặc điểm về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và hoàn cảnh địa lý cụ thể: núi, sông, biển, khí hậu, đất đai, nước uốn, ánh sáng và âm thanh... Những yếu tố này quy định các đặc tính nghề nghiệp, hoạt động sống, sản xuất và phần nào đó là tính cách của con người (tức những phương thức hoạt động của con người trong tự nhiên) cũng như một số nét riêng trong phẩm vị sáng tạo nghệ thuật. Qua đó, hình thành các giá trị vật chất và tinh thần của con người ở một mức độ nhất định. Vì vậy, nhân cách, hành vi con người mang dấu ấn của môi trường tự nhiên thông qua khâu trung gian là điều kiện sống, phương thức sản xuất... nhiều phong tục tập quán đều có nguồn

gốc từ điều kiện và hoàn cảnh sống tự nhiên và một số biểu hiện hành vi nghề nghiệp con người cũng hiểu theo logic ấy.

Ví dụ: người dân vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng và vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long nước ta có truyền thống trồng lúa nước, cây lúa nước không chỉ đơn thuần là một cây trồng nông nghiệp mà từ xưa nó đã trở thành một biểu tượng của nền nông nghiệp hai vùng đồng bằng này. Con người nơi đây không chỉ có kinh nghiệm trồng lúa nước, hoạt động gắn bó với cây lúa mà còn có những hoạt động văn hóa, nghệ thuật... liên quan đến nghề trồng lúa. Có được những giá trị vật chất và tinh thần trong cộng đồng dân cư ở đây phần nào là do điều kiện tự nhiên thích hợp cho việc canh tác lúa nước (ngôn ngữ, địa hình, đất đai, khí hậu...).

- Mọi hoạt động của con người liên quan đến đặc điểm địa lý của từng khu vực sinh sống. Tuy nhiên môi trường tự nhiên không ảnh hưởng trực tiếp hay có ý nghĩa quyết định mà chỉ có ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành và phát triển hành vi con người.

+ Môi trường tự nhiên tác động đến thể chất và tâm lý con người. Con người sinh ra và lớn lên trong từng môi trường tự nhiên có đặc thù riêng và chịu ảnh hưởng của môi trường đó.

+ Môi trường tự nhiên là điều kiện khách quan, tác động tới việc sản xuất và tổ chức đời sống cộng đồng, bản sắc văn hóa quy định sự phát triển nhân cách hành vi mỗi cá nhân.

+ Môi trường tự nhiên tác động đến các hành động nhận thức và sinh hoạt của con người, những nơi có môi trường tự nhiên khắc nghiệt (núi cao, biển, sông nước...) với cuộc sống khó khăn thì nhận thức và hành động của con người sẽ khác so với người sống trong môi trường tự nhiên thuận lợi và hài hòa.

3.3. Môi trường xã hội

- Theo quan điểm của Mác-Lê nin: nhân cách, hành vi chỉ có thể được hình thành và phát triển trong môi trường nhất định, đặc biệt là môi trường xã hội; chỉ sống trong xã hội loài người thì con người mới có được những tư chất và thuộc tính người. Môi trường xã hội góp phần tạo nên mục đích, động cơ, phương tiện và điều kiện cho các hoạt động giao lưu của con người. Nhờ hoạt động đó hành vi con người dần được hình thành và phát triển. Do đó hành vi là một sản phẩm của xã hội.

- Qua hoạt động sản xuất, sinh sống, giao lưu... trong môi trường xã hội, con người không chỉ trao đổi thông tin, thông báo và hoạt động cùng nhau mà còn có sự tiếp cận, học hỏi, lĩnh hội các giá trị vật chất, tinh thần. Các cá nhân chịu ảnh hưởng tác động, nhận thức lẫn nhau và nhận thức chính bản thân mình; tự đổi chiếu so sánh mình với người khác, với chuẩn mực xã hội để từ đó hoàn thiện hành vi bản thân.

- Các mối quan hệ chính trị và pháp luật, vị trí giai cấp của cá nhân... ở các mức độ khác nhau trong xã hội có ảnh hưởng nhất định tới hành vi bản thân trong cộng đồng. Ví dụ: người có địa vị cao như: các chính trị gia, các nhà nghiên cứu, lãnh đạo,... thì sẽ có những biểu hiện hành vi khác với những người như: nông dân, công nhân, học sinh, sinh viên.

- Việc xem xét các ảnh hưởng của yếu tố xã hội tới hành vi còn thể hiện trong các đặc tính xã hội mà nhân cách tiếp thu được khi nó là thành viên của một nhóm xã hội, trong những mối quan hệ xã hội nhất định. Các thành viên trong nhóm xã hội thường mang một số đặc tính riêng trong hành vi và cách ứng xử... đặc trưng nhóm mình, đôi khi chính họ không ý thức được điều đó. Trong cuộc sống, cũng như trong ngôn ngữ nói chúng ta thường gặp những nhận xét như: người Nhật rất cẩn cù, yêu lao động; người Đức ưa tiết kiệm, chính xác, người Việt Nam anh hùng... Đó là tính cách xã hội, hay tính cách dân tộc, thường được xem là tính cách của đại đa số các thành viên trong xã hội, hay dân tộc đó. Hành vi hình thành trong một nhóm người, một dân tộc nhất định sẽ có những hành vi và những đặc tính rập khuôn theo chuẩn mực của nhóm hay dân tộc đó.

Mặt khác, trong quá trình phát triển, môi trường xã hội luôn thay đổi và đôi khi hành vi cũng phải thay đổi theo, điều đó sẽ thúc đẩy quá trình hình thành những chuẩn mực giá trị mới, những phương thức hành vi mới... phù hợp với xu thế phát triển xã hội. Việc từ bỏ những hành vi đặc

trưng cũ, lỗi thời, tiêu cực và thích nghi giá trị hành vi mới thường là những thử thách của bản thân mỗi con người.

Ví dụ: chu kỳ phát triển con người: trẻ nhỏ - thanh niên - trung niên - người già, mỗi giai đoạn có những biểu hiện hành vi khác nhau, điều đó buộc từng cá nhân phải có những hành vi ứng xử với hệ thống giá trị mới đặt ra trong từng giai đoạn để phù hợp bản thân và xã hội.

- Hành vi còn phụ thuộc vào lập trường, quan điểm, thái độ của người đó với môi trường xã hội như: sự tiếp thu, học hỏi, chấp nhận hay bàng quang... trước những hiện tượng, sự kiện, hành vi xảy ra ngoài xã hội. Do đó, hành vi không phải là khách thể mà còn là chủ thể, cá nhân là một tồn tại có ý thức có thể lựa chọn phương thức sống, hành vi trước tác động của hoàn cảnh xã hội.

Các yếu tố môi trường xã hội tác động đến hành vi con người bằng hai con đường:

+ Con đường tự phát: ảnh hưởng một cách tự nhiên của môi trường đối với con người bao gồm cả những tác động tích cực và tiêu cực.

+ Con đường tự giác: là tác động có tổ chức, có chủ đích của môi trường xã hội đến hành vi con người.

Như vậy, môi trường xã hội đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển nhân cách, hành vi. Sống trong môi trường xã hội, mỗi cá nhân thông qua các hoạt động và tiếp thu nền văn hóa xã hội để hình thành và phát triển hành vi của mình.

3.4. Nhận thức và hành vi con người

- Nhận thức là quá trình tái tạo lại hiện thực trong tư duy của con người, được quyết định bởi quy luật phát triển xã hội và gắn liền với thực tiễn; nó phải là mục đích của thực tiễn, phải hướng tới chân lý khách quan. Như vậy, nhận thức quyết định hành vi, nếu nhận thức mọi quá trình, hiện tượng, sự việc,... xảy ra trong xã hội một cách đúng đắn, khách quan thì những biểu hiện hành vi cũng tương ứng và ngược lại.

- Nhận thức có vai trò rất quan trọng trong cuộc sống và hoạt động, là thành phần không thể thiếu trong quá trình hình thành, phát triển của con người. Mọi biểu hiện hành vi của cá nhân, cộng đồng nói chung (tích cực hay tiêu cực, đúng hay sai, tốt hay xấu..) đều do quá trình nhận thức.

- Nhận thức là cơ sở để con người nhận biết và hiểu biết thế giới, từ đó con người có thể tác động vào thế giới đó một cách phù hợp nhất bằng các hoạt động lao động của mình để đem lại hiệu quả cao nhất cho con người.

Trong quá trình phát triển một cá thể của con người, quá trình nhận thức đi từ đơn giản đến phức tạp, chịu sự tác động bên trong và những thuộc tính bên ngoài như: vai trò, mối quan hệ, địa vị, công việc... thì các hành vi biểu hiện cũng tương ứng. Như vậy, nhận thức là cơ sở, là nền tảng cho mọi sự hiểu biết của con người, nếu không có nhận thức thì sẽ không có những biểu hiện của hành vi.

3.5. Các yếu tố hỗ trợ tác động đến hành vi con người

Bên cạnh các yếu tố sinh học, môi trường tự nhiên, xã hội... hành vi con người còn có sự tác động hỗ trợ của các yếu tố khác như:

* Môi trường giáo dục: giáo dục là quá trình tác động chủ động, có mục đích, kế hoạch, nội dung, phương pháp và tổ chức, nhằm hình thành và phát triển hành vi cá nhân theo yêu cầu của xã hội. Môi trường giáo dục ở đây có nghĩa rộng, bao gồm cả việc dạy học cùng với hệ thống tác động sư phạm khác trong lớp và ngoài lớp, trong trường và ngoài trường, gia đình và xã hội. Như vậy, môi trường giáo dục giữ vai trò chủ đạo trong sự hình thành và phát triển hành vi. Vai trò chủ đạo của môi trường giáo dục được thể hiện ở những điểm sau:

+ Môi trường giáo dục xác định phương hướng cho sự hình thành và phát triển hành vi. Vì giáo dục là quá trình hình thành một mẫu người cụ thể cho xã hội, một mô hình, hiện tượng, sự kiện chuẩn mực để đáp ứng những nhu cầu của xã hội. Thông qua giáo dục, thế hệ trước truyền lại cho thế hệ sau nền văn hóa và những chuẩn mực giá trị xã hội.

+ Môi trường giáo dục đưa con người vào “vùng phát triển gần nhất”, vươn tới những cái mà thế hệ trẻ phát triển nhanh hướng về tương lai.

+ Môi trường giáo dục mang lại những tri thức tiến bộ xã hội, có thể phát huy tối đa những mặt mạnh, khắc phục hạn chế, bù đắp những khiếm khuyết của yếu tố bẩm sinh, di truyền và hoàn cảnh tạo nên cho con người.

+ Môi trường giáo dục có thể uốn nắn những thói hư tật xấu, sai lệch của hành vi so với các chuẩn mực xã hội do tác động tự phát của môi trường gây nên và làm cho nó phát triển theo hướng tích cực, mong muốn của xã hội. Ví dụ: một người phạm pháp nếu được cải tạo, giáo dục thì sẽ trở thành một người có ích cho xã hội.

* Các yếu tố hoàn cảnh sống: các yếu tố này được hiểu là các yếu tố hoàn cảnh tự nhiên hay xã hội tạo nên trong không gian, thời gian nhất định đối với cộng đồng người hay bản thân mỗi người. Những yếu tố này tác động đến hành vi con người. Ví dụ: người dân sống ở rừng núi canh tác nương rẫy, dân sống trên sông nước thì có những hành vi gắn với điều kiện hoàn cảnh của họ.

* Yếu tố nhu cầu, lòng ham muốn bản thân: nhu cầu, lòng mong muốn của bản thân luôn thúc đẩy con người hoạt động, mà hoạt động là điều kiện nảy sinh nhu cầu bản thân cá nhân, đó chính là quan hệ hai chiều khăng khít thúc đẩy lẫn nhau tạo môi trường, điều kiện cho hành vi hình thành và phát triển. Mặt khác, nhu cầu còn là điều kiện làm nảy sinh hàng loạt các yếu tố tâm lý khác, các yếu tố đó đã góp phần hình thành nên nhân cách, hành vi con người.

* Yếu tố hoạt động cá nhân: hoạt động của cá nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, hoạt động chính là cơ sở, là nhân tố quyết định trực tiếp sự phát triển nhân cách và hành vi. Hoạt động làm cho con người nhận thức hiện thực, kích thích hứng thú, say mê, sáng tạo và làm nảy sinh những nhu cầu mới, thuộc tính hành vi mới.

* Yếu tố giao tiếp: thông qua giao tiếp, con người sẽ cụ thể hóa các quan hệ xã hội, tham gia các mối quan hệ, lĩnh hội nền văn hóa, chuẩn mực xã hội và con người có thể đóng góp năng lực của mình vào sự phát triển của xã hội. Qua giao tiếp con người nhận thức được người khác từ hình dáng, điệu bộ, động cơ, tâm trạng, cảm xúc, tính cách, năng lực, trình độ và các giá trị của họ. Đồng thời qua tiếp xúc cá nhân sẽ biết được nhận xét, đánh giá, hiểu biết thêm của đối tượng về mình, từ đó họ có những rung cảm, tâm trạng khác nhau về đối tượng và chính bản thân. Như vậy, thông qua giao tiếp mọi người đều phải suy ngẫm về đối tượng, kiểm nghiệm lại bản thân mình, cuối cùng sẽ dẫn đến sự điều chỉnh thái độ, hành vi, cách ứng xử phù hợp chuẩn mực xã hội.

4. Mối quan hệ tương tác giữa hành vi con người và môi trường xã hội

4.1. Tác động của hành vi con người đến môi trường xã hội

- Hành vi con người là một phức hợp những hành động, các hành vi chuẩn mực được hình thành từ cộng đồng xã hội và tạo nên các giá trị vật chất, tinh thần tồn tại trong môi trường văn hóa, phát triển qua các thế hệ và chiều dài lịch sử. Những giá trị cốt lõi của môi trường văn hóa giữ nguyên, biến đổi nhanh hay chậm hoặc suy thoái là do kết quả của những hoạt động và tác động của hành vi con người. Như vậy, hành vi con người có khả năng cải tạo và biến đổi môi trường văn hóa.

- Hành vi con người là hoạt động giữa các cá nhân với nhau cũng như các khuôn mẫu quan hệ đã được cấu trúc hóa trong các nhóm, tổ chức và thiết chế xã hội. Hành vi diễn ra theo những quy tắc và những hình thái nhất định, những quy tắc và hình thái này có sự bất biến tương đối. Hành vi con người là cốt lõi của mối quan hệ giữa con người với môi trường văn hóa, đồng thời là cơ sở đón sống xã hội của con người. Như vậy, hành vi con người mang một ý nghĩa tổng thể các mối quan hệ xã hội.

- Hành vi con người hoạt động trong một môi trường nhất định dựa trên sự cần thiết thích nghi của cơ thể đối với môi trường và bị bó hẹp trong các hoạt động để đảm bảo tồn tại và phát triển bản thân. Như vậy, hành vi không chỉ phản ứng với các kích thích có tính chất sinh học mà

còn phản ứng với những kích thích khác trong xã hội một cách tích cực nhằm đảm bảo cho con người tồn tại và ngày càng phát triển. Những hành vi là chủ thể tích cực tác động, cải tạo môi trường văn hóa để thỏa mãn các nhu cầu ngày càng cao của con người.

- Những hành vi không phù hợp sẽ có những tác động nhất định tới môi trường văn hóa. Sự lệch chuẩn những hành vi này tùy thuộc vào trình độ nhận thức, mức độ hiểu biết của mỗi cá nhân và sự tác động của chúng đối với môi trường văn hóa. Ví dụ: như hành vi đi học muộn, cúp học là vi phạm nhẹ; hành vi giết người, cướp của, buôn bán ma túy là hành vi vi phạm nặng, cần đến sự xử lý của pháp luật...

- Hành vi con người tác động vào môi trường văn hóa được đánh giá bằng các giá trị chuẩn mực, khuôn mẫu chung mà xã hội đặt ra để định hướng cá nhân, cộng đồng. Chuẩn mực quy định mục tiêu cơ bản, sự giới hạn, điều kiện và các hình thức ứng xử trong các lĩnh vực của đời sống con người. Như vậy, có thể hiểu hành vi với tư cách là những quy tắc, yêu cầu của xã hội với cá nhân. Các quy tắc, yêu cầu này có thể ghi thành văn bản hoặc là những quy ước của cộng đồng mà mọi người đều thừa nhận.

- Trong cộng đồng, xã hội riêng đều có những hành vi bắt buộc mọi người phải thực hiện theo, nếu không sẽ bị coi là lệch chuẩn, là khác người làm ảnh hưởng xấu tới môi trường văn hóa. Ví dụ: con trai người Việt Nam khi có những hành vi như: xỏ lỗ tai, lỗ mũi, đánh phấn, bôi son,... sẽ được coi là bất thường, sẽ bị lên án mạnh mẽ, vì hầu hết các gia đình Việt Nam sẽ không để con cái mình làm điều khác người như thế. Những biểu hiện hành vi lệch lạc, lối sống thiếu lành mạnh, những hiện tượng tha hóa, những sai lệch chức năng, lệch chuẩn mực giá trị, đạo đức, xa rời thuần phong mỹ tục của dân tộc...cần phải loại bỏ khỏi môi trường văn hóa lành mạnh.

- Hành vi con người có mục đích, các hành vi hướng tới mục đích tích cực góp phần tái tạo, lưu giữ,... các sản phẩm vật chất và giá trị tinh. Những hành vi tiêu cực dẫn đến những tác động xấu tới môi trường XH. Ví dụ: nếu chúng ta nghĩ về bản thân một cách tồi tệ, chúng ta có thể trở nên chán nản và có thể có những hành động, hành vi tiêu cực.

Như vậy, hành vi con người có những tác động nhất định đến xã hội nói chung và môi trường văn hóa nói riêng. Hành vi con người xảy ra thường xuyên ở mỗi cá nhân, trong mọi hoàn cảnh, ở các mức độ khác nhau và luôn có một tác động nhất định nào đó đến các chuẩn mực môi trường văn hóa xã hội. Những hành vi có tác động tích cực với môi trường văn hóa xã hội thì được gọi là hành vi chuẩn mực, những hành vi không phù hợp, tiêu cực được gọi là các hành vi sai lệch. Cùng với sự phát triển của môi trường văn hóa, đòi hỏi mỗi cá nhân cần phải có kiến thức nhất định về giá trị chuẩn mực xã hội để có kế hoạch rèn luyện hành vi của chính mình.

4.2. Tác động của môi trường xã hội đến hành vi con người.

Hành vi của mỗi cá nhân hay cộng đồng luôn vận hành trong một môi trường XH nhất định và chịu sự chi phối, quy định của môi trường XH ấy. Mọi trường XH với tư cách là kết quả của những hoạt động, ứng xử của con người với môi trường, và với con người, là cái nôi hình thành và phát triển nhân cách, hành vi của cá nhân và cộng đồng dân tộc.

Các vấn đề của xã hội luôn tác động đến sự phát triển hành vi của con người.

Phân tích một số vấn đề XH ảnh hưởng đến hành vi con người:

* Ảnh hưởng của sự nghèo đói với sức khỏe tâm thần và hành vi con người

- *Đối với trẻ em*: Nghèo đói có một ảnh hưởng rất mãnh liệt đối với trí thông minh của trẻ em, làm giảm đi trí thông minh và khả năng truyền đạt, và nhiều vấn đề về hành vi.

- *Đối với thiếu niên* ảnh hưởng đến việc học, học càng ngày càng dở, bỏ trường sớm. Trẻ lớn lên trong sự nghèo đói làm giảm khả năng tìm việc làm.

+ Trẻ em trong gia đình nghèo có nhiều vấn đề về tinh thần, sức khỏe, thể chất... khó khăn trong mối quan hệ với cha mẹ, thầy giáo, người lớn (trẻ em nghèo ở Mỹ có xu hướng bị loại khỏi trường học vì các hành vi của chúng). Nhiều nghiên cứu cho thấy nghèo đói có liên quan mật thiết đến vấn đề của hành vi, và từ 5 đến 8 tuổi trẻ em trong gia đình nghèo thua kém

các trẻ em trong gia đình có thu nhập, và trẻ em trong gia đình có thu nhập chút đỉnh không giỏi bằng trẻ em trong gia đình có thu nhập khá. Trẻ em nghèo hay quậy phá hung hăng hơn những đứa khác, chúng phải quậy để xổ những bức bối của chúng, có nhiều vấn đề về tâm thần hơn.

+ **Trẻ ở tuổi dậy thì:**

Các cuộc nghiên cứu cho thấy nghèo đói có ảnh hưởng gián tiếp đến hành vi con người, ảnh hưởng đến cha mẹ. Cha mẹ gia đình nghèo dễ xô xát mâu thuẫn, đánh nhau hơn, trẻ em dễ bị ảnh hưởng. Trẻ vị thành niên diễn tả sự bức bối của mình bằng hai cách: thứ nhất bằng vấn đề nội tâm, trầm cảm lo âu và cách thứ hai bên ngoài chúng tỏ ra hung hăng hơn, có nhiều vấn đề về hành vi hơn, đi vào quậy phá, gắp nhiều rắc rối, ở truwong và trong khu xóm, chúng tôi gọi là hành vi nguy cơ như hút thuốc lá, sử dụng chất ma túy, uống rượu. Hành vi này đặt trẻ mới lớn rơi vào nguy cơ làm cho tình trạng trầm trọng hơn. Khi điều tra ở các trẻ mới lớn thì thấy trẻ em trong gia đình nghèo, hiện tượng này nặng hơn.

- **Nghèo đói đối với người lớn:**

Tình trạng nghèo đói làm cho người lớn gặp sự căng thẳng triền miên và trở thành văn hoá của người lớn trong nghèo đói, sự thiếu thốn liên tục, những nhu cầu không thỏa mãn được, nó trở thành những trở ngại, những đe dọa cho phúc lợi của họ. Thường người ta mòn mỏi về sự nghèo đói và mức độ của stress khó thấy hơn, người ta thụ động chịu chấp nhận số phận, họ cảm thấy sự tuyệt vọng và vô vọng, họ tự cô lập họ đối với người khác. Trong ngôn ngữ của lý thuyết về vai trò có từ gọi là *sự co rút vai trò* (role contraction). Thành ra cha mẹ nghèo nay lập gia đình, nay không tìm việc làm, trẻ em nghèo nay không muôn học nữa.

Cách người ta thích nghi với hoàn cảnh là sự từ từ khép kín, từ từ bỏ cuộc, sự thay đổi này thường nằm ở bên trong và thường chúng ta không nhận ra được.

Trong các cuộc nghiên cứu, stress là sự căng thẳng đè nén của nghèo đói tăng theo năm tháng, kết quả là rối loạn bệnh tật về tâm lý nặng hơn, có những vấn đề cảm xúc tâm lý nghiêm trọng hơn, việc nẩy xảy ra gấp 2,5 so với người có tiền. Họ bị trầm cảm, sự trầm cảm này nếu không là bệnh lý thì cũng sẽ là trầm cảm triền miên. Nếu ta quan sát vấn đề trầm cảm giữa nam và nữ thì nữ thường bị nặng hơn. Ở Mỹ, tỉ lệ lì dị cao, thường người mẹ phải gánh trách nhiệm nuôi con, trong gia đình người mẹ là chủ gia đình (đặc biệt là trong gia đình nghèo) vấn đề trầm cảm nhiều hơn giới khác nhiều. Khi ta bàn về cộng đồng, điều này tệ hại hơn khi người phụ nữ phải một mình nuôi con mà không có sự hỗ trợ khác, không gia đình, không có bạn thân, không có các dịch vụ về trẻ em. Nhưng sự thiếu thốn nay đàn bà bị nặng hơn nhiều, không chỉ là trầm cảm họ có thể bị tâm thần phân liệt (bệnh tâm thần nặng nhất). Nguyên nhân rối loạn tâm lý sâu nầy đó là stress triền miên của nghèo đói vì không thấy lối ra nào hết, họ tự cô lập với xã hội và những người có vấn đề sức khoẻ tâm thần này dễ đi vào nghiên ngập, đối với nam họ dễ ngược đãi phụ nữ và trẻ em nhiều hơn. Nghiên cứu cho thấy có sự liên quan giữa nghèo đói và sức khoẻ tâm thần, nhưng người ta chưa thấy rõ tiến trình nghèo đói thâm nhập vào hệ thống của chúng ta thế nào, chúng ta không thấy con đường nghèo đói len lỏi vào chúng ta, có thể nó khác nhau ở từng giai đoạn, có thể khi còn bé sự thiếu dinh dưỡng đã tác động đến trí thông minh, đến bộ não của các em. Có những ví dụ cho thấy sự stress triỀn miên tác động đến cơ thể của chúng ta và người ta nghĩ rằng có những yếu tố về hóa học làm con người mất đi khả năng chống bệnh.

Chúng ta đang nói con đường nghèo đói đi đến cá nhân.

Đối với những trẻ em còn ở trong bụng mẹ và trẻ sơ sinh không đủ dinh dưỡng, khi trẻ lớn lên, sự căng thẳng của bố mẹ hoặc những bậc cha mẹ quá khó khăn, quá cứng rắn đã ảnh hưởng đến hành vi của trẻ.

Tuy nhiên không phải người nghèo nào cũng bị ảnh hưởng như thế vì mỗi người đều có cách đối kháng.

Có 3 nhân tố giúp chúng ta có khả năng đối kháng:

+ Tính khí của mỗi người.

+ Khả năng suy nghĩ.

+ Có nguồn năng lực cao và có tính năng động, có khả năng tập trung suy nghĩ lại.

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

- Nhũng tính khí đó giúp mỗi người chúng ta đổi đầu với nhũng khó khăn căng thẳng do nghèo đói mang đến.

- Có sự ủng hộ của gia đình, nhũng gia đình có sự ấm cúng thương yêu cho ta nhũng tình cảm tốt đẹp, cho chúng ta tinh đoàn kết sự đồng tình trong gia đình và quan trọng nhất là có một người nào đó trong gia đình quan tâm chăm sóc đến chúng ta, người đó có thể là anh chị, cô dì chú bác ông bà, giúp chúng ta có khả năng đổi đầu.

- Sự bảo vệ từ bên ngoài hệ thống, bên ngoài gia đình: Một người nào đó bên ngoài gia đình quan tâm giúp đỡ có thể là người thầy, hàng xóm, nhà thờ hoặc một người lớn tuổi nào đó.

*** Anh hưởng của Nhóm lên sự phát triển hành vi con người**

Định nghĩa về nhóm mang tính cấu trúc, khi người ta làm việc với nhau và tương tác lẫn nhau và với thời gian, sẽ xuất hiện cấu trúc. Nhóm có một ranh giới bên ngoài và ít nhất là một ranh giới bên trong, nghĩa là có nhũng tiêu chuẩn để xác định ai là thành viên trong nhóm và ai không là thành viên trong nhóm. Cũng có nhũng tiêu chuẩn khác để xác định ranh giới nhóm. Đối với một nhóm cần phải tìm hiểu ranh giới để phân biệt nhóm với bên ngoài.

Khi đến với nhóm người ta sẽ để ý đến người lãnh tụ nhiều hơn. Bước đầu khi nhóm mới hình thành, các nhóm viên chưa để ý đến nhau, khi bước vào nhóm chúng ta biết tới một vài người có vị trí đặc biệt trong nhóm, chúng ta vẫn ý thức được về chúng ta và với nhũng người chung quanh, chúng ta ý thức một cách chung chung không rõ rệt lắm. Khi nhóm viên có sự tương tác, họ bắt đầu biết nhau, bây giờ họ không chỉ để ý đến người lãnh tụ, họ bắt đầu đánh giá lẫn nhau. Cách xếp hạng phụ thuộc cái gì họ cho là có giá trị.

Thí dụ:

Trong Đại học, người có ý kiến sáng tạo nhất được xếp ở vị trí cao

Vị trí và vai trò nhóm giúp chúng ta hiểu hành vi trong nhóm. Đối với các nhóm muốn hoạt động tốt, có hai vai trò phải được thực hiện:

- Vai trò mang tính công cụ (vai trò hoạt động chuyên môn).
- Vai trò mang tính cảm (vai trò hỗ trợ tình cảm).

Trong nhóm phải có người đóng vai trò công cụ và có người đóng vai trò tình cảm. Người đóng vai trò công cụ thúc đẩy nhóm đạt được mục tiêu để hoàn thành nhiệm vụ. Nhưng nếu trong nhóm chỉ có người thúc đẩy công việc để đạt được mục đích thì cũng có khó khăn. *Trong nhóm muốn hoạt động tốt cần có người quan tâm đến tình cảm, tâm lý, quan tâm đến xúc cảm của nhóm viên.* Chẳng hạn như người đó phát hiện trong nhóm có người muốn phát biểu nhưng họ còn nhút nhát, người đó sẽ đề nghị nhóm viên đó phát biểu, không những thế người đó còn nói lên nhũng điểm tích cực của các nhóm viên khác để họ tương tác với nhóm. *Trong nhóm, một người khó có thể đóng một lúc cả hai vai trò. Nhóm được đánh giá tốt khi cả hai vai trò này cùng hiện diện.*

Ngoài ra có nhũng vai trò khác mà người ta cũng cần phải quan tâm, đó là nhũng vai trò chỉ nhằm phục vụ cho bản thân mình mà thôi, không quan tâm đến người khác, nhũng người này thường không thích thỏa hiệp với ai cả, họ luôn luôn bất đồng với mọi người, tạo mâu thuẫn, họ độc quyền, thích nắm quyền lực, đối với nhũng người này nhóm cần phải đối phó với họ để nhóm tiếp tục hoạt động. Có nhũng nhóm người ta phân vai cho nhau để cô lập một vài nhóm viên, họ coi nhũng nhóm viên này như nhũng con chiên ghê chảng làm được việc gì cả. Nhân viên xã hội cần phải nhạy bén trước nhũng hiện tượng này, giúp cho các nhóm viên cởi mở nhìn nhau một cách tích cực hơn. Cũng có khi cá nhân gặp nhũng khó khăn rắc rối trong nhóm chảng hạn có người vụng về trong hoạt động tập thể và hoạt động xã hội. Ở các nhóm trẻ em điều này có thể xảy ra. Chúng ta nên quan tâm đến hành vi của cá nhân trong nhóm vì nhũng hành vi của cá nhân trong nhóm phản ánh chính xác hành vi của họ ở ngoài xã hội. Mặc dù họ có nhũng biểu hiện khác đi nhũng sớm hay muộn thông qua sự tương tác nhóm, họ sẽ biểu hiện con người thật của họ, họ sẽ biểu hiện nhũng vấn đề mà họ từng có trong quan hệ với người khác, vì vậy nhóm trở thành một tiểu thế giới.

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

Khi chúng ta giúp cá nhân thể hiện hành vi ứng xử tích cực bên ngoài thì bên trong chúng ta cũng dạy cho họ biết cách ứng xử tích cực. Chẳng hạn chúng ta có thể mời các nhóm viên nói lên cảm xúc của họ về hành vi của từng người và mời nhóm viên khác giúp cho người đó, tập cho người đó có những hành vi mới. Những hành vi này người ta nói nó mang tính chức năng nhiều hơn, nghĩa là hiệu quả hơn vì đã giúp cho họ có được những điều mà họ mong muốn.

Giai đoạn phát triển của nhóm:

- Giai đoạn bắt đầu
- Giai đoạn giữa
- Giai đoạn kết thúc

Các hành vi của nhóm ở từng giai đoạn đều khác nhau. Thí dụ: Khi nhóm mới thành lập mọi thành viên rất là ngại phát biểu, tham gia. Ở giai đoạn đầu nhóm viên phát biểu rất cạn và hời hợt. Công việc của nhân viên xã hội là giúp họ thay đổi vai trò để họ tham gia giải quyết vấn đề của họ.

Khi bước vào giai đoạn giữa các thành viên cởi mở với nhau hơn, chịu phát biểu ý kiến và đây cũng là lúc xảy ra nhiều mâu thuẫn đó là lúc văn hoá được tạo thành, là cách qui định họ phải làm việc với nhau như thế nào. Mọi người cảm thấy là mình gắn bó với nhóm quan tâm đến nhóm, hiểu được mục đích của nhóm và tất cả mọi người đều tham gia để mục đích của nhóm có thể đạt được. Lúc đó mọi người đã có khả năng diễn đạt ý kiến của mình, họ sẽ bảo vệ lẫn nhau, sẽ tôn trọng lẫn nhau. Nếu trong giai đoạn đầu, nhân viên xã hội làm tốt công việc của mình thì ở giai đoạn này họ chỉ việc ngồi chơi để cho nhóm tự tham gia.

Vào giai đoạn cuối của nhóm: Họ có thể cắt đứt mối ràng buộc và nghĩ đến việc họ sẽ làm gì trong tương lai. Và công việc của nhân viên xã hội ở giai đoạn cuối thì khác nhau. Nói rõ hơn thì công việc của nhân viên xã hội khi làm việc với nhóm ở ba giai đoạn đều khác nhau.

*** Ảnh hưởng của gia đình đối với sự phát triển hành vi con người**

Gia đình là nhóm sơ cấp trong đó các thành viên có trách nhiệm và sống chung với nhau, trách nhiệm có tính cách hỗ trợ, và tính chất sơ cấp của gia đình là sự giao tiếp mật thiết với nhau, cùng chia sẻ những nếp sống bình thường, những qui chế bình thường có liên hệ đến những hành vi mà xã hội mong đợi.

Cái quan trọng là những thành viên trong gia đình có ảnh hưởng lẫn nhau rất mãnh liệt so với người ngoài. Chúng ta có thể phân tích gia đình theo nhiều lối khác nhau: có thể phân tích gia đình dựa theo chức năng của từng người, trách nhiệm từng người hoặc theo cấu trúc gia đình. Có thể xem xét cách tổ chức gia đình như thế nào, có thể xét đến gia đình hặt nhân không, hoặc xem xét gia đình hặt nhân với nguồn gốc của nó. Và có thể xét liên hệ với gia đình rộng lớn hơn theo thế hệ hay huyền thoại và chúng ta có thể nhìn gia đình theo khía cạnh văn hoá tập quán riêng của gia đình, cách thích ứng và thay đổi của gia đình, cách thay đổi mà ta có thể thấy được, quan sát được. Trước mắt chúng ta nhìn gia đình như một tổ chức có chức năng xã hội hoá con người và chức năng kiểm soát xã hội. Vì gia đình là một đơn vị nhỏ hơn của khối lớn hơn là xã hội, cho nên gia đình đã diễn dịch văn hoá và xuyên qua gia đình văn hoá xã hội truyền đến các thành viên trong gia đình (gia đình là một tiểu hệ thống của hệ thống lớn hơn).

Chức năng của gia đình:

- Định nghĩa của sự xã hội hoá: chức năng của gia đình là cách dạy cho trẻ những vai trò, những giá trị hành vi tức là văn hoá.
- Gia đình đã xã hội hóa trẻ bằng cách dùng ngôn ngữ để dạy các luật lệ, phong cách, tập quán, dạy bằng cách uyển chuyển nhẹ nhàng ngắn để đưa trẻ vào cuộc sống xã hội.

Việc làm chính yếu của gia đình là dạy cho trẻ có đủ những tập quán để hòa nhập văn hóa, để cho trẻ có thể hoà nhập vào các tiểu nhóm khác và đạt đến mục tiêu xã hội của nó. Gia đình có chức năng xã hội cơ bản này bởi vì gia đình có chức năng bảo tồn sự sống còn của con người, giống giống con người. Gia đình là nhóm xã hội đầu tiên quan trọng nhất mà sự học hỏi đầu tiên của con người ở đó. Trong môi trường gia đình đó, đưa trẻ bắt đầu học cách học như thế nào và trẻ dạy cho cha mẹ biết cách dạy như thế nào.

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

Hầu hết việc xã hội hóa xảy ra trong thời niên thiếu. Chính trong giai đoạn này trẻ thâu nhận được những nền tảng cơ bản của sự dạy dỗ để trẻ có được những niềm tin, những hành vi và những thái độ cơ bản của cuộc sống của trẻ.

Đó là nơi mà trẻ bắt đầu học cách tương tác với người khác, gia đình dạy cho trẻ những hành vi nào được chấp nhận và hành vi nào không phù hợp. Gia đình giúp dạy trẻ cách để diễn đạt nhu cầu, mong muốn của mình cho người khác biết.

Gia đình được mong đợi có chức năng kiểm chế kiểm soát bằng cách dạy cho trẻ cách cư xử nào là thích hợp, cách cư xử nào là không thích hợp để giúp trẻ tránh được những hành vi không thích hợp, không được xã hội chấp nhận. Môi trường gia đình cho những chức năng: sự giáo dục, hỗ trợ, hướng dẫn, môi trường an ninh và an toàn để cho trẻ nương nhờ.

Thường có ba cách làm cha mẹ:

+ Cách 1: Cha mẹ dễ dãi: cho phép trẻ tự lập, cha mẹ không hướng dẫn rõ ràng, họ tránh không kiểm soát con cái.

+ Cách 2: Cha mẹ dùng quyền lực, độc đoán: cha mẹ có những ý tưởng rõ ràng, trẻ phải cư xử thế nào, họ đặt ra những luật lệ và buộc trẻ phải làm theo, họ nhấn mạnh con cái phải tuân thủ lý lẽ họ đề ra, cách này có sử dụng quyền lực để dạy con cái.

+ Cách 3: Cách trung gian: cha mẹ có sự kiểm soát, có sự hỗ trợ một cách liên tục của cha mẹ nhưng con cái được tham gia, trong lối này cha mẹ giúp con phát triển sự tự lập của mình.

Theo các bạn, cách nào tốt hơn đối với sự phát triển hành vi của trẻ?

Gia đình hoàn thành trách nhiệm xã hội hóa bằng cách phân vai cho các thành viên, gia đình là hệ thống các vai trò. Vai trò là những cái gia đình giao cho các thành viên để hành xử với nhau trong các nhiệm vụ của gia đình. Vai trò là tổng hợp các nhiệm vụ trong gia đình.

Vai trò là những cái mà văn hóa đòi hỏi các thành viên, xuyên qua vai trò đó, và gia đình là môi trường mà các vai trò được học hỏi, được giao phó và được thực hiện.

Vai trò thay đổi theo tuổi, khả năng và nhu cầu theo từng giai đoạn đời sống. Vai trò có thể thấy rõ ràng hay có thể chỉ mường tượng, hiểu ngầm; vai trò cũng có thể có dạng dưới hình thức tình cảm, vai trò có quan hệ đến giới, nó có thể uyển chuyển qua lại, có thể cứng ngắc, những điều kiện này tùy thuộc cách sống của gia đình. Trong một gia đình có lối sống lành mạnh thì sự biến đổi có phần uyển chuyển tùy hoàn cảnh tùy nhu cầu. Nên nhớ vai trò này là sự trao đổi, vai trò này được phát sinh ra từ mối liên hệ giữa những người trong gia đình, từ sự mong đợi giữa người này đối với người kia. Trong cơ cấu gia đình phải có sự phân vai, với sự phân vai quan trọng cho mỗi cá nhân để có thể hành xử đồng thời cũng cần thiết cho sự gắn bó trong gia đình. Không một vai trò nào hiện hữu một cách đơn độc không có sự hỗ trợ của gia đình. Vì vậy mỗi gia đình phải có sự phân vai để giữ sự cân bằng trong gia đình.

Có những gia đình không được mạnh, sự phân vai không được rõ ràng, tự phát một cách ngẫu nhiên, trong việc phân vai gia đình đó thường không được tổ chức một cách hoàn thiện, gia đình khi bị căng thẳng hoặc nếu bị một áp lực bên ngoài dễ dàng bị phá vỡ. Đồng thời có những vai trò không được phân vai một cách không hợp lý (Thí dụ như đứa nhỏ phải đi kiếm tiền nuôi gia đình).

Để các thành viên thực hiện tốt vai trò thì trong một gia đình hoàn chỉnh phải có sự uyển chuyển vai trò trong gia đình.

Những gia đình lộn xộn về vai trò là những gia đình khi có sự bất đồng ý kiến thì gia đình đó có nguy cơ và các vai trò được thể hiện một cách không hợp lý, không thích ứng bởi vì lẽ ra người đó không phải là người hành xử người đóng vai trò đó.

Thí dụ:

Khi một gia đình có người cha hoặc mẹ nghiện rượu thì họ không còn khả năng phán xử, không còn đóng vai trò người cha hay người mẹ. Trẻ trong gia đình phải đóng vai trò cha mẹ và trẻ phải dấu kín chuyện, trẻ trong gia đình đó thay vì phải đóng đúng vai trò xã hội của nó thì nó phải đáp ứng lại người cha hay người mẹ nghiện rượu và dấu nỗi đau của mình vì người cha hay mẹ nghiện rượu. Những đứa trẻ nấy về sau nó thường có những vấn đề riêng của nó.

Có 4 dạng vai trò trong gia đình

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

- Những người xông xáo trong gia đình.
- Những người theo đuôi.
- Những người cản trở (chống đồi).
- Những người đứng nhìn.

Văn hóa trong gia đình và các vai trò

Văn hóa trong gia đình ảnh hưởng tới vai trò, các qui chuẩn, luật lệ trong gia đình.

Văn hóa gđ ở Việt Nam:

- Gia đình là một đơn vị quan trọng hơn cá nhân, cá nhân là thứ yếu trong gia đình.
- Mục đích cá nhân không quan trọng bằng mục đích gia đình (giữ sĩ diện cho gia đình là một qui chuẩn của giá trị xã hội, gia đình giữ vấn đề riêng tư của mình để giữ sĩ diện).
- Sự phụ thuộc lẫn nhau (từ khi sinh đến chết, gia đình là chỗ dựa của con người). Sự tôn trọng gia đình, trách nhiệm đối với gia đình thể hiện qua sự chăm sóc người già là một giá trị, hiểu và biết ơn là giá trị truyền thống của Việt Nam. Cốt lõi của đời sống gia đình là mối quan hệ chủ yếu giữa cha mẹ - con cái. Anh cả giáo dục hướng dẫn em, em phải vâng lời anh chị
- Giá trị của sự phụ thuộc lẫn nhau quan trọng hơn giá trị độc lập trong gia đình cho nên thứ bậc trong gia đình và tuân người trên quan trọng hơn sự tự khẳng định mình.
- Có sự đầu tư rất lớn cho trẻ em, cho trẻ nhiều tự do nhưng bắt nó phải tuân thủ tuyệt đối luật lệ gia đình tổ tiên.
 - Vai trò người cha là lo kiếm sống và có quyền lực với con cái và người mẹ là người chăm sóc giáo dục nên phải dịu dàng.
 - Nhiều giá trị gia đình Việt Nam dựa trên Khổng giáo đã được lưu truyền qua các thế hệ
 - Ý thức về đại gia đình không chỉ dựa vào gia đình hạt nhân mà còn liên hệ với các thành viên trong đại gia đình là cha mẹ ông bà.
 - Việc tôn thờ tổ tiên cũng là một phần của truyền thống.
 - Theo chế độ phụ hệ.
 - Khi gia đình có sinh hoạt trực tiếp, không khớp với thứ bậc, người trung lưu giúp cho các tình hình ăn khớp với thứ bậc.

Những giá trị khác có ảnh hưởng đến gia đình Việt Nam: Nhân, lễ, nghĩa, trí tín, chí, trung hiếu, chí tình, lý, dũng.

Chúng ta cần phải hiểu sự quan bình giữa các giá trị này trong gia đình. Thí dụ trong những gia đình truyền thống, giá trị đặt nặng ở lòng hiếu nghĩa của con cái đối với cha mẹ. Trong hôn nhân, gia đình đó có thể do truyền thống qui định vai trò cho nam, cho nữ; chúng ta cần phải biết để hiểu gia đình đó.

* Các tổ chức đoàn thể

Các tổ chức đoàn thể (đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội sinh viên,...) thường đặt ra qui tắc và các chương trình có thể khuyến khích hay hạn chế những thói quen tích cực của cá nhân. Những qui tắc hay các chương trình của đoàn thể ảnh hưởng tới những việc chúng ta sẽ làm hoặc không làm trong thời gian khi chúng ta tham gia các chương trình này. Ví dụ như: chương trình thanh niên tình nguyện, hiến máu nhân đạo, ngày chủ nhật xanh,... do đoàn thanh niên phát động đã và đang thu hút được đông đảo thanh niên tham gia; các buổi sinh hoạt của Hội phụ nữ địa phương liên quan đến các chủ đề hạnh phúc gia đình, chống bạo hành gia đình, chăm sóc, nuôi dạy con cái,... Những địa phương nào, các tổ chức đoàn thể hoạt động tích cực, có hiệu quả thì ở đó thu hút được đông đảo các thành viên trong cộng đồng tham gia, hạn chế các hành vi tiêu cực của cá nhân, cộng đồng, tạo nên môi trường sống lành mạnh; ngược lại, các hành vi tiêu cực gia tăng ở những nơi tổ chức đoàn thể có năng lực hoạt động yếu.

* Cộng đồng, xã hội và Quốc gia

- Thói quen của cộng đồng (hàng xóm, láng giềng, thành phố,...) đều có tác động đến hành vi của mỗi cá nhân. Sống trong một môi trường có cộng đồng biết thương yêu, quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, thì các hành vi tích cực của cá nhân được củng cố. Ngược lại, cộng đồng có nhiều vấn đề phức tạp như: thường xuyên mâu thuẫn giữa các gia đình, trẻ vị thành niên thường xuyên

phạm tội, quan hệ giữa các thành viên trong từng gia đình không hòa thuận, các tệ nạn xã hội (buôn bán, tiêm chích ma túy, mại dâm,...) sẽ ảnh hưởng đến nhân cách sống (đặc biệt là trẻ vị thành niên), hành vi của cá nhân, cộng đồng và chúng ta luôn có cảm nhận một môi trường xã hội ở đó không an toàn.

Trong cộng đồng chúng ta đang sống có rất nhiều quán café, internet, bạn và các bạn của mình thích tới đó. Chúng ta có thể tìm được nhiều tin tức và kiến thức từ internet và cũng có thể liên lạc với bạn bè bằng thư điện tử (e-mail) hoặc tán gẫu qua mạng (chat). Tuy nhiên, internet cũng có nhiều thứ không lành mạnh, chẳng hạn chúng ta vào mạng chỉ để chơi game thay vì học tập, hay có thể bị lôi kéo bởi các tranh ảnh đồi trụy, bị “sập bẫy” của những kẻ lừa đảo. Những điều chúng tìm kiếm khi truy cập internet chỉ phụ thuộc vào bản thân người sử dụng, nhưng chúng ta lại bị ảnh hưởng bởi những việc mà mọi người xung quanh đang làm.

Ngoài ra, mỗi cá nhân không chỉ bị ảnh hưởng từ bạn bè cùng lứa, mà còn bị ảnh hưởng từ người khác ở mọi lứa tuổi khác nhau. Những bài học mà những người đi trước để lại có thể ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu cực tới hành vi của mỗi cá nhân. Ví dụ: trước khi làm hồ sơ thi vào các trường đại học, cao đẳng, bạn có ý định thi vào ngành sư phạm, nhưng có người thân định hướng cho bạn thi vào ngành công tác xã hội để dễ tìm việc làm sau khi ra trường, bạn đã quyết tâm thi đậu và đang theo học ngành công tác xã hội.

- Để điều hành và quản lý cộng đồng xã hội, trong thời gian qua Nhà nước đã ban hành nhiều bộ luật, như: luật hình sự, luật dân sự, luật phòng chống các tệ nạn xã hội, luật bình đẳng giới,... Những bộ luật này có tác động tới hành vi của công dân, giúp cho mỗi cá nhân tuân thủ theo các qui định của pháp luật, làm gia tăng các hành vi tích cực, kìm hãm và hạn chế các hành vi tiêu cực, tạo nên cuộc sống lành mạnh, một xã hội an toàn và ổn định.

- Mỗi cá nhân luôn phải chịu ảnh hưởng bởi tác động từ gia đình, các đoàn thể, cộng đồng, quốc gia, xã hội nơi mình đang sống. Tất cả những yếu tố này góp phần hình thành tính cách, hành vi con người của mỗi cá nhân. Những yếu tố trên có quan hệ qua lại với nhau và đều ảnh hưởng tới các hoạt động của mỗi cá nhân, nhưng cá nhân chúng ta mới là người đưa ra quyết định, mình sẽ tiến hành như thế nào, mình sẽ làm gì và mình sẽ xử lý mọi việc ra sao. Bản thân chúng ta sẽ chịu trách nhiệm cho những hành vi của mình.

Hướng dẫn sinh viên tự học

Ngoài nội dung đã được trình bày trong bài giảng, sinh viên tham khảo các tài liệu sau để hiểu biết và làm rõ thêm một số nội dung theo yêu cầu:

2.5.1. Phạm Minh Hạc (chủ biên) *Hành vi và hoạt động*. Nhà XBGD, 1989.

Quan điểm hành vi và hoạt động hành vi được thể hiện trong tài liệu như thế nào?

2.5.2. Lê Văn Hồng (Chủ biên) *Tâm lý học lứa tuổi - Sư phạm*. Nhà XBGD, 1997.

Hành vi con người được biểu hiện qua các giai đoạn lứa tuổi như thế nào?

2.5.3. Tài liệu tập huấn *Hành vi con người và môi trường xã hội* do Khoa phụ nữ học và đại học Fordham Hoa Kỳ phối hợp tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 1997.

2.5.4. Các tài liệu liên quan đến hành vi con người trên mạng Internet: <http://ebook.edu.net.vn>; <http://tamlyhoc.net>; <http://Xlongtlh.com.vn>.

2.5.5. Sinh viên nghiên cứu bài giảng kết hợp với việc học trên lớp, thảo luận và tự nghiên cứu giải quyết các câu hỏi ôn tập.

CHƯƠNG III. MỘT SỐ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VỀ HÀNH VI

Hành vi của con người, là một chuỗi các hành động lặp đi lặp lại. Hành động là những hoạt động có mục đích cụ thể, phương tiện cụ thể tại một địa điểm cụ thể. Như vậy, đơn vị cơ sở của hành vi là hành động và do đó hành vi của con người có tính chất hướng đích. Nguyên nhân của sự hình thành và thúc đẩy hành vi con người là hệ thống các nhu cầu của con người.

Trên cơ sở nghiên cứu các học thuyết phản xạ có điều kiện của I.P.Paplôp và lý thuyết hành vi tạo tác của Skinner... cho chúng ta biết được nguyên nhân hình thành hành vi và từ đó biết phương pháp ứng dụng để điều chỉnh hành vi phù hợp.

1. Nguyên tắc hành vi cổ điển của I.P.Paplôp: bắt cặp và hình thành hành vi mới

- I.P.Paplôp là nhà sinh lý học người Nga (1849-1936), từ nhỏ ông đã ham thích quan sát các loài côn trùng và thường để ra hàng giờ ở cạnh tổ kiến để quan sát đặc tính, sinh hoạt của chúng. Những hứng thú từ thuở trẻ đã đưa Paplôp vào con đường nghiên cứu sinh lý học.

- Từ năm 1903, Paplôp đã dành 30 năm để nghiên cứu hoạt động hệ thần kinh cao cấp. Ông chỉ ra rằng não và hoạt động của hệ thần kinh cao cấp hình thành một hệ phản xạ kép: Một loại phản xạ theo bản năng gọi là phản xạ không điều kiện và một loại phản xạ sinh ra dưới ảnh hưởng một điều kiện nào đó gọi là phản xạ có điều kiện. Khi cho phản xạ không điều kiện xảy ra đồng thời với kích thích bất kỳ thì phản xạ không điều kiện trở thành phản xạ có điều kiện. Để chứng minh cho nhận định trên, Paplôp có đề tài nghiên cứu về vấn đề tiết dịch vị của chó. Mỗi khi ăn, thức ăn vào dạ dày sẽ tiết ra một lượng lớn dịch vị giúp tiêu hóa thức ăn, Paplôp đã tiến hành thí nghiệm trên chó, ông muốn biết đại não truyền đạt mệnh lệnh cho dạ dày như thế nào?

- Qua thí nghiệm thành lập phản xạ ở chó, Paplôp đã chứng minh học thuyết điều kiện hóa kinh điển, trong đó một kích thích trung gian (kích thích không tạo ra phản ứng) liên tục sau một thời gian cũng gây ra một đáp ứng mang tính có điều kiện. Từ đó ông đề xuất ra các nguyên tắc điều trị những rối nhiễu tâm lý ở người.

- *Dựa vào kết quả thực nghiệm của mình, Paplôp đã cho thấy mọi hoạt động hành vi đều là các phản xạ. Phản xạ có điều kiện được xuất hiện trên cơ sở hình thành các đường liên hệ thần kinh tạm thời trên vỏ bán cầu đại não và dựa trên ba nguyên tắc:*

+ Nguyên tắc quyết định tính: Mọi phản xạ đều được hình thành trên cơ sở thuyết nhân quả. Tính chất của các phản ứng do tính chất của các kích thích tạo ra nó xác định theo nguyên tắc nhân quả. Điều này có nghĩa là mỗi hiện tượng, hành vi đều do một nguyên nhân nhất định gây ra.

+ Nguyên tắc cấu trúc: Mọi hoạt động thần kinh đều có cơ sở vật chất của nó. Cơ sở vật chất của phản xạ có điều kiện là các đường liên hệ thần kinh tạm thời được hình thành giữa hai trung khu thần kinh trên vỏ bán cầu đại não. Điều này có nghĩa là bất kỳ một hoạt động hành vi nào cũng do một hoặc một nhóm cấu trúc nhất định trên bán cầu đại não thực hiện.

+ Nguyên tắc phân tích tổng hợp: Muốn nhận biết được thế giới khách quan trong hệ thần kinh luôn xảy ra hai quá trình cơ bản là phân tích và tổng hợp. Kết quả phân tích, tổng hợp trong não bộ là hình thành phản xạ ở các cấp độ khác nhau nhằm tạo ra hoạt động hành vi.

Công lao vô cùng to lớn của Paplôp thể hiện ở chỗ, ông đã chứng minh được cơ sở vật chất của hoạt động thần kinh cấp cao bằng thực nghiệm. Theo ông, đó cũng chính là cơ sở vật chất của mọi hoạt động hành vi và hoạt động tâm lý. Điều kiện và nguyên nhân hình thành ý thức cũng như hình thành hành vi là các quá trình thay đổi vật chất xảy ra trong hệ thần kinh có tác động của kích thích. Cơ quan điều khiển mọi hoạt động này là vỏ bán cầu đại não.

Tóm lại, theo quan điểm của Paplôp, hành vi được hình thành dựa trên các phản xạ có điều kiện và không có điều kiện. Biểu hiện:

+ Phản xạ không điều kiện là toàn bộ các phản ứng của cơ thể trả lời kích thích của môi trường thông qua hệ thần kinh, phản xạ không điều kiện mang tính chất bẩm sinh, di truyền và đặc trưng cho loài sinh vật. Theo chức năng có thể chia phản xạ không điều kiện ra thành nhiều nhóm khác nhau. Trong đó chủ yếu có các phản xạ dinh dưỡng, phản xạ tự vệ, phản xạ sinh dục, phản xạ vận động, phản xạ định hướng. Chiếm vị trí quan trọng trong các phản xạ không điều kiện có phản xạ định hướng, đó là phản xạ phát hiện cái mới. Phản xạ định hướng xuất hiện khi có một biến đổi bất kỳ nào của ngoại môi và được thể hiện bằng cách vểnh tai lắng nghe một âm thanh lạ, ngửi một mùi lạ, đảo mắt nhìn về phía có ánh sáng lạ. Con vật quay đầu, đôi khi quay toàn thân về phía các kích thích lạ xuất hiện. Phản xạ định hướng đảm bảo cho con vật kịp thời phát hiện kích thích lạ để chuẩn bị thực hiện một đáp ứng thích ứng, do đó có ý nghĩa thích nghi rất quan trọng. Paplôp gọi một cách hình ảnh phản xạ định hướng là phản xạ “cái gì thế”. Phản xạ định hướng khác các phản xạ không điều kiện khác ở chỗ là nó được dập tắt nhanh khi kích thích được lặp lại. Đặc điểm này phụ thuộc vào ảnh hưởng của vỏ não, do đó vỏ não bị tổn thương rất khó hoặc không thể dập tắt được phản xạ định hướng.

+ Phản xạ có điều kiện: Theo cách thức hình thành, tính chất của các kích thích và đặc điểm của các thụ cảm thể tiếp nhận kích thích có thể phân chia các phản xạ có điều kiện thành các loại sau: Các phản xạ có điều kiện tự nhiên được hình thành với các dấu hiệu hay đặc điểm tự nhiên của kích thích không điều kiện. Phản xạ có điều kiện nhân tạo được thành lập với các tác nhân không có các dấu hiệu tự nhiên liên quan với phản xạ không điều kiện. Các phản xạ có điều kiện đối với các thụ cảm thể ở ngoại vi là các phản xạ có điều kiện được thành lập khi phối hợp các tín hiệu từ môi trường bên ngoài tác động lên các cơ quan phân tích như cơ quan thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, bộ máy tiền đình, cảm giác nhiệt... với một loại kích thích không điều kiện nào đó.

Theo các cơ quan thực hiện phản xạ chia ra phản xạ dinh dưỡng có điều kiện, phản xạ vận động-dinh dưỡng có điều kiện, phản xạ vận động - tự vệ có điều kiện,... Theo mức độ phức tạp khi phối hợp các tín hiệu có điều kiện với kích thích không điều kiện hoặc tín hiệu có điều kiện với các phản xạ có điều kiện đã được hình thành trước đó, người ta còn chia ra phản xạ có điều kiện bậc I, bậc II, bậc III... và các phản xạ có điều kiện bậc cao.

2. Nguyên tắc hành động

2.1. Thuýết hành vi cổ điển của Watson:

J. Watson (1878 – 1958) - một nhà tâm lý học người Mỹ đã hình thành trường phái tâm lý học hành vi - một khoa học về hành vi. Các nhà nghiên cứu có xu hướng duy vật trong tâm lý học đã đi theo con đường này. Và nhờ có cuộc đấu tranh tích cực của Watson và những nhà hành vi học mà hành vi đã trở thành đối tượng chủ yếu và duy nhất của tâm lý học, góp phần xứng đáng xây dựng tâm lý học khách quan.

Những cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa hành vi do Watson xây dựng lên, sau đây là nội dung cụ thể của những cương lĩnh ấy:

+ Tâm lý học hành vi tuyên bố không quan tâm đến việc mô tả, giảng giải các trạng thái tâm lý của ý thức mà chỉ quan tâm đến hành vi của tồn tại người, đối tượng của tâm lý học hành vi là hành vi con người. Hành vi được xem là tổ hợp các phản ứng của cơ thể trước các kích thích của môi trường bên ngoài.

+ Theo Watson có 4 loại hành vi: hành vi bên ngoài, hành vi bên trong, hành vi tự động minh nhiên và hành vi tự động mặc nhiên. Theo ông, mọi việc con người làm kể cả suy nghĩ đều thuộc một trong bốn loại hành vi này. Nghiên cứu dùng các phương pháp khoa học khách quan, sử dụng phương pháp ghi chép các sự kiện kiểm soát được về quá trình cơ thể, thích nghi với môi trường.

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

+ Trong tâm lý học hành vi cỗ điển, hành vi của động vật và người bị giản đơn hóa thành những cử động cơ thể. Nhờ những cử động đó với tính cách là “một cơ quan biết phản ứng” hay “một hệ thống vật lý” thích nghi với môi trường để đảm bảo sự sống còn. Quan sát cũng như giảng giải hành vi đều phải tuân theo công thức S - R. Trong đó S là kích thích, R là phản ứng. Kích thích có thể là một tình huống tổng quát của môi trường hay một điều kiện bên trong nào đó của sinh vật, phản ứng là bất cứ cái gì mà sinh vật làm và nó bao gồm rất nhiều thứ.

+ Với công thức S - R, Watson đã đặt cho thuyết hành vi mục đích cao cả là điều khiển hành vi động vật và con người. Lấy nguyên tắc “thử - sai” làm nguyên tắc khởi thuỷ điều khiển hành vi. Hành vi chỉ là mối liên hệ trực tiếp “cơ thể - môi trường”; theo đó, tâm lý, ý thức chẳng qua chỉ là những hiện tượng thừa. Tâm lý học với tư cách là khoa học về hành vi có trách nhiệm vứt bỏ toàn bộ các thuật ngữ của tâm lý học cấu trúc và tâm lý học chức năng như ý thức, trạng thái và quá trình ý thức, lý trí và hình ảnh...

Theo Watson, mọi phản ứng, hành vi được phân loại theo hai tiêu chí: đó là phản ứng tiếp thu hay di truyền; phản ứng bên trong hay phản ứng bên ngoài. Kết quả là trong hành vi được chia ra thành các phản ứng:

- Bên ngoài hay tiếp thu nhìn thấy được (chơi quần vợt, mở cửa...).
- Bên trong và tiếp thu nhưng ở dạng dấu kín (tư duy - mà thuyết hành vi gọi là ngôn ngữ bên ngoài).
- Bên ngoài nhìn thấy được và di truyền (vỗ tay, hắt hơi... cũng như các phản ứng yêu thương, căm giận...).
- Bên trong dấu kín và di truyền, là phản ứng các tuyến nội tiết. Ông còn phân biệt giữa phản ứng bản năng (đưa tay ra với bắt...) và phản ứng cảm xúc (các kích thích có đặc điểm nội tâm, liên quan đến cơ thể chủ thể).

Theo các nhà tâm lí học hành vi, hành vi trí tuệ (của cả người và động vật) là các phản ứng có hiệu quả mà cá thể (chủ thể) học được, nhằm đáp lại các kích thích của môi trường sống. trong các công trình của J. Watson, hành vi trí tuệ được đồng nhất với ngôn ngữ bên trong.

Từ đó, ông chia tư duy thành 3 dạng:

- Thứ nhất, là các thói quen, kỹ xảo ngôn ngữ đơn giản (đọc 1 đoạn thơ hay đoạn văn mà không làm thay đổi trật tự từ).
- Thứ hai: giải quyết các nhiệm vụ tuy không mới, nhưng ít gấp và phải có hành vi ngôn ngữ kèm theo (nhớ lại một đoạn thơ hay một sự kiện đã thoáng qua trong ký ức).
- Thứ ba: giải quyết các nhiệm vụ mới; buộc cơ thể lâm vào hoàn cảnh phức tạp, đòi hỏi phải giải quyết bằng ngôn ngữ trước khi thực hiện một hành động cụ thể.

Watson phân biệt hành vi người không giống với hành vi động vật:

- Một là: khác biệt hoàn toàn bẩm sinh ở trong lĩnh vực sinh vật của con người.
- Hai là: ngoài thế giới vật thể mà động vật cũng có, con người còn có thế giới từ ngữ, cái có thể thay thế cho thế giới đồ vật tạm thời. Chính vì thế mà thế giới kích thích của con người rộng lớn hơn nhiều. Với Watson, ý nghĩ chẳng qua chỉ là hoạt động của bộ máy ngôn ngữ.
- Thứ ba: con người là “tồn tại xã hội”, vì chỉ trong môi trường xã hội con người mới kích thích lẫn nhau làm ngôn ngữ nảy sinh và phát triển.

Với Watson, chỉ có hành vi của tồn tại con người mới là đối tượng của thuyết hành vi. Đối với nhà hành vi, ý thức là cái gì đó vu vơ, vô ích và nhà hành vi không công nhận ý thức, đây chính là hạn chế lịch sử lớn nhất của thuyết hành vi. Bởi thực chất hành vi là biểu hiện của hoạt động, và do đó nó không tách rời ý thức.

Theo tâm lý học hành vi, tâm lý học lấy hành vi, tức là mọi ứng xử và từ ngữ của con người, cả những cái di truyền lẫn những cái tự tạo làm đối tượng nghiên cứu. Đây chính là việc nghiên cứu con người từ khi bào thai cho đến khi chết. Hành vi được coi là mối liên hệ trực tiếp giữa kích thích và phản ứng đáp lại kích thích ấy. Kích thích thuộc về thế giới tác động, còn hành vi là do cơ thể làm ra. Watson định nghĩa con người là “tồn tại xã hội”, đó là cơ thể làm việc và nói

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

năng phải thích nghi với môi trường xung quanh; từ đó tạo ra một tổ hợp phản ứng phức tạp, tổ hợp lại thành các tập hợp phản ứng, và với các nhà hành vi cổ điển thì các tập hợp ấy được thực hiện chung bởi hệ thống chung của các kỹ xảo. Chính vì thế mà Watson coi con người như là “một cơ thể phản ứng” hay là “một cái máy sinh học nghiêm túc”, “một cái máy hữu cơ nghiêm túc, sẵn sàng hoạt động”, đó là những duy vật máy móc về con người.

Các nhà hành vi chủ nghĩa coi nhẹ tính tích cực của chủ thể, đề cao vai trò của kích thích bên ngoài trong việc tạo ra các phản ứng. Vì vậy, nghiên cứu và điều khiển việc hình thành hành vi trí tuệ (cho cả động vật và con người) được quy về việc nghiên cứu tạo ra môi trường các kích thích, được sắp xếp theo logic cho phép hình thành các phản ứng mong muốn, tức là quá trình “điều kiện hóa hành vi”.

Watson phát biểu: “*hãy cho tôi một tá trẻ em khỏe mạnh và bình thường và một ngôi trường chuyên biệt mà ở đó tôi có thể giáo dục chúng, thì tôi bảo đảm bất kỳ một em nào trong đó cũng có thể trở thành bác sĩ, một luật gia, một nghệ sĩ, một cửa hàng trưởng, thậm chí nếu các bạn muốn, một người cục cằn hoặc một tên kẻ cắp không cần kể đến tài năng, xu hướng, chí hướng, nguyên vọng và dòng giống ông cha*”. Ông muốn thực hiện một trong những nhiệm vụ hàng đầu của tâm lý học là điều khiển hành vi con người sao cho thỏa mãn nhu cầu của xã hội. Với Watson, “con người được xây dựng nên, chứ không phải tự sinh ra”. “Nhân cách là sự sáng tạo của con người, chứ không phải là do trời phú cho”. Ngôn ngữ và tư duy chỉ là các dạng kỹ năng, cơ sở của kỹ năng là những cử động giản đơn hay còn gọi là bẩm sinh. Kỹ xảo được giữ gìn trong trí nhớ.

2.2. Thuýết hành vi tạo tác của Skinner

2.2.1. Hành vi tạo tác

B.F.Skinner là một đại biểu tiêu biểu nhất của một trong các xu thế của thuýết hành vi cấp tiến. Skinner đổi mới thuýết hành vi cũ của Watson, hình thành thuýết hành vi tạo tác của mình, thực nghiệm trong cái hộp chứ danh đã khiến ông “hành vi hóa” được quan niệm về con người và hành vi người và xã hội. Một phần đó đã tạo nên thuýết hành vi xã hội của Skinner. Skinner đã hình thành tư tưởng “công nghệ hành vi”, ông đưa ra triết lý “hãy vứt bỏ tự do và nhân phẩm” và nó đã trở thành cơ sở của toàn bộ thuýết hành vi xã hội của ông.

Theo B.F.Skinner, cả động vật và người có ba dạng hành vi, gồm: hành vi không điều kiện (có cơ sở phản xạ bẩm sinh), hành vi có điều kiện (phản xạ có điều kiện cổ điển) và hành vi tạo tác (phản xạ có điều kiện tạo tác).

Theo thuýết hành vi tạo tác, nhiều trả lời của cơ thể không phải do một kích thích không điều kiện nào đó gây ra, tức là trước trả lời đó không có một sự kiện nào đó xảy ra mà do tự cơ thể phóng ra. Các phản ứng nảy sinh để trả lời kích thích không điều kiện và kích thích có điều kiện, Skinner gọi là các phản ứng loại S. Còn trong trường hợp hành vi tạo tác thì động vật khi bị rọi vào một hoàn cảnh do người thực nghiệm tạo ra. Ví dụ: rọi vào “Lồng Skinner”, thoát đầu động vật làm các thao tác (cử động) ngẫu nhiên, trong đó có cái đúng, tức là đi đúng hướng, có kích thích cung cấp và như vậy là các thao tác đúng được cung cấp. Các phản ứng do cơ thể tự phóng ra kiểu đó, Skinner xếp vào loại R và được gọi là hành vi tạo tác. Loại này tác động theo con đường khác, trong vô số các cử động không điều kiện có thể chọn những cái nào mà sự lặp lại chúng giữ vai trò quan trọng đối với việc nhận kích thích nào đó, trả lời có điều kiện loại R không chuẩn bị để tiếp nhận một kích thích cung cấp, mà tạo ra kích thích cung cấp”.

Các thực nghiệm truyền thống của thuýết hành vi tạo tác được tiến hành trên chim bồ câu hoặc chuột. Cho con vật vào trong lồng (lồng Skinner) trong đó con vật bị tước mất thức ăn và được tạo mọi điều kiện tìm hiểu hộp. Chúng có thể thực hiện các phản xạ đã được bố trí trước, theo ý đồ của nhà nghiên cứu và các kết quả phản xạ được kiểm soát bằng quan sát khách quan (chẳng hạn phản xạ được thiết kế cho chuột là chiếc đòn bẩy nhỏ, còn đối với chim bồ câu thì đó là phản xạ mổ vào đĩa ở bên hông của lồng, những thứ này được nối với các thiết bị kỹ thuật cho phép có thể tự động đo sự vận động của các con vật thực nghiệm) khi con vật chim, chuột được thả vào lồng, lúc đầu chưa biêt nhau chiếc đòn bẩy hay mổ vào đĩa. Trong trường hợp

này, người làm thực nghiệm vứt các viên thức ăn cho chuột, mỗi khi nó di chuyển tới gần đòn bẩy. Sau đó chỉ vứt thức ăn khi con chuột chạm vào đòn bẩy (tức là phản xạ mà nhà nghiên cứu muốn hình thành ở chuột). Sự củng cố (vứt thức ăn) được tăng lên theo chiều hướng đến mức con chuột tự phát nhấn đòn bẩy mỗi khi nó có nhu cầu ăn. Trong loại phản xạ này yếu tố củng cố (phản ứng củng cố hay hình phạt là tác nhân quan trọng, giúp con vật chủ động tạo ra các phản ứng tức là các phản xạ). Điều B.F.Skinner lưu ý mọi người là trong các hành vi của động vật thực nghiệm có tác động đến môi trường xung quanh, là công cụ lấy thức ăn. Trong thực nghiệm này biến độc lập (biến thực nghiệm) là kích thích củng cố, còn biến phụ thuộc là tần số xuất hiện, tốc độ và cường độ phản ứng.

Từ các kết quả các thực nghiệm, B.F.Skinner đã phát biểu luật lĩnh hội của mình: “cường độ của hành vi tạo tác tăng lên nếu hành vi được kèm theo kích thích củng cố”. Mặc dù để hình thành phản ứng nhanh chóng nhấn đòn bẩy, đòi hỏi phải có thực hành, nhưng dù sao thông số then chốt vẫn là củng cố. Tự thân việc thực hành không đem lại cái gì cả, nó chỉ tạo điều kiện xuất hiện củng cố mang tính bổ sung.

2.2.2. Sự củng cố hành vi

B.F.Skinner dành trọn niềm tin và sức lực có thể của mình cho sự củng cố hành vi. Trong mọi trường hợp, kể cả thực nghiệm trên động vật và con người, trong hệ thống khái niệm của Skinner, phản ứng tạo tác và củng cố hành vi bao giờ cũng là hai khái niệm chủ yếu. Không có củng cố trực tiếp thì không có hành vi tạo tác; có củng cố là có sự xuất hiện phản ứng. Xác xuất xuất hiện phản ứng và tần số cường độ phản ứng hoàn toàn phụ thuộc vào củng cố và cách củng cố. Theo Skinner hậu quả của hành vi là các luật kiểm soát rất mạnh mẽ. Vì vậy, ông cho rằng kiểm soát được củng cố thì kiểm soát được hành vi. Chẳng hạn, bằng cách kiểm soát củng cố, giáo viên có thể khuyến khích học sinh tuân thủ các quy tắc học đường về việc hút thuốc lá. Do tầm quan trọng đặc biệt mà Skinner gán cho củng cố hành vi, nên chúng ta cần xét vấn đề này theo hai phương diện: vai trò quy định của củng cố đối với hành vi tạo tác ở cá thể và nhóm; nguyên tắc và kỹ thuật củng cố. Chúng ta bắt đầu từ phương diện thứ hai: nguyên tắc và kỹ thuật củng cố.

*Sự củng cố và nguyên tắc

Theo Skinner kết quả quy định rất lớn sự lặp lại của hành vi. Loại và thời điểm của kết quả có thể củng cố hoặc suy yếu những hành vi tiếp theo. Sự củng cố là những kết quả làm cho hành vi xuất hiện với tần số và cường độ cao hơn. Vật củng cố là một kết quả nào đó mà củng cố hành vi tiếp sau nó, quá trình củng cố phác họa như sau: Hành vi - vật củng cố - hành vi được lặp lại (được củng cố).

Trong hệ thống lý luận của ông, thuật ngữ củng cố dùng với nghĩa sau:

- Cái củng cố: là sự kiện kích thích mà nếu nó xuất hiện trong quan hệ nhất định với phản ứng thì có xu hướng duy trì tăng cường phản ứng, mối liên hệ kích thích - phản ứng, kích thích - phản ứng.

- Nguyên tắc củng cố: là việc tăng dần số phản ứng khi các kết quả nhất định theo sau nó, kết quả theo sau hành vi phải phụ thuộc vào hành vi là tăng dần số hành vi liên quan đến cái củng cố.

- Bảo đảm nhận ra phản thưởng từ sự củng cố: những người không phải nhà tâm lý học cũng có thể sử dụng phản thưởng, như mua cho con que kem khi con cư xử ngoan ngoãn.

Các nhà tâm lý cho rằng củng cố có hiệu quả khi với hành vi đặc hiệu. Nghĩa là khi sử dụng củng cố phải phù hợp với hành vi củng cố, làm sáng tỏ và tin cậy vào nó. Ví dụ: khi còn nhỏ bạn thường bị bắt làm nhiều bài tập, ba mẹ thường hứa cho bạn những món quà như: kem, bánh... và nếu được phản thưởng bạn sẽ phấn khởi và hứng thú học tập hơn.

*Các loại củng cố

B.F.Skinner cho rằng có 2 loại củng cố: loại tích cực và loại tiêu cực. Củng cố có tính tích cực là sự củng cố hành vi bằng cách thể hiện một kích thích mong muốn sau khi có một hành vi.

Còn củng cố tiêu cực là củng cố liên quan đến các sự kiện kích thích không mong muốn sau khi phản ứng đã được thực hiện.

B.F.Skinner (1953) đã nhận thấy, một sự kiện là củng cố tiêu cực chỉ khi sự lối chúng đi làm tăng việc thực hiện của phản ứng. Chẳng hạn, hãy xem những em thiếu niên đang chơi nhạc ầm ĩ trong phòng, tình huống này là sự kiện khó chịu đối với cha mẹ, những người không ưa sự ồn ào, để giảm sự ồn ào khi trẻ chơi nhạc cha mẹ mắng và dọa tát nhạc. Nếu dọa ngừng chơi nhạc thì hành vi không chơi nhạc ầm ĩ được củng cố tiêu cực.

- Củng cố tích cực và tiêu cực: Chim bồ câu mổ trong cái chuồng của Skinner hay đứa trẻ phát triển nhân cách có thể có được và thay đổi cách ứng xử qua một trong hai loại củng cố được gọi là tác nhân củng cố tích cực và tác nhân củng cố tiêu cực. Hai loại này có thể phân biệt được bằng các tác động cụ thể mà chúng đã phản ứng lại một phản ứng và có hiệu lực có thể có khả năng gia tăng khi một tác nhân củng cố tích cực hiện diện sau phản ứng hay một khi tác nhân củng cố tiêu cực không tồn tại hoặc giảm bớt theo phản ứng.

Thức ăn và nước cho chim bồ câu, nụ cười của ba mẹ đối với đứa con là một ví dụ về các tác nhân củng cố tích cực. Nếu thức ăn, nước hay nụ cười được áp dụng sau khi chim bồ câu mổ hay đứa trẻ lần đầu tiên phát âm rõ ràng, tác động này có khả năng gia tăng phản ứng. Một ví dụ về tác nhân củng cố tiêu cực là điện giật, thường được dùng trong các thí nghiệm điều kiện có tính đối kháng. "Cái chuồng Skinner" có thể được thiết kế theo một cách nào đó để chim bồ câu hay chuột nhận được dòng điện, cho tới khi được chim bồ câu mổ và then chấn được con chuột ấn xuống ngay lúc đó dòng điện chấm dứt. Tác động về điện có tác dụng như một tác nhân củng cố và phản ứng mổ phím hay ấn vào then chấn sẽ được huấn luyện khi sự thử nghiệm được lặp đi lặp lại.

- Sự trùng phạt: Trùng phạt là kết quả của một hành vi khó chịu được thiết lập để thay đổi hay ngăn chặn hành vi tiêu cực. Trong củng cố tiêu cực, các kích thích đối kháng xuất hiện trước phản ứng, trong khi ở sự trùng phạt, kích thích đối kháng lại đến sau phản ứng, do đó trong củng cố tiêu cực các hành vi theo sau thường giảm tần số.

Ví dụ, chúng ta quan sát con chuột không có kinh nghiệm huấn luyện cụ thể trước được để trong một khoang thực nghiệm, nó có khuynh hướng di chuyển quanh quẩn thám hiểm cái khoang hơn là ở yên một chỗ. Chúng ta đưa dòng điện vào mỗi lần con chuột di chuyển và tắt điện nếu nó ở yên một chỗ. Dòng điện là sự trùng phạt hành vi chuyển động và sẽ dừng hẳn hoặc giảm bớt theo hành vi ở yên một chỗ của con chuột.

Những khác biệt giữa củng cố tích cực, tiêu cực và sự trùng phạt có tầm quan trọng liên quan đến sự phát triển hành vi con người, vì thế ảnh hưởng đến nhân cách của người trưởng thành, hành vi được phát triển thông qua một quá trình lịch sử. Củng cố tạo ra các hành vi đa dạng trong đời sống trước kia của người đó. Skinner đã gợi ý là sự phát triển và sự thay đổi hành vi xã hội được hoàn thành tốt nhất qua việc sử dụng củng cố tích cực, củng cố này tạo ra các hành vi đã được huấn luyện tương đối không mang đến các hậu quả tiêu cực và thường kết hợp với các hành vi cảm xúc đáp ứng tích cực như khoái lạc và niềm vui. Một khía cạnh trùng phạt có nhiều vấn đề:

+ Các hành vi bị kìm nén do trùng phạt có thể được thay thế bởi các hành vi khác, vì trùng phạt không xóa bỏ được nguyên nhân của hành vi không mong muốn.

+ Việc loại bỏ sự trùng phạt thường dẫn tới sự tái diễn hành vi.

+ Các hành vi đào thoát và tránh né do sự trùng phạt gây ra có thể chính chúng trở nên khó hiểu.

+ Trùng phạt có thể là một nhân tố trong việc phát triển các phản ứng cảm xúc có điều kiện như: Lo âu, căm ghét, các triệu chứng về thể chất và tâm thần (như bệnh suyễn hay viêm loét).

+ Trùng phạt khó thực hiện mà cũng không củng cố phản ứng.

Skinner (1971) đã lưu ý là trên một bình diện xã hội rộng lớn hơn có nhiều ví dụ về các hậu quả khác nhau của những loại củng cố khác nhau. Ví dụ, hành vi phạm tội được xử lý một cách điển hình sau khi nó xảy ra và sử dụng hình phạt bằng cách bỏ tù. Sự trừng phạt có thể ngăn chặn tạm thời hành vi của phạm nhân bằng cách gây ra sự sợ hãi, nhưng xóa bỏ hình phạt bằng cách tha cho phạm nhân ra khỏi nhà giam, làm giảm bớt sự sợ hãi và có thể làm cho hành vi phạm tội có cơ hội tái diễn. Skinner đã đề nghị, nếu hành vi phạm tội cần phải được xử lý, cách xử lý tốt hơn là phục hồi các củng cố tích cực. Tuy nhiên câu trả lời còn tốt hơn nữa là ngăn ngừa tội ác qua hệ thống củng cố tích cực của các hành vi không phạm tội, những hành vi xã hội hằng mong đợi đưa chúng ta tới gần hơn với ý tưởng về một xã hội không tưởng.

*Các kiểu củng cố

B.F.Skinner đã kiểm tra các củng cố và phân loại theo sức mạnh của chúng:

- Củng cố sơ cấp: Là những củng cố tác động đến hành vi mà không cần phải học tập như, thức ăn, nước uống, tình dục,... đó là những củng cố tự nhiên.

- Củng cố thứ cấp: Là những củng cố thu được sức mạnh củng cố, vì chúng gắn với những củng cố sơ cấp. Chẳng hạn, nếu một trong những con bồ câu của B.F.Skinner mổ vào đĩa thức ăn, đèn xanh bật lên một giây sau những hạt lúa mì xuất hiện đèn xanh vẫn sáng và sau khi trải nghiệm lại dần dần thu được tiềm năng củng cố của chính mình.

- Củng cố được khái quát hóa: Một dạng của củng cố thứ cấp là những củng cố đạt được sức mạnh, vì chúng đi kèm với một số củng cố sơ cấp. Theo Skinner, “tiền” là minh họa cho loại củng cố này vì chúng dẫn đến thức ăn, rượu và những thứ tích cực, sau đó nó trở thành củng cố khái quát cho nhiều loại hành vi.

*Các lịch trình củng cố

Khi con người đang học một hành vi mới họ sẽ học nó nhanh hơn, nếu hành vi mới được củng cố, đó chính là củng cố liên tục. Khi hành vi mới đã được nắm vững họ sẽ duy trì tốt hành vi đó nếu thỉnh thoảng nó được củng cố, đó là củng cố gián đoạn. B.F.Skinner đã nhận ra hai loại lịch trình củng cố gián đoạn: Củng cố theo khoảng thời gian và theo tỉ lệ.

Củng cố theo khoảng thời gian liên quan đến việc củng cố xuất hiện vào những khoảng thời gian định trước. Chẳng hạn, cô giáo có thể quyết định khen ngợi học sinh, không có củng cố nào được đưa ra cho đến khi năm phút tiếp theo trôi qua. Lịch trình củng cố theo tỉ lệ là củng cố xuất hiện sau một số lần phản ứng nhất định. Chẳng hạn, cô giáo có thể yêu cầu một học sinh làm bài toán trước khi có hoạt động trò chơi. Nếu tỉ lệ chậm thay đổi, thì số lượng phản ứng có thể là kết quả của số lượng các củng cố rất chậm.

Tầm quan trọng của củng cố và sự phát hiện các loại củng cố. B.F.Skinner nghiên cứu về 4 loại cách thức đã có những phát hiện phù hợp:

- Tỷ lệ cố định: củng cố phụ thuộc vào một số lượng phản ứng nhất định, nếu cô giáo yêu cầu học sinh thực hiện 30 bài tập chẳng hạn trước khi chúng có thể làm điều gì đó thì có lẽ tốt hơn là giáo viên đặt ra cho các em một tỉ lệ cố định.

- Tỷ lệ thay đổi: lượng phản ứng cần thiết để củng cố sẽ thay đổi từ củng cố này sang củng cố khác. Những phản ứng theo yêu cầu có thể thay đổi và đổi tương ứng sẽ không bao giờ biết phản ứng nào sẽ được củng cố. Chẳng hạn một số giáo viên không muốn chỉ nhìn thấy học sinh tiến bộ trong những giai đoạn khác nhau và cho điểm cái mà các em đã được làm.

- Khoảng thời gian cố định: phản ứng gây ra củng cố sau một khoảng thời gian cố định, trình tự sẽ như sau: Củng cố - 20s – củng cố. Cần lưu ý những phản ứng thực hiện trong khoảng thời gian dưới 20s không được củng cố. Thỉnh thoảng giáo viên thất bại trong khuôn mẫu mà họ đòi lớp học làm bài và sau đó 10 hay 15 phút lại yêu cầu học sinh phải trả lời, học sinh biết điều đó bắt đầu làm việc ngay trước khi giáo viên yêu cầu chúng một cách thích hợp.

- Khoảng thời gian thay đổi: Trong đó củng cố lại phụ thuộc vào thời gian và phản ứng, những thời gian giữa các củng cố thay đổi. Trong ví dụ nêu trên, thay vì 10 hay 15 phút trôi qua giáo viên yêu cầu phản ứng vào những thời điểm khác nhau (ngay tức khắc, muộn hơn).

Sự củng cố liên tục sẽ tạo ra trình độ cao của phản ứng. Củng cố đứt quãng mặc dù tạo ra phản ứng chậm hơn, nhưng kết quả bền vững hơn đối với sự mất phản ứng. Cách thức theo tỉ lệ cần được sử dụng để phát động trình độ cao của phản ứng, nhưng sự mệt mỏi có thể cản trở việc thực hiện tỷ lệ cống định là phổ biến trong giáo dục. Chúng ta củng cố học sinh của mình bằng những bài làm, bài tập và thi. Tuy nhiên, sau khi học sinh phản ứng và nhận được củng cố thì hành vi giảm nhanh và hiệu quả học tập bị ảnh hưởng, cách thức theo khoảng thời gian tạo ra hành vi ổn định nhất (B.F.Skinner 1933).

B.F.Skinner (1968) đã tổng kết ý nghĩa của những trình tự củng cố đối với giáo dục như sau:

+ Học sinh sẽ ít lệ thuộc vào việc củng cố thường xuyên và ngay lập tức, nếu chúng biết rằng chúng bị kiểm soát bởi củng cố đứt quãng. Nếu tỉ lệ các phản ứng được củng cố bị giảm đều đặn có thể đạt được trạng thái tại đó, hành vi được duy trì một cách không xác định bởi số lượng củng cố ít đến mức ngạc nhiên.

+ Trong điều kiện có hiệu lực, củng cố thực nghiệm có thể được đưa ra một cách liên tục để chim bồ câu hay con chuột củng cố mỗi lần nó đưa ra phản ứng. Dù sự củng cố không liên tục nhưng vẫn có tình huống thông thường hơn, đó là sự củng cố không liên tục hay gián đoạn, trong đó cá nhân không bị củng cố khi mọi phản ứng xảy ra đúng.

Do lịch củng cố trong con người có mức độ phức tạp lớn hơn, chúng ta có thể kiểm soát tốt và hiểu rõ cách ứng xử của con người bằng cách am hiểu lịch sử của sự củng cố mà con người đã trải qua có liên quan với các phản ứng riêng biệt. Do đó, đa số các phản ứng của người lớn sẽ không bị các tác nhân củng cố hiện tại tác động trực tiếp kiểm soát, mà sẽ phát triển qua lịch sử củng cố riêng biệt con người đã trải qua.

* Sự trùng phạt

- Trùng phạt là sự thể hiện không thích thú hoặc sự di chuyển một sự kiện tích cực sau một phản ứng và làm giảm tần số của phản ứng đó. Sự trùng phạt liên quan đến hai sự kiện:

+ Một cái gì đó khó chịu xuất hiện sau phản ứng, nó được gọi là kích thích khó chịu. Chẳng hạn, bà mẹ có thể quở trách đứa con đang la hét, giáo viên có thể khiển trách học sinh nói chuyện trong lớp.

+ Một điều gì đó tích cực biến mất sau hành vi. Ví dụ, một cậu thiếu niên vi phạm luật giao thông khi điều khiển xe máy, có thể không được sử dụng xe máy trong những lần sau.

- Sự khác nhau giữa sự trùng phạt và củng cố: trùng phạt thường có ý đồ làm giảm một kiểu hành vi tiêu cực nhất định, còn củng cố làm tăng cường hành vi tích cực.

Mặc dầu trùng phạt là hợp lý trong một số tình huống, tuy nhiên nhiều hình thức trùng phạt khác có thể gây tổn thương về tâm lý cho trẻ em. Bằng trùng phạt, chúng ta có thể buộc học sinh đọc sách, nghe giảng và thực hiện trắc nghiệm. Nhưng nếu các hoạt động đó là không thú vị thì chúng thường kèm theo các kết quả không mong muốn như: làm đói phò, thờ ơ, không chăm chú,...

Những học sinh chịu sự kiểm soát bởi trùng phạt thường tránh xa và lẩn trốn các phương pháp kích thích khó chịu như: đến muộn, chúng trở thành người nói dối, phát sinh các chứng sợ nhà trường, giả vờ ốm,... Đơn giản là chúng “tránh gặp mặt” giáo viên và mọi thứ mang tính chất giáo dục chúng.

Học sinh sẽ không học, trừ khi có củng cố tích cực. Học sinh ghi nhớ cái gì xảy ra trong lớp và chuyển việc học sang tình huống mới, vì hậu quả hành vi của chúng trong lớp. Nếu chúng ta trình bày tài liệu một cách máy móc và không tạo cơ hội cho học sinh phản ứng, nhằm mục đích mà chúng ta có thể củng cố các phản ứng này, thì nhà trường trở nên không có ý nghĩa đối với học sinh. Khi giáo viên bãi bỏ các kỹ thuật gây khó chịu và thiết kế các biện pháp trùng phạt thoả mãn từng cá nhân đối với học sinh thì dạy học sẽ trở nên dễ chịu, giáo viên càng thành công hơn và quan hệ giáo viên - học sinh tích cực hơn (B.F.Skinner).

B.F.Skinner tin rằng sự cung cấp tích cực để thay đổi hành vi có hiệu quả hơn so với sự trùng phẹt. Ông khẳng định quan điểm của mình bằng một khái niệm đáng kể những nghiên cứu thực nghiệm trên động vật và người.

2.3. Tiếp cận hành vi lệch chuẩn của P.Pavlenok

- Những hành vi, lỗi ứng xử của cá nhân hay tập thể vi phạm các chuẩn mực, giá trị chung đã được thể chế hóa thành văn bản, qui định, luật lệ được xã hội thừa nhận, gọi là hành vi sai lệch, là lệch chuẩn. Hành vi lệch chuẩn được chia làm hai nhóm:

+ Nhóm hành vi sai lệch so với tiêu chuẩn về sức khỏe tinh thần (một người có bệnh tâm thần thể hiện rõ hay đang tiềm ẩn). Nhóm này gồm những người bị suy nhược, bị tâm thần phân lập, bị chứng động kinh, bị bệnh tâm thần khác,... nhưng vẫn trong giới hạn tiêu chuẩn. Các rối loạn tâm thần học biểu hiện ở những con người bị tổn thương đối với những tác động tâm lý nhất định dẫn đến sự dữ dằn hoặc trầm cảm. Nguyên nhân:

Môi trường xã hội đặt ra những yêu cầu quá sức, như: chương trình học hoặc áp lực công việc quá căng thẳng, làm nảy sinh sự trì trệ về trí tuệ, thấy khó chịu với bản thân và những người xung quanh.

Sự tác động của các yếu tố sinh học theo từng lứa tuổi. Ở lứa tuổi vị thành niên (đặc biệt là tuổi dậy thì), do rối loạn về tâm lý, tâm thần, dẫn đến các hành vi của bản thân thiếu sự kiểm soát (lứa tuổi nổi loạn); lứa tuổi chuyển sang “đời sống người lớn”, kéo theo sự thay đổi mạnh mẽ về tinh thần, tâm lý (thay đổi cảm xúc, tình cảm, hình thành tính cách mạnh mẽ, khả năng và tư chất,...).

Sự trầm uất, là nỗi buồn vô biên kéo dài sự thất vọng và suy sụp về tinh thần, dẫn đến không tự kiểm soát được hành vi của cá nhân. Có lúc con người đổ lỗi cho bản thân mình hoặc cho người khác, nhiều trường hợp cảm nhận sự bế tắc tột cùng dẫn đến tình trạng thao cuồng tự sát.

Hoang tưởng về những khiếm khuyết của cơ thể, bệnh này thường xảy ở lứa tuổi dậy thì và phần lớn ở thiếu nữ.

Bệnh loạn thần kinh chức năng do phải học tập, thường biểu hiện ở tình trạng không chịu đi học, do áp lực học tập hay có xung khắc với thầy cô và bạn bè cùng lớp.

+ Nhóm hành vi lệch chuẩn so với các tiêu chuẩn tâm lý đạo đức của cộng đồng. Dạng hành vi lệch chuẩn này biểu hiện ở chỗ mắc khinh tội hoặc trọng tội. Nếu những khinh tội không gây hại cho xã hội thì những kẻ phạm tội sẽ bị phạt lao động hoặc hành chính, như: bắt tạm giam, bắt nộp tiền phạt,... Nếu như người có hành vi lệch chuẩn phạm trọng tội, như: buôn bán ma túy, buôn bán người, giết người, cướp của, chống phá nhà nước,... thì bị phạt tù giam có thời hạn, tù chung thân hoặc tử hình,...

Nguyên nhân:

Sự bất bình đẳng xã hội do phân hóa giàu nghèo, tỷ lệ thất nghiệp, tệ nạn tham ô, hối lộ, sự lừa lọc, dối trá, mặt trái của cơ chế thị trường,... đã tác động không nhỏ đến đời sống vật chất, tinh thần của con người, đặc biệt là tầng lớp thanh thiếu niên.

Yếu tố đạo đức xã hội của con người ngày càng bị xuống cấp, biểu hiện ở thái độ thờ ơ “sống chết mặc bay”, cá nhân chủ nghĩa, sống hưởng thụ của bộ phận không nhỏ giới trẻ, sự gia tăng các tệ nạn (ma túy, mại dâm, cờ bạc, nghiện rượu,...) và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

Sự tác động của gia đình, bạn bè. Những hành vi lệch chuẩn của một bộ phận lớp trẻ phần lớn xuất thân từ gia đình “có vấn đề”, như: cha mẹ ly hôn hoặc lo làm ăn không có thời gian quan tâm đến con cái, cuộc sống buông thả của các thành viên trong gia đình,...; sự yếu kém của cá nhân trong các mối quan hệ xã hội, dẫn đến bị bạn bè lôi kéo vào các tệ nạn (trộm cắp,

ma túy, mại dâm,...). Sự sai lệch về tâm lý đó là nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng của cuộc sống ở từng cá nhân và mỗi nhóm xã hội trong cộng đồng.

- Những yếu tố chính của việc khống chế hành vi lệch chuẩn xã hội cần có các giải pháp như:

+ Các phương pháp và phương tiện khống chế xã hội phải thích hợp với các dạng hành vi lệch chuẩn cụ thể. Ví dụ: lao động sáng tạo về khoa học, kỹ thuật có thể là giải pháp tình thế nghiêm túc đối với các hành vi chống đối pháp luật vô đạo đức; việc phòng ngừa ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật đạt được không phải do trấn áp tạm thời, mà đúng hơn là phải được thường xuyên đẩy lùi hành vi lệch chuẩn bằng những hành động có ích và được xã hội cổ vũ.

+ Cố gắng bó hẹp những biện pháp tác động kiểu trấn áp. Việc bắt bớ giam giữ sẽ làm cho con người suy thoái về mặt xã hội và đạo đức, đặc biệt đối với lứa tuổi vị thành niên (lứa tuổi đang từng bước hình thành nhân cách).

+ Thành lập một hệ thống phân nhánh, mềm dẻo về trợ giúp xã hội, gồm: nhà nước, các tổ chức từ thiện, cộng đồng, gia đình,... trong công tác phòng ngừa, giúp cho cá nhân, nhóm xã hội kiểm soát, điều chỉnh được hành vi lệch chuẩn.

+ Phục hồi luân lý đạo đức và phát triển tinh thần của công dân trên nguyên tắc đạo đức của con người; cá nhân tự tìm kiếm ý nghĩa của cuộc sống trên cơ sở những giá trị tinh thần, tự do tín ngưỡng và ngôn luận không ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục cũng như qui định của quốc gia.

+ Kiểm soát chặt chẽ lồng băng, đĩa hình có các cảnh bạo lực, tình dục. Ngăn chặn giới trẻ hướng vào các sản phẩm "chợ đen", nơi truyền bá, sùng bái bạo lực, làm nảy sinh những mục đích tội phạm và sự suy đồi đạo đức.

+ Dựa vào các phương tiện thông tin đại chúng, các cơ sở, tổ chức giáo dục để hình thành mối quan hệ khoan dung đối với những cá nhân có ý nghĩ và hành động lệch chuẩn. Tích cực tuyên truyền, phổ biến kiến thức phòng chống các tệ nạn xã hội và các loại bệnh xã hội khác.

+ Đào tạo và rèn luyện lại cán bộ làm ở những cơ quan bảo vệ pháp luật, để họ đủ khả năng làm việc với các đối tượng có hành vi lệch chuẩn tác động tiêu cực đến môi trường xã hội.

2.4. **Thuyết học tập từ xã hội**

Ở Mỹ, vào khoảng năm 1960, những nhà tâm lý trị liệu dùng những tư liệu của những học giả đi trước và có những chương trình giúp cho những người bị bệnh tâm thần để chứng minh cho người ta thấy rằng những nhà tâm lý trị liệu này có thể trị liệu được và nhà tâm lý trị liệu dựa vào sự thay đổi hành vi của con người, từ đó mới bắt đầu đề ra học thuyết học tập từ xã hội. Frankl là một trong những người đầu tiên đóng góp vào học thuyết này

Những điểm căn bản chung mà tất cả nhà tâm lý trị liệu đề cập đến:

*Có hai loại hành vi cốt lõi:

- Hành vi chủ động: là hành vi tự nguyện, tự phát và thường được điều khiển bởi một chuỗi hành vi khác. Ví dụ: Tôi là một sinh viên nên tôi phải chăm chú ghi chép tốt những lời thầy giảng để tích lũy kiến thức cũng như làm cơ sở để làm tốt bài kiểm tra kết thúc học phần; khi điều khiển xe máy đi trên đường, tôi luôn phải đội mũ bảo hiểm để bảo đảm an toàn cho cá nhân và chấp hành nghiêm túc luật giao thông đường bộ.

- Hành vi đáp ứng: là những hành vi ngược lại sự tự nguyện của mình, hành vi mà mình không có sự lựa chọn nào cả. Hành vi đáp ứng được khởi phát bởi sự kích thích và sự đón trước kích thích đó. Hành vi đáp ứng thường con người không kiểm soát nó được.

Ví dụ: Tôi thấy bạn ăn một trái gì đó, tự nhiên cái bao tử tôi nó cựa quậy, tôi không kiểm soát được nó và tôi tiết nước bọt.

Học thuyết nói rằng, tất cả mọi hành vi của con người được thể hiện ở hai loại hành vi (chủ động và hành vi đáp ứng) và đều do con người học mới có được. Tất cả mọi hành động đều có thể biến chuyển được và trên cơ sở đó giúp thay đổi hành vi.

Những hành vi có thể thể hiện được xuyên qua các chuỗi hành động như:

+ Củng cố tích cực: để củng cố hành vi tốt của bạn, chúng tôi tạo ra một hiện tượng khó chịu để khi nào gặp sự khó chịu đó thì bạn có hành vi tốt (tập dượt)

+ Củng cố thứ hai là chấm dứt hiện tượng khó chịu thì mới chấm dứt được sự khó chịu.

+ Chủ động loại bỏ một hành vi nào đó không phù hợp với bản thân hoặc ảnh hưởng đến những người khác xung quanh.

+ Tạo ra sự đáp ứng theo ý mình mong muốn, đáp ứng này tạo ra hành vi mới. Ví dụ: Tôi đã học tập chăm chỉ và bình tĩnh trong quá trình làm bài nên các bài thi học kỳ đều đạt điểm cao như mong muốn. Điều này làm cho tôi rất vui và tiếp tục học chăm chỉ hơn trong học kì tới.

+ Trừng phạt: là cách chúng ta muốn loại bỏ một hành vi nào đó và thường được sử dụng rộng rãi. Ví dụ: phạt tù giam đối với những người vi phạm pháp luật ở mức độ truy tố hình sự; bị phạt tiền khi chúng ta vi phạm luật giao thông hay xả xác không đúng nơi qui định đã làm ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan; phạt trẻ khi chúng làm một điều gì không tốt như: nói dối, ham chơi dẫn đến học tập sa sút,...

3. Quá trình thay đổi hành vi

Người ta đã đưa ra nhiều lập luận về các giai đoạn sẽ trải qua để thay đổi một hành vi. Một trong những lập luận được biết đến nhiều nhất là “Các giai đoạn của quá trình thay đổi hành vi”. Theo cách lập luận này có năm giai đoạn: Tiền dự định, dự định, chuẩn bị, tiến hành và duy trì.

a. Tiền dự định

- Chưa có ý định thay đổi. Vì, cá nhân có thể là chưa nhận ra thói quen của mình có ảnh hưởng tiêu cực đến xung quanh. Ví dụ: Cá nhân có thói quen ăn uống xong thức ăn, đồ uống thì xả rác ra đường đi hoặc lớp học....

- Cá nhân có thể không nhận thức được các nguy cơ tiềm ẩn không tốt do hành vi của mình mang lại, như: xả rác bừa bãi làm ô nhiễm môi trường, vừa đi xe máy vừa nghe điện thoại làm cho nguy cơ rủi ro mất an toàn giao thông cho bản thân và cộng đồng hoặc dùng chung kim tiêm cho bệnh nhân dễ dẫn đến các bệnh truyền nhiễm lây lan cho cộng đồng,...

- Cá nhân đã cố thay đổi hành vi nhiều lần trước đó, nhưng đã thất bại và giờ cảm thấy nản lòng. Ví dụ, bỏ hút thuốc lá được một thời gian, nhưng sau đó thấy mọi người hút, bản thân không thể cưỡng lại được và tiếp tục hút lại.

- Cá nhân chỉ nhìn thấy mặt tiêu cực của việc thay đổi một hành vi, chứ không nhìn thấy mặt tích cực. Ví dụ, một người thường xuyên hút thuốc, nhưng sau một thời gian bỏ hút thuốc và trọng lượng cơ thể tăng lên; người này cho rằng đây là nguyên nhân của việc bỏ hút thuốc, họ không nghĩ đến hạn chế tập luyện thể thao của bản thân đã làm cho tăng cân.

b. Dự định

- Nhận ra thói quen của cá nhân gây trở ngại cho bản thân. Ví dụ, hút thuốc có hại cho sức khỏe.

- Tính đến chuyện thay đổi, như: quyết tâm bỏ hút thuốc, có kế hoạch ngủ dậy sớm để tập luyện thể thao,....

- Cá nhân bắt đầu nhìn thấy mặt tích cực của việc thay đổi hành vi, nhưng chưa có ý định thay đổi. Một người hút thuốc ở giai đoạn này có thể sẽ tự nhủ rằng: “Mình biết hút thuốc có hại cho sức khỏe, nhưng mình vẫn còn trẻ nên còn lâu sức khỏe của mình mới bị ảnh hưởng”.

c. Chuẩn bị

- Cá nhân có ý định thay đổi hành vi từ trước. Ví dụ, bạn thường xuyên nói dối bố mẹ, điều đó làm bạn cảm thấy có lỗi với bố mẹ và bạn có ý định từ bỏ thói quen nói dối và trở về với lối sống trung thực.

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

- Cá nhân chuẩn bị để thay đổi, bằng cách bạn phải tìm hiểu, học hỏi hoặc tập luyện,... về vấn đề mà bạn cần thay đổi, như: biết cách từ chối khéo léo những lời đề nghị của bạn bè liên quan đến danh dự, nhân phẩm ngoài khả năng của bạn.

- Cá nhân bạn bắt đầu tự hình dung nên thay đổi hành vi như thế nào.

- Cá nhân sẽ thất bại trong quá trình thay đổi hành vi. Ví dụ: khi muốn bỏ hút thuốc lá lại sẽ cảm giác khó chịu khi thèm thuốc, sẽ tăng cân...

d. Tiến hành

- Cá nhân đã thực hiện thay đổi hành vi, như: bạn quyết định và bắt đầu từ bỏ hút thuốc lá vì nó không có lợi cho sức khỏe của mình. Việc thay đổi đã được tiến hành trong sáu tháng trở lại đây.

- Đây là thời gian thách thức nhất trong cả quá trình thay đổi hành vi, vì người thay đổi phải thực hiện những hành vi khác với thói quen và phải đấu tranh với bản thân. Ví dụ: bạn đã bỏ hút thuốc lá được một thời gian, nhưng khi uống cà phê với bạn bè thấy mọi người đều hút thuốc và làm cho cơ thể bạn khó chịu vì "thèm", "nhớ" thuốc lá, khó kiểm soát được hành vi của mình.

- Cần ít nhất 6 tháng để quen hẳn với hành vi mới; hầu hết mọi người mong thu được kết quả sau 3 tháng và thường cảm thấy nản lòng khi sau 3 tháng mà chưa thay đổi được hành vi của mình. Bạn bè và gia đình cũng có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, động viên cá nhân trong giai đoạn này.

- Sau khi thay đổi hành vi, cá nhân có thể bị cảm dỗ và quay lại hành vi cũ sau nhiều năm (trung bình những người đã cai thuốc lá có thể hút lại sau 48 tháng)

e. Duy trì

- Một người có thể duy trì thói quen của mình trong một thời gian dài (thường là trên 6 tháng). Ví dụ: bạn thường xuyên thức dậy vào lúc 5 giờ sáng để tập thể dục và sau đó làm một số công việc trong gia đình.

- Người này đã thích nghi với sự thay đổi, biểu hiện các hành vi tích cực thường xuyên xuất hiện, như: không nói dối, không hút thuốc, không uống rượu, bia,... mà trước đây cá nhân này thường mắc phải.

- Việc tái diễn hành vi cũ vẫn có thể xảy ra trong giai đoạn này. Vì vậy, mỗi cá nhân vẫn phải cần thường xuyên đấu tranh để duy trì hành vi mới. Ví dụ, hiện nay bạn từ bỏ được hút thuốc lá, nhưng bạn có thể hút thuốc vào bất cứ lúc nào, nếu bạn không quyết tâm từ bỏ nó.

Tóm lại: Với những hành vi khác nhau bạn sẽ trải qua những giai đoạn khác nhau. Với một số hành vi, thì có những giai đoạn diễn ra nhanh hơn các giai đoạn khác và mỗi người sẽ trải qua các giai đoạn đó theo cách khác nhau.

Với một vài người thì để bỏ thuốc lá họ cần phải giảm dần dần, nhưng với người khác họ có thể ngừng hút thuốc ngay lập tức. Cho dù bạn dùng cách nào đi chăng nữa, thì bạn vẫn sẽ phải trải qua tất cả các giai đoạn trên để thay đổi được một hành vi.

Các giai đoạn của quá trình thay đổi là một tiến trình tự nhiên, nhưng đòi hỏi chúng ta phải có sự nỗ lực mới hoàn thành được các giai đoạn đó.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày các nội dung cơ bản về của hành vi có điều kiện cổ điển I.P.Pavlov. Cho ví dụ minh họa.

2. Như thế nào là hành vi tạo tác? Để điều chỉnh hành vi Skinner đã đưa ra các dạng củng cố như thế nào?

3. Hành vi của con người thường chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào? Cho ví dụ minh họa.

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

4. Vận dụng một trong các nguyên tắc để phân tích một hành động của cá nhân hoặc cộng đồng đã và đang diễn ra trong thực tiễn cuộc sống.

5. Để làm thay đổi một hành vi không tốt của cá nhân thường trải qua những giai đoạn nào? Giai đoạn nào quyết định đến thay đổi hành vi của cá nhân? Vì sao?

Hướng dẫn sinh viên tự học

1. Đọc nội dung bài giảng và nắm được các nguyên tắc cơ bản về hành vi và cách tiếp cận hành vi con người, cộng đồng xã hội. Qua đó, thấy được các nhân tố tác động đến hành vi tích, tiêu cực và có biện pháp để thay đổi hành vi tiêu cực, củng cố, phát triển hành vi tích cực.

2. Tham khảo các tài liệu sau để hiểu, biết và nắm được các cách tiếp cận hành vi:

1. Nguyễn Phúc Hưng (chủ nhiệm đề tài), *Các trường phái lý thuyết trong tâm lý xã hội*, Trung tâm nghiên cứu phụ nữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2005.

Nêu những nội dung cơ bản về hành vi con người qua từng trường phái.

2. Phan Trọng Ngọ (chủ biên) *Các lý thuyết phát triển tâm lý người*. NXB Đại học Sư phạm, 2003.

Trình bày nội dung cơ bản về tâm lý con người của từng lý thuyết phát triển.

3. Các tài liệu liên quan đến hành vi con người trên mạng Internet: <http://ebook.edu.net.vn>; <http://tamlyhoc.net>; <http://Xlongtlh.com.vn>.

Tìm hiểu các biểu hiện của hành vi tích cực, tiêu cực của học sinh cấp I, II, III. Nguyên nhân, dẫn đến các biểu hiện những hành vi này. Các giải pháp để củng cố các hành vi tích cực và hạn chế các hành vi tiêu cực của cá nhân.

CHƯƠNG IV

CÁC PHƯƠNG PHÁP TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI

1. Một số biện pháp giúp củng cố và phát triển hành vi tích cực, làm giảm những hành vi tiêu cực của cá nhân

1.1. Biểu hiện hành vi của cá nhân con người đối với môi trường xã hội

Hành vi của con người được đánh giá dựa trên các chuẩn mực của xã hội, đảm bảo cho con người tồn tại và phát triển. Chuẩn mực xã hội là những khuôn mẫu hành vi chung mà xã hội đặt ra để định hướng hành vi và kiểm tra hành vi của mỗi cá nhân. Chuẩn mực quy định những mục tiêu cơ bản, những giới hạn, điều kiện và hình thức ứng xử trong các lĩnh vực quan trọng nhất của đời sống con người. Có thể coi chuẩn mực là những mẫu mực, những mô hình hành vi thực tế của con người như những chương trình hoạt động thực tiễn của họ khi gặp một tình huống cụ thể nào đó. Như vậy, có thể hiểu chuẩn mực với tư cách là những quy tắc, yêu cầu của xã hội với cá nhân. Các quy tắc, yêu cầu này có thể ghi thành văn bản, như: đạo luật, điều lệ, văn bản pháp quy,... hoặc là những yêu cầu có tính chất ước lệ trong một cộng đồng nào đó mà mọi người đều thừa nhận (hương ước của làng, bản, dòng tộc,...).

Những hành vi phù hợp với chuẩn mực xã hội, như: lễ phép với thầy cô, ông bà, cha mẹ; yêu thương, giúp đỡ mọi người trong gia đình, cộng đồng “lá lành đùm lá rách”; chấp hành các nội qui, qui chế của nhà trường, các điều luật của nhà nước đối với mọi công dân,... được xem là những hành vi tích cực. Ngược lại, các hành vi bị xã hội lên án như: vô lễ với ông bà, cha mẹ, thầy cô giáo; hành xử thô bạo với mọi người bằng lời nói hoặc dùng vũ lực; trộm cắp, gian lận trong thi cử; đua xe, lạng lách đánh võng khi tham gia giao thông; xả rác bừa bãi làm ô nhiễm môi trường; tham ô, hối lộ,... được xem là những hành vi tiêu cực của mỗi cá nhân đối với môi trường xã hội. Tuy nhiên, tùy theo mức độ của hành vi để xem xét biểu hiện tiêu cực nặng nhẹ khác nhau.

Theo cách tiếp cận hành vi của xã hội học, các hành vi lệch chuẩn được xếp vào các mức độ sau:

Mức độ lệch chuẩn thấp: là những hành vi khác thường của cá nhân nhưng không ảnh hưởng đến người khác. Mức độ này chưa có gì trầm trọng, mọi người xung quanh vẫn có thể chấp nhận được mặc dù họ không thật thoải mái, như việc ăn mặc “hở hang”, đầu tóc nhuộm màu xanh, đỏ, vàng,... của một bộ phận thanh niên hiện nay ở nước ta khá gây phản cảm và trái với “thuần phong, mỹ tục” của văn hóa dân tộc.

Mức độ vi phạm: bao gồm vi phạm nhẹ và vi phạm nặng, trong đó các hành vi như: đi học muộn, cúp học, xả rác trong phòng học, làm việc riêng trong giờ học,... được xem là những vi phạm nhẹ và được tha thứ, cô nhắc nhở; các hành vi giết người, cướp của, buôn bán ma túy, cố ý gây thương tích cho người khác,... là hành vi vi phạm nặng, cần đến sự xử lý của Pháp luật.



Thanh niên đua xe trên đường phố

Bạo lực học đường

Hiện nay, cảnh báo những sai lệch chức năng, sai lệch về đạo đức của cá nhân và một bộ phận dân cư đã trở thành vấn đề gây lo ngại với toàn nhân loại. Các sai lệch chuẩn mực xã hội đã và đang phổ biến không những ở nước ta mà trên phạm vi toàn cầu; chúng được thể hiện ở nhiều lứa tuổi, đối tượng khác nhau, trong đó nhóm thanh thiếu niên chiếm một tỷ lệ lớn, ở đó có bộ phận là học sinh, sinh viên. Cùng với sự du nhập lối sống và sản phẩm công nghệ hiện đại, không ít học sinh, sinh viên xa rời các giá trị đạo đức truyền thống, hình thành tư tưởng hưởng thụ, ăn chơi, đua đòi, chịu tác động của tệ nạn xã hội.

Những biểu hiện văn hóa lệch lạc, lối sống thiếu lành mạnh, những hiện tượng tha hóa, những sai lệch chức năng, lệch chuẩn mực giá trị, đạo đức, xa rời thuần phong mỹ tục của dân tộc,... đang xuất hiện ngày càng nhiều trong đời sống văn hóa của học sinh, sinh viên.

Theo kết quả nghiên cứu của một nhóm cán bộ thuộc Viện Nghiên cứu Thanh niên, đã tiến hành điều tra về những hành vi lệch chuẩn của 1.200 học sinh, sinh viên trong môi trường học đường, tại 4 thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh. Trong đó, có 1/4 số học sinh, sinh viên được điều tra (25,6%) đồng tình với quan niệm cho rằng “quay cờ trong kiểm tra, thi cử là điều tất nhiên của học sinh, sinh viên”. Nhiều ý kiến cho rằng: “Không quay cờ không là học sinh, nhưng vẫn để quay cờ chấp nhận được hay không phụ thuộc vào việc quay cờ ở mức độ nào và quay khi nào”. Có tới 69,5% học sinh, sinh viên cho rằng mình thường làm ngơ khi thấy người khác làm sai nội qui, qui định của nhà trường, luật pháp và 62,5% cho rằng không có vấn đề gì khi mình vi phạm một cách không chủ định các quy định nơi công cộng. Khoảng 1/5 người được hỏi (21,7%) đồng tình với quan điểm cho rằng thể hiện tình cảm yêu đương thái quá nơi công cộng là điều bình thường.

Nhóm nghiên cứu cũng chỉ ra nguyên nhân của các hành vi lệch chuẩn ở môi trường học đường là do: nhận thức của bản thân mỗi học sinh, sinh viên, phương pháp giáo dục của cha mẹ chưa phù hợp, môi trường sống thiếu lành mạnh, tình hình sai phạm những qui định chung khá phổ biến trong xã hội, nhiều giáo viên chưa quan tâm đến tâm sinh lý của học sinh, sinh viên cũng như chương trình giáo dục trong nhà trường còn thiên về giáo dục kiến thức hơn là giáo dục đạo đức.

Theo bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (Viện nghiên cứu Thanh niên) cho hay, để điều chỉnh các hành vi lệch chuẩn của giới trẻ hiện nay, thì gia đình và nhà trường đóng vai trò rất quan trọng. Bên cạnh nội dung giáo dục của nhà trường, cần tăng cường hơn nữa vai trò của Đoàn thanh

nhiên, Hội sinh viên trong việc hình thành nếp sống đẹp cho học sinh, sinh viên trong môi trường học đường.

Vì vậy, học sinh, sinh viên cần được sự quan tâm giáo dục đặc biệt của gia đình, trường học xã hội, để họ nhận thức được đúng đắn nhất về vấn đề chuẩn mực xã hội, sống có lý tưởng, đóng góp sức lực, trí tuệ cho công cuộc xây dựng và phát triển của đất nước, giảm bớt sự lo ngại của gia đình, xã hội.

1.2. Một số biện pháp giúp cung cấp và phát triển hành vi tích cực, làm giảm những hành vi tiêu cực của cá nhân

a. Nhận thức bản thân

- Nhận thức bản thân là gì? Câu hỏi tưởng như đơn giản, nhưng lại không dễ trả lời một cách chính xác và đúng nghĩa cho tất cả mọi người. “Nhận thức về bản thân của một người là cơ sở nhân cách của người đó. Nó ảnh hưởng đến mọi phương diện đời sống của con người như: khả năng học hỏi, khả năng trưởng thành và thay đổi, sự nghiệp và bạn đời,... Không quá đáng khi nói rằng nhận thức đúng về bản thân là sự chuẩn bị khả dĩ và tốt nhất cho sự thành công trong cuộc sống” (TS Joyce Brothers)

Điều quan trọng nhất để nhận biết mình là ai, là việc nhìn thấy giá trị của bản thân. Mỗi người đều có một giá trị và ai cũng muốn người khác nhìn nhận giá trị đó một cách nghiêm túc. “Ai đó yêu bạn không phải vì bạn là ai mà vì họ sẽ là ai khi họ đi bên cạnh bạn.” Mỗi người là một cá thể độc đáo với những tố chất có sẵn, là một mắt xích quan trọng trong một sợi dây xích khổng lồ, thiếu bất cứ một cá nhân nào cũng sẽ gây ra sai sót.

- Nhận thức đúng về bản thân sẽ giúp chúng ta giữ tâm an bình, không dễ bị chi phối quá nhiều trước những biến cố buồn vui của cuộc sống; giúp chúng ta tự tin, yêu thương, tôn trọng chính mình và người khác. Đây cũng là điều kiện cần để có được thành công và hạnh phúc.

Muốn nhận diện đúng mình là ai, điều kiện đầu tiên đòi hỏi phải có thời gian lắng lòng để hiểu tại sao mình suy nghĩ, cảm nhận và hành động như vậy; nghiêm ngâm về những ước mơ, khát vọng, những thành công – thất bại, những điểm mạnh – yếu, những thuận lợi – khó khăn, những đức tính tốt – xấu, quan điểm sống, các quan hệ xã hội đang có, cần hiểu được lý do tại sao và bằng cách nào chúng ta trở thành con người như hiện tại.

Trong quá trình học để sống của xã hội loài người, cá nhân không chỉ tự mình “soi gương” để nhận thức về bản thân, mà còn phải xem cái nhìn của xã hội như là một yếu tố không thể thiếu trong việc điều chỉnh nhận thức và hành vi của mình, nhằm trở thành một thành viên hợp chuẩn trong xã hội. Tuy nhiên, con người cần có niềm tin, sự hiểu biết và bản lĩnh để không bị cuốn vào những dòng xoáy của những hành vi sai lệch.

- Trường hợp cá nhân bị cách ly khỏi xã hội, thông thường họ không thể nhận thức đúng mình là ai. Câu chuyện “Đại Bàng - Gà” là một minh họa sinh động về vai trò môi trường sống và việc nhận thức bản thân có tác động mạnh mẽ đối với chính cuộc sống của cá nhân. Chuyện kể rằng: Một người đàn ông nọ tìm thấy một quả trứng chim đại bàng, nhưng không biết nên đã đặt nó vào ổ gà mái đang trong thời kỳ ấp trứng. Chim đại bàng con cùng nở ra và lớn lên với đàn gà con. Từ nhỏ cho đến lớn, con đại bàng con đều làm những việc mà những con gà thực thụ làm và luôn nghĩ mình là con gà không hơn không kém. Nó đào đất tìm giun và côn trùng, kêu cục tác, cũng vỗ cánh và bay được một ít trên không trung. Năm tháng trôi qua, con “đại bàng-gà” cũng đã trưởng thành. Một ngày đẹp trời nọ, nó nhảy lên bầu trời và thấy một con chim rất đẹp, dung mãnh lướt đi trong gió. Nó nhìn con chim đang bay đầy vẻ kính sợ và hỏi những con gà quanh đó “Ai đấy?” “Đó là chim đại bàng, chúa tể của các loài chim”, một trong những con gà trả lời. “Ông ấy thuộc về bầu trời, còn chúng ta thuộc về mặt đất – vì chúng ta là gà”.

Khi nhận thức sai về bản thân, người ta không biết mình thuộc về nơi đâu. Con “Đại Bàng - Gà” chỉ biết bới đất tìm giun, cam chịu với số phận của mình, nó đã sống và chết như một con gà, vì nó luôn nghĩ mình chỉ là một con gà mà thôi. Nó không nhìn ra những khả năng tiềm ẩn và sự khác biệt của mình.

Sống với một bầy gà, ngay từ khi mở mắt chào đời, con Đại Bàng đã nhìn bắn thân và thế giới bằng nhãn quan của một con gà. Môi trường sống không thuận lợi là yếu tố đầu tiên khiến nó nhận thức sai về bản thân. Tuy nhiên, sự thiếu sót lớn nhất trong cuộc đời của nó chính là thiếu niềm tin, khát vọng và niềm say mê khám phá bản thân. Nó chưa bao giờ mơ ước được bay cao và chưa bao giờ học bay để có thể tự tin bay vút lên trời xanh như tổ tiên ngàn đời của nó.

b. Kiểm soát bản thân

Trong cuộc sống, chúng ta thường gặp những khó khăn nảy sinh từ công việc không như mong muốn hoặc từ những ứng xử không chuẩn mực của người khác dẫn đến bản thân thường hay tức giận và có những phản ứng tiêu cực, như: bạo lực, ăn nói thô lỗ và không kiểm soát được bản thân mình. Khi chúng ta có những hành động ở trên sẽ gây hại cho cả những người thân yêu, bạn bè, đồng nghiệp và ngay cả bản thân. Tức giận có thể ảnh hưởng đến sức khỏe, nó mang đến cho cá nhân chúng ta các căn bệnh như: đau đầu, cao huyết áp và thậm chí cả những cơn đau tim hoặc đột quy. Vì vậy, hãy cố gắng kiểm chế bạn thân để suy nghĩ về lý do tại sao chúng ta lại tức giận. Phát triển thói quen kiểm soát sự tức giận thay vì phản ứng tiêu cực với nó. Bằng cách này, cá nhân mỗi người sẽ đào tạo cho mình suy nghĩ trước khi nói, do đó giảm thiểu tác hại của hành vi giận dữ cho bản thân và những người khác.

Mỗi cá nhân phải ngừng các hành động chỉ trích và kiểm soát người khác, đồng thời nhận thức những yếu điểm của mình. Lập danh sách những điều mà bản thân có thể và không thể làm chủ được. Không để tình huống hay người khác quyết định sự buồn vui của mình.

Mỗi cá nhân nếu không kiểm soát được sự tức giận nó sẽ phá vỡ mối quan hệ và thúc đẩy một cái nhìn tiêu cực về cuộc sống. Khi kiểm soát suy nghĩ, sẽ kiểm soát được cảm xúc và hành vi, vì suy nghĩ chi phối mọi cảm xúc và hoạt động của con người. Mỗi người phải chịu trách nhiệm về những suy nghĩ của mình. Không đồng hóa quyền sử dụng và quyền sở hữu để tránh sự tham lam, đây là yếu tố quan trọng dễ khiến người ta hành động mất kiểm soát.

Nhận thức và kiểm soát bản thân là điều không dễ dàng đối với tất cả mọi người. Dù là người thuộc tầng lớp nào cũng có khả năng nhận thức không đúng về bản thân mình. Khi nhận thức sai về bản thân sẽ khiến người ta mất cơ hội để có một đời sống sung mãn và họ dễ rơi vào một trong hai thái cực: đề cao bản thân mình quá mức tự tôn, không coi ai ra gì hoặc rơi vào mặc cảm, tự ti khi nhận thấy người khác hơn mình.

Mỗi cá nhân phải biết kiểm soát cảm xúc và sự lo lắng trong các tình huống khó khăn. Trước các tình huống như vậy, cá nhân luôn phải suy nghĩ và hành động theo hướng tích cực và hãy tự đặt cho mình một ràng buộc. Đừng để những thành công, thất bại trong quá khứ hay khó khăn trong tương lai ảnh hưởng tới trạng thái hiện tại.

Đừng để ý những điều nhỏ nhặt so với những điều quan trọng khác ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân. Nếu chúng ta quá chú ý đến tiểu tiết, thì cá sẽ mất đi một cái nhìn toàn diện. Hãy giữ cái nhìn tổng quan, nó sẽ giúp chúng ta kiểm soát những thứ còn lại. Phải biết chấp nhận những điều hiển nhiên, vì trong cuộc sống, sẽ có những lúc tình thế không thể nào làm khác đi được (bị điểm F ở một học phần nào đó và chúng ta phải chấp nhận đóng tiền thi lại, hay bị thất bại trong tình yêu làm cho chúng ta đau khổ, buồn phiền, nhưng không thể để tình trạng này kéo dài và làm đảo lộn cuộc sống của chúng ta). Việc chấp nhận những điều hiển nhiên, đó là lựa chọn chính xác của mỗi cá nhân.

Phải biết tạo niềm vui cho bản thân, làm việc thật hăng hái là nguồn năng lượng giúp chúng ta luôn nỗ lực tiến lên phía trước và đạt được mục đích đề ra. Điều này giúp mỗi cá nhân tìm thấy động lực trong cuộc sống.

Hãy làm việc hết sức mình để chứng tỏ năng lực cá nhân, luôn được mọi người tôn trọng và không ảnh hưởng đến lòng tự trọng của bạn cá nhân; hãy dũng cảm nhận trách nhiệm những công việc không hoàn thành và cố gắng làm tốt hơn ở lần sau.

c. Thay đổi thái độ của cá nhân bằng cách thay đổi hành vi

Trong cuộc sống hàng ngày, mỗi con người chúng ta luôn phải đối mặt với nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau do hoàn cảnh mang lại, như: vui, buồn, căm giận, bực tức,... lúc đó thái độ của bản thân ảnh hưởng đến hành vi của ta. Nhưng hành vi của chúng ta cũng có thể có ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ của ta dưới những hoàn cảnh phù hợp. Một số ví dụ về những tình huống sau thể hiện mối quan hệ giữa thái độ và hành vi:

- Nếu bạn đang bực tức một người nào đó trong nhóm chơi chung với nhau, khi đó hành vi của bạn thể hiện ra bên ngoài đối với người bạn, như: "nổi nóng", nói những lời khó nghe xúc phạm đến danh dự của người bạn, thậm chí dùng hung khí đến tấn công đối phương, nhưng người bạn chỉ biết im lặng và không có một phản ứng nào. Tuy nhiên, sau khi bình tĩnh trở lại, bạn suy nghĩ về những hành vi của mình vừa diễn ra và cảm thấy "ăn năn", "hối hận", luôn dằn vặt lương tâm, bạn quyết định đến xin lỗi người bạn đó. Hành động này của bạn đã tạo ra một sự thay đổi trong thái độ của bạn.

- Hai vợ chồng đang trong giai đoạn khủng hoảng tình cảm, người này đang cảm thấy thất vọng ghê gớm về người kia, tình cảm dường như đã chết, không cảm thấy hạnh phúc mà chỉ thấy cuộc sống chung toàn một màu âm đạm, ngọt ngào, nặng nề,... Thực ra ngay trong tình cảm đó, nếu một trong hai người (hoặc nếu cả hai thì càng tốt) bắt đầu tự "ép" mình cứ gia tăng những hành vi tử tế, dịu dàng, kể cả âu yếm,... y như lúc tình yêu giữa hai người còn đầm ấm, thì tình yêu sẽ trở lại, không khí gia đình vui vẻ, vợ chồng tránh được căng thẳng không đáng có.

- Người bố hoặc mẹ, có thể thay đổi thái độ của con cái trở nên tốt hơn. Nếu bạn tinh tế, buộc chúng làm một số việc nào đó mà ban đầu chúng không thích, như: đổ rác, lau dọn nhà cửa, rửa chén bát,... Sau một thời gian làm việc, trẻ cảm thấy những công việc đó trở nên bình thường và là một cơ hội tốt để thể hiện bản thân, những cảm xúc của trẻ về công việc sẽ trở nên tích cực hơn theo thời gian.

- Chúng ta thường cảm thấy thất vọng khi gặp một ai đó mà những quan điểm, niềm tin của họ dường như không nhất quán, như: nói không đi đôi với làm, nói nhiều nhưng làm ít, nói hay nhưng làm dở, giữa thái độ và hành vi không nhất quán,... Thỉnh thoảng, chúng ta bị giằng xé giữa hai cảm xúc thương cảm và tức giận về một ai đó hoặc không quyết định được mình nên làm gì. Điều đó không có nghĩa chúng ta đánh giá người đó hay bản thân mình là người không trung thực, không đáng tin cậy,... Điều này chỉ ra rằng, chúng ta là con người và luôn chịu tác động của các yếu tố tâm sinh lý, tư duy nhận thức, cảm xúc, tình cảm, yếu tố tác động của môi trường xung quanh,...

Sự không nhất quán là một phần bình thường của bản chất con người. Bạn đã từng cố gắng thuyết phục ai đó về những quan điểm của anh ấy/cô ấy là không nhất quán và do đó những quan điểm đó là sai. Đó không phải là cách để xây dựng mối quan hệ. Hãy xem xét về khả năng những nhìn nhận của bạn là sai và hãy tìm hiểu xem tại sao những quan điểm của người đó lại không nhất quán đối với họ.

Nếu một ai đó kết tội bạn là người không nhất quán, bạn có thể đáp lại rằng "bản chất con người có thể là không nhất quán và dù sao đi nữa, điều gì trong có vẻ không nhất quán đối với một ai đó, thì nó lại là nhất quán đối với người khác".

Chắc chắn tại một thời điểm nào đó mỗi cá nhân chúng ta sẽ lâm vào những tình huống khó khăn như trên. Chúng ta cảm thấy mình thật vô dụng và tuyệt vọng. Chúng ta nên có suy nghĩ về những tình huống này không hề đáng sợ, mà chính là thái độ của chúng ta với những vấn đề này sinh. Vì vậy, cần phải suy nghĩ tới những gì tích cực hơn để có thể đem lại hiệu quả tốt tới tâm trạng của mình. Michel de Montaigne (1553-1592) đã nói: "*Con người ta không bị tổn thương nhiều bởi những gì xảy ra mà bởi chính những suy nghĩ của họ về chúng*". Bằng cách suy nghĩ về những gì tốt đẹp trong cuộc sống cùng với những nỗ lực mới, chúng ta sẽ cảm thấy thoải mái ngay cả trong những tình huống phức tạp nhất. Điều này phụ thuộc hoàn toàn vào suy nghĩ và chúng ta có thể kiểm soát chúng.

John Miton cũng đã từng nói: “Tâm hồn tạo ra chính nó, có thể là thiên đàng hay địa ngục”. Hãy nhìn những đứa trẻ, chúng ngã và tự đứng dậy cứ như vậy chúng sẽ biết đi. Chúng luôn cười vui vẻ cho dù đó là chuyện nhỏ nhất nhất. Chúng luôn thích thú trước những gì mới lạ và luôn ngủ rất ngon.

Trong cuộc sống, việc "ép mình" thực hiện những hành vi đi ngược lại những tình cảm hiện có của cá nhân, ban đầu tưởng là việc làm khó; càng khó hơn nữa là mình có thể gặp phải phản ứng lạnh nhạt và không hưởng ứng từ phía người bạn hoặc là từ một người nào đó,... Tuy nhiên, trong cuộc sống gia đình, vợ chồng hoặc với bạn bè, chúng ta không thể thường xuyên tạo ra một môi trường căng thẳng, nặng nề, điều này sẽ ảnh hưởng đến chất lượng sống và các mối quan hệ của cá nhân của mỗi con người. Vì vậy, điều chỉnh hành vi, thái độ của cá nhân theo hướng tích cực, phù hợp với thực tiễn hoàn cảnh là điều rất cần thiết đối với mỗi chúng ta.

Các chuyên gia tâm lý luôn nhắc nhở mọi người, “hãy hành động như người mà bạn muốn trở thành và bạn có thể trở thành con người đó”. Đó là điều đáng kinh ngạc mà bộ não của chúng ta làm khi mà hành động và thái độ của chúng ta không tương hợp. Bạn có thể học cách yêu thích một thứ gì đó hoặc ít nhất là trở nên thoải mái hơn với nó, bằng cách “chỉ cần làm việc đó” và tiếp tục làm, ngay cả khi ban đầu bạn không muốn làm.

d. Biết sửa chữa những sai lầm, tự tin và hài lòng với những gì mình có

- Trong cuộc sống, có những lúc mỗi cá nhân chúng ta không thể tránh khỏi sai lầm, khuyết điểm đối với bản thân mình, với người thân trong gia đình hoặc đối với bạn bè, đồng nghiệp. Ví dụ như: “nói dối” về việc làm nào đó để có lợi cho bản thân, nhưng ảnh hưởng không tốt đến người khác; ngoại tình; tiêm chích ma túy; lây cắp điện thoại, máy tính của bạn cùng phòng,... làm cho tâm trạng của chúng ta có cảm giác tội lỗi và luôn dần vặt bản thân, điều này đã vô tình tạo nên mệt mỏi, chán nản, dẫn đến bỏ bê công việc, học hành sa sút và thậm chí có những suy nghĩ, hành vi tiêu cực.

Những lúc rơi vào hoàn cảnh ở trên, chúng ta nên suy nghĩ kỹ về những gì ta đã làm để ý thức về hành động của mình và sửa chữa nếu có thể. Việc duy nhất mà mỗi cá nhân có thể làm là khắc chấn không lặp lại những lỗi sai như vậy một lần nữa và không suy nghĩ quá nhiều về việc đã làm, vì nó chẳng đem lại kết quả gì, nó thực sự vô ích. Điều quan trọng nhất, chúng ta phải biết nhận ra mình là người có lỗi, không nên dần vặt, chỉ trích bản thân, mà thay vào đó là phải biết tìm ra các giải pháp để sửa chữa các sai lầm đó.

Sau sự việc xảy ra, mỗi cá nhân học được những gì?. Vững bước sau những khó khăn chúng ta sẽ khôn ngoan và mạnh mẽ hơn. Việc gì sắp xảy ra thì dù có lo lắng đến mấy cũng không ngăn nó xảy ra được. Lo lắng về những việc ta không thể thay đổi chỉ làm cho ta căng thẳng và mệt mỏi.

- Luôn tạo ra sự tự tin để có niềm tin cho bản thân trong bất kỳ hoàn cảnh nào của cuộc sống. Đối với một số người, tự tin là một việc đến rất tự nhiên và dễ dàng, nhưng với rất nhiều người khác thì đó đường như là điều không thể. Tự tin là một kĩ năng, không phải con người sinh ra đã có sẵn, mà chúng ta phải học và có thể học được. Tuy nhiên, để có được sự tự tin, phải mất thời gian để học tập và thực hành.

Việc sử dụng sự ám thị, bằng cách lặp đi lặp lại những suy nghĩ tích cực và dễ chịu có thể dẫn đến các kết quả tích cực. Hãy hình dung trong đầu bạn càng sinh động càng tốt một khung cảnh mà ở đó bạn cảm thấy mình có thể hoạt động thành công nhất. Hình dung khung cảnh này lặp đi lặp lại nhiều lần cho đến khi sự tự tin xâm chiếm hoàn toàn tâm trí của bạn. Việc này sẽ xua tan mọi suy nghĩ về bản thân, vì bạn sẽ không có không gian để suy nghĩ về cả hai vấn đề cùng một lúc. Bất cứ khi nào trong đầu bạn xuất hiện những suy nghĩ tiêu cực, hãy thay thế chúng bằng những suy nghĩ dễ chịu ngay lập tức.

Sự khẳng định là một biện pháp tương tự có thể mang lại những hiệu quả đáng ngạc nhiên. Đó là việc lặp đi lặp lại những từ ngữ tích cực về bản thân bạn và có liên quan tới những việc bạn mong muốn thực hiện. Những từ ngữ này có thể khiến đầu óc bạn tràn đầy những suy

nghĩ tự tin có hiệu quả trực tiếp tới hành động của bạn. Ví dụ, khi bạn phải trình bày một bài thuyết trình, bạn có thể khẳng định những câu như: *Mình có thể làm mọi thứ một cách từ từ, chắc chắn; mình hoàn toàn thoải mái bằng cách thư giãn và thở sâu; mình cảm thấy tự tin về điều này, mình có thể kiểm soát được bản thân khi đứng thuyết trình; mọi người cũng giống mình cả thôi; mình cảm thấy rất tốt và hoàn toàn thoải mái với những người ngồi dưới kia; mình phải tập trung vào họ chứ không phải vào bản thân,....*

Sự tự tin giúp cho mỗi cá nhân chúng ta thành công hơn trong cuộc sống, “chúng ta có thể làm được mọi thứ bởi vì chúng ta nghĩ mình có thể làm được” (Vergil).

- Biết hài lòng với những gì mình có, bởi vì có đôi lúc những sự việc xảy ra không như chúng ta mong muốn, như: điểm tổng kết học kỳ gần đạt ngưỡng học sinh giỏi, điều này làm cho chúng ta luôn tự trách mình tại sao trong thời gian ôn, thi không nỗ lực hết mình; người bạn thân có máy tính cá nhân, điện thoại đắt tiền và có cuộc sống “sành điệu”, nhưng đối với cá nhân chúng ta không thể có những thứ đó, vì hoàn cảnh gia đình gặp nhiều khó khăn.

Có những lúc cam chịu trước việc làm hay một kết quả không mong muốn đã xảy ra ngoài khả năng của bản thân là một trong những phương châm sống. Nó giúp ta nghĩ về vấn đề đó trở nên đơn giản hơn, biết chấp nhận, nhẫn nhịn chờ cơ hội. “*Nếu mọi điều không may đến cùng một lúc, chúng ta nên chấp nhận và vượt qua nó bởi số phận luôn công bằng với ta*” – Socrates (trước Công Nguyên).

Hãy tin tưởng vào bản thân, bởi vì mỗi một cá nhân đều có những tài năng và sở thích riêng của mình. Hãy có lòng tin tưởng, khi bạn thực sự mong muốn và tin tưởng thì chẳng có gì là không thể. Điều này sẽ có ảnh hưởng lớn và tích cực tới hành động của bạn. Mặc dù đây không phải là một sự bão đảo, nhưng nó khiến bạn nắm được những ưu thế của mình để tận dụng trong mọi cơ hội của cuộc sống.

Tự tin và niềm tin có một vai trò quan trọng đối với cuộc sống của mỗi chúng ta. Nó nâng chúng ta dậy khi bị vấp ngã và khiến chúng ta có sự chuẩn bị cho những gì sẽ xảy ra tiếp theo. Kiến thức, kỹ năng, tín ngưỡng, tư tưởng và các tiêu chuẩn cá nhân đều quyết định những hành vi, cũng như những thói quen đã được hình thành của mỗi cá nhân. Qua quá trình trải nghiệm cuộc sống, chúng ta sẽ thu được thêm kiến thức, học thêm được các kỹ năng mới và tín ngưỡng, tư tưởng cũng như các tiêu chuẩn của cá nhân có thể thay đổi. Khi bản thân mỗi cá nhân thay đổi, thì một số hành vi của chúng ta cũng thay đổi theo.

2. Một số biện pháp giúp củng cố và phát triển hành vi tích cực, làm giảm những hành vi tiêu cực xã hội

2.1. Một số biểu hiện hành vi xã hội

- Hành vi xã hội, là tác động của con người vào xã hội, được đánh giá bằng các chuẩn mực xã hội, đảm bảo cho con người tồn tại và phát triển.

- Bất kì một chuẩn mực xã hội nào cũng có ba thuộc tính: tính lợi ích, tính bắt buộc và sự thực hiện trên thực tế.

Tính lợi ích của chuẩn mực xã hội mang lại lợi ích chung cho cộng đồng, như: cộng đồng chung tay bảo vệ môi trường, không xả rác bừa bãi để tạo nên một môi trường trong lành; khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững, vừa đảm bảo cho sự phát triển của xã hội hiện tại, vừa để cho thế hệ sau này có tài nguyên để khai thác, sử dụng; xây dựng và phát triển một nền văn hóa tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống, không bị đồng hóa, vừa tiếp thu được các giá trị tinh hoa văn hóa thế giới trong xu thế hội nhập và phát triển;... Đây là thuộc tính được coi là điểm gốc, nó thể hiện việc đảm bảo lợi ích của cộng đồng một cách công minh, hợp tình hợp lý, được phần đông xã hội chấp thuận vì tính đúng đắn của chuẩn mực xã hội.

Tính bắt buộc thể hiện ở việc bắt buộc mọi người phải tuân theo. Trong từng cộng đồng, xã hội riêng đều có những chuẩn mực bắt buộc mọi người phải thực hiện theo, nếu không sẽ bị coi là lệch chuẩn, là khác người. Trên phạm vi quốc gia, quá trình tham gia giao thông, người

ngồi trên xe máy phải đội mũ bảo hiểm; không được hút thuốc lá nơi công cộng; nghiêm cấm mọi hành vi tàn phá rừng bừa bãi; không được truyền truyền, phổ biến các văn hóa phẩm đồi trụy;.... Những trường hợp vi phạm được xử lý theo các quy định của pháp luật.

Ở phạm vi hẹp hơn như làng, bản, cơ quan đơn vị, trường học cũng có những qui định để điều hành các hành vi của cá nhân sống trong tập thể. Tại một số làng bản trên đất nước ta, cũng có những hương ước, qui ước riêng để điều hành hành vi của cộng đồng, như: quy định tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái “lá lành đùm lá rách”, “uống nước nhớ nguồn”, sử dụng và bảo vệ của công; trang phục của người dân trong các ngày lễ hội,... Nếu cá nhân nào làm tốt được làng trưởng, còn vi phạm thì bị phạt. Điển hình, trong thời gian qua tại xã Nghi Sơn, Quế Sơn, Quảng Nam, nơi có một khu rừng nhỏ mang tên Miếu Cẩm đã được cả làng nâng niu bảo vệ, nguyên nhân là từ một bản Hương Ước truyền từ đời xa xưa đến nay quy định “cầm cự dân trong làng vào rừng chặt củi làm than. Nếu vi phạm sẽ bị làng xử phạt, nhẹ thì cảnh cáo, nặng thì đòn roi, nghiêm trọng hơn thì đuổi ra khỏi làng”;

Thuộc tính sự thực hiện, trên thực tế cho thấy chuẩn mực xã hội luôn luôn được thực hiện. Việc thực hiện này được diễn ra liên tục trong bất kỳ thời điểm nào của một chế độ xã hội, nó cho thấy ý thức chung của cộng đồng khi thực hiện và tính đúng đắn thực tiễn của chuẩn mực xã hội. Mọi cá nhân, cộng đồng và đang có ý thức trách nhiệm hơn trong việc gìn giữ các giá trị đạo đức truyền thống, thuần phong mỹ tục của ông cha. Trong thời gian gần đây, tết cho người nghèo được diễn hàng năm nước ta hoặc cộng đồng chung tay xây dựng nhà tình nghĩa do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động; giúp đỡ những hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn của chương trình “Lục lạc vàng”; chấp hành các quy định của pháp luật nhà nước, của làng xã, cơ quan,... góp phần làm cho xã hội văn minh, hòa bình, an toàn, thân thiện, phát triển. Ngược lại, những hành vi của cá nhân, cộng đồng đi ngược lại với lợi ích chung của đất nước, của làng bản,... đều bị xã hội lên án, phê phán, chỉ trích.

Hành vi xã hội xảy ra thường xuyên ở mỗi cá nhân, cho dù từ nhỏ bé hay lớn thì hành vi xã hội luôn có một tác động nhất định nào đó đến các chuẩn mực xã hội. Những hành vi nào phù hợp với chuẩn mực xã hội thì được gọi là hành vi chuẩn mực, còn những hành vi nào không phù hợp với chuẩn mực được gọi là các hành vi sai lệch. Cùng với sự phát triển của xã hội, những hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội của mỗi cá nhân, nhất là lực lượng thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên ngày một gia tăng. Vì vậy, mỗi cá nhân sống trong cộng đồng cần phải có được những kiến thức nhất định về chuẩn mực xã hội, những tệ nạn đang diễn ra mà mình dễ mắc phải, để từ đó có kế hoạch rèn luyện hành vi xã hội của mình.

Trong thời gian qua, xã hội cùng chung tay giúp đỡ những hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn. Vì người nghèo, từ nhiều năm nay ở hầu khắp các ngành, đơn vị và địa phương đã triển khai những loại hình hoạt động phong phú, ân tình, như: tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, chữa bệnh miễn phí, giúp các cha mẹ liệt sĩ, thương binh, bệnh binh nặng, giúp học bổng cho học sinh nghèo vượt khó, chăm sóc các gia đình chính sách, Mẹ Việt Nam Anh hùng,... Gần đây, có thêm loại hình giúp vốn hỗ trợ (không tính lãi) cho những người đã cai nghiện trở về với gia đình; giúp các học sinh, sinh viên có hoàn cảnh mồ côi cha mẹ vượt qua đau thương, hụt hẫng, vững tin vào bản thân, vươn lên khẳng định cuộc sống.

Theo bà Hà Thị Liên - Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Thường trực ban vận động cho biết: theo thống kê chưa đầy đủ 9 tháng năm 2012 các tổ chức, các cá nhân trong và ngoài nước đã triển khai thực hiện ủng hộ cho người nghèo được 4.422,2 tỷ đồng, trong đó có 1.105,437 tỷ đồng “Quỹ vì người nghèo” các cấp. Phối hợp xây dựng được 65.792 căn nhà cho các hộ nghèo và hàng nghìn công trình, chương trình an sinh xã hội để giúp đỡ cho người nghèo, vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, đến nay cả nước vẫn còn gần 2,6 triệu hộ nghèo chiếm gần 12% và trên 1,5 triệu hộ cận nghèo, chiếm gần 7%. Đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ngang ven biển và vùng biên cương hải đảo còn nhiều khó khăn trong cuộc sống cần được sự giúp đỡ hỗ trợ của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội một cách mạnh mẽ hơn, hiệu quả hơn.

Ngoài các hoạt động ở trên, hiện nay có rất nhiều tổ chức xã hội cùng chung tay giải quyết các vấn đề khó khăn của cộng đồng, như: hiến máu tình nguyện, ngày chủ nhật xanh, thanh niên tình nguyện hè,... do Đoàn thanh niên phát động; các hoạt động của Hội phụ nữ, như: cho vay vốn, tổ chức dạy nghề, giáo dục kỹ năng chăm sóc bà mẹ trẻ em, kỹ năng sống,... cho phụ nữ; các chương trình, như: Lục lạc vàng, Trái tim cho em,... đã và đang nhận được sự tham gia tích cực của cộng đồng, xã hội, nhằm góp phần sẻ chia đổi với cá nhân, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn để từng bước vươn lên trong cuộc sống.

Bên cạnh những hành vi tích cực của xã hội, trong thời gian qua cũng nổi lên nhiều vấn đề xã hội gay gắt, đặc biệt là các tệ nạn xã hội, như: mại dâm, ma túy, cướp giật,... làm mất trật tự an ninh, xã hội. Kết quả tổng kết đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh, trật tự, bảo vệ Tết Nguyên đán Quý Tỵ năm 2013 của Bộ Công an, lực lượng Công an các đơn vị, địa phương đã chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể ở địa phương và vận động toàn dân tham gia phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với lực lượng Công an triển khai nhiều kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, tấn công trấn áp mạnh các loại tội phạm, kịp thời ngăn chặn, kiềm chế gia tăng các loại tội phạm; đã tập trung xây dựng, củng cố phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, hướng dẫn, động viên quần chúng nhân dân tích cực tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm, cảm hóa, giáo dục người phạm tội tại gia đình và cộng đồng dân cư, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến tại địa bàn cơ sở.

Qua ba tháng thực hiện đợt cao điểm, Công an các đơn vị, địa phương đã điều tra, khám phá được 10.832 vụ phạm pháp hình sự; bắt, xử lý 24.909 đối tượng; đáng chú ý, nhiều vụ án hình sự nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đã được lực lượng Công an nhanh chóng điều tra, khám phá được dư luận đánh giá cao. Toàn lực lượng đã bắt, vận động đầu thú được 2.575 đối tượng truy nã. Đã triển khai quyết liệt các kế hoạch, biện pháp đấu tranh phòng chống tội phạm về ma túy, triệt phá nhiều đường dây mua bán, vận chuyển ma túy lớn trên các tuyến, địa bàn trọng điểm, xóa được nhiều tụ điểm ma túy phức tạp; thu giữ 98,3 kg heroin, 613 kg cần sa, 13,73 kg và 36.652 viên ma túy tổng hợp.

Để có được xã hội lành mạnh, mỗi cá nhân cần phải tuân thủ các qui định của nhà nước, cộng đồng và xã hội; đồng thời cần có sự chung tay của các thành viên trong xã hội để giúp đỡ những cá nhân có hoàn cảnh khó khăn từng bước vươn lên trong cuộc sống.

2.2. Một số biện pháp phát triển và củng cố những hành vi xã hội.

a. Nâng cao nhận thức pháp luật cho cộng đồng

Việc nâng cao nhận thức pháp luật cho cá nhân, cộng đồng hiện nay đã và đang được thể hiện qua nhiều phương tiện khác nhau như: thông qua các phương tiện truyền thông, Pano, áp phích, đưa nội dung giáo dục pháp luật vào trong trường học, các đội tuyên truyền lưu động, lồng ghép trong các buổi sinh hoạt cộng đồng,...

Trong thời đại bùng nổ thông tin với đa dạng các phương tiện truyền thông như hiện nay ở nước ta, cách tiếp cận có hiệu quả trong việc định hướng nhận thức của cá nhân đối với các hành vi của mình và tạo mối quan hệ lành mạnh trong xã hội, đó là dư luận xã hội.

Dư luận xã hội luôn là một vấn đề chiếm vị trí quan trọng trong việc điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, nó đã xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử, hình thành, tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Dư luận xã hội là tập hợp các ý kiến, thái độ có tính chất phán xét, đánh giá của các nhóm xã hội hay của xã hội nói chung trước những vấn đề mang tính thời sự, có liên quan tới lợi ích chung, thu hút được sự quan tâm của nhiều người và được thể hiện trong các nhận định hoặc hành động thực tiễn của họ.

Thông qua dư luận xã hội, con người sẽ ý thức được đâu là hành vi vi phạm pháp luật cần lên án hoặc đâu là những hành vi hợp pháp cần được khích lệ, cổ vũ, động viên. Ví dụ, những vụ vi phạm pháp luật hình sự đặc biệt nghiêm trọng như: giết người, xâm hại an ninh quốc gia, hiếp dâm đối với trẻ vị thành niên,... đã gây xôn xao dư luận trong xã hội, khiến cho dư luận xã hội hết sức căm phẫn, đòi trừng phạt nghiêm khắc kẻ phạm tội. Trên cơ sở của dư luận xã hội,

cá nhân sẽ tự điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội, với chuẩn mực pháp luật. Trải qua một thời gian nhất định, các cá nhân sẽ tự cảm nhận được những điều nên làm và không nên làm, điều đó cho thấy dư luận xã hội có ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển ý thức pháp luật của cá nhân.

Dư luận xã hội luôn có tác động mạnh mẽ đến ý thức pháp luật, hành vi của con người. Tác động đó được thể hiện trên ba phương diện: tình cảm pháp luật của con người, góp phần định hướng cho sự hình thành tình cảm pháp luật của mỗi công dân; tâm trạng của con người trước pháp luật cả theo hướng tích cực lẫn tiêu cực và sự tự đánh giá, tự điều chỉnh hành vi ứng xử của mỗi cá nhân trong phạm vi điều chỉnh của các quy phạm pháp luật hiện hành.

Dư luận xã hội có vai trò quan trọng trong tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật cho công dân. Bất kỳ khi nào, có một sự việc, sự kiện, hiện tượng xã hội nào đó có đụng chạm đến lợi ích của cộng đồng xã hội và thu hút được sự quan tâm chú ý của họ, thì khi đó sẽ nảy sinh dư luận xã hội. Ví dụ: Khi quyền lợi của quốc gia, dân tộc bị xâm hại thì dư luận xã hội xuất hiện lên án, phản đối gay gắt các cá nhân có hành vi xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc,... sẽ hình thành tính lan truyền.

Xét ở góc độ ý thức pháp luật, dư luận xã hội lan truyền càng rộng càng làm cho mọi người trong xã hội nhận thức sâu sắc hơn những vấn đề mang tính bản chất của pháp luật và các hiện tượng pháp luật. Do đó, dư luận xã hội có vai trò to lớn trong việc phổ biến, tuyên truyền những giá trị pháp luật, các tư tưởng, quan điểm pháp luật đến với các chủ thể trong xã hội, trong đó có từng cá nhân con người.

Như vậy, dư luận xã hội luôn hỗ trợ cùng pháp luật trong việc nâng cao ý thức pháp luật, điều chỉnh hành vi của con người, duy trì trật tự trong toàn xã hội cũng như trong mỗi cộng đồng. Nó góp phần giáo dục nhận thức đúng đắn về điều tốt, cái xấu, điều gì đúng pháp luật, điều nào sai pháp luật... để từ đó, nêu răn đe con người cần tránh xa những cái xấu xa trong xã hội.

Ngoài cách tiếp cận ở trên, giáo dục pháp luật cần được đẩy mạnh hơn nữa ở trong hệ thống trường học. Vì ở đây tập trung một lực lượng công dân đông đảo, có đủ các cấp học, bậc học, độ tuổi, trình độ khác nhau và là người chủ tương lai của đất nước, có ảnh hưởng to lớn đến việc chấp hành pháp luật của cộng đồng xã hội. Ngoài việc nâng cao nhận thức về pháp luật cho học sinh, sinh viên để các em chấp hành tốt các qui định của pháp luật, còn có sức lan tỏa do tác động từ các em đến bạn bè, người thân trong gia đình.

Ngoài các nội dung bắt buộc được đưa vào giảng dạy ở một số phân môn học như: giáo dục đạo đức (cấp 1), giáo dục công dân (cấp 2,3), giáo dục pháp luật (bậc trung cấp chuyên nghiệp), pháp luật đại cương (bậc cao đẳng, đại học),... trường học cần đa dạng hơn trong công tác truyền truyền về pháp luật thông qua các hình thức ngoại khóa, thi tìm hiểu về một số luật như: an toàn giao thông, bình đẳng giới, công ước quốc tế chống phân biệt đối xử, quyền trẻ em,... Qua đó góp phần hình thành nhận cách, nâng cao nhận thức pháp luật và chấp hành pháp luật của học sinh, sinh viên; tăng cường mối quan hệ, trách nhiệm của cá nhân với cộng đồng, từ đó góp phần làm thay đổi hành vi theo hướng tích cực của cá nhân và cộng đồng xã hội.

b. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của cộng đồng và các tổ chức đoàn thể xã hội

- Các tổ chức đoàn thể xã hội (đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội sinh viên, ...) thường đặt ra các qui tắc và các chương trình có thể khuyến khích hành vi tích cực hay hạn chế những thói quen tiêu cực của cá nhân. Thông qua các hoạt động của đoàn thể, các cá nhân có mối giao lưu, gắn kết nhau hơn, tính cộng đồng “tương thân, tương ái” đã được thể hiện rõ nét hơn; mỗi cá nhân sống trong cộng đồng đều có trách nhiệm trước những vấn đề vướng mắc của cá nhân và hiểu biết thêm các qui định của pháp luật.

Ví dụ: các trường học cấm hút thuốc trong trường để khuyến khích học sinh và giáo viên có cuộc sống lành mạnh không có khói thuốc; một tổ chức phi chính phủ triển khai chương trình cung cấp kiến thức về sức khoẻ sinh sản cho vị thành niên, giúp vị thành niên có thể đưa ra

được những lựa chọn có lợi cho sức khoẻ; hội phụ nữ đưa ra chương trình hành động chống bạo hành và chống phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em;....

Tại một thời điểm nào đó trong cuộc đời, tất cả chúng ta đều sinh hoạt trong một số đoàn thể, tập thể nhất định. Những qui tắc hay các chương trình các đoàn thể ảnh hưởng tới những việc chúng ta sẽ làm hoặc không làm trong thời gian khi chúng ta tham gia các chương trình này.

- Thói quen của cộng đồng (hàng xóm, láng giềng, thành phố,...) đều có tác động đến hành vi của mỗi cá nhân. Sống trong một môi trường có cộng đồng biết thương yêu, quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, thì các hành vi tích cực của cá nhân được củng cố. Ngược lại, cộng đồng có nhiều vấn đề phức tạp như: thường xuyên mâu thuẫn giữa các gia đình, trẻ vị thành niên thường xuyên phạm tội, quan hệ giữa các thành viên trong từng gia đình không hòa thuận,... sẽ ảnh hưởng đến cách sống, hành vi của cá nhân, của cộng đồng và chúng ta luôn có cảm nhận một môi trường xã hội ở đó không an toàn. Vì vậy, cần phải phát huy vai trò tích cực của cộng đồng nơi cư trú (hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội người cao tuổi,...), tăng cường các hoạt động của làng văn hóa, khu dân cư văn hóa để tạo ra một môi trường lành mạnh cho mỗi cá nhân sống trong cộng đồng đó.

- Ở nước ta cũng giống như tất cả các nước khác trong khu vực và trên thế giới, Nhà nước đã thông qua rất nhiều bộ luật giúp cho công dân có một cuộc sống lành mạnh và an toàn. Những bộ luật này có tác động tới hành vi của mỗi công dân. Ví dụ, luật hôn nhân gia đình; luật qui định đối với người ngồi trên mô tô, xe máy; luật cấm hút thuốc lá nơi công cộng; luật chăm sóc, bảo vệ bà mẹ trẻ em, luật chống phân biệt đối xử với phụ nữ,... Các chính sách, luật lệ của quốc gia luôn khuyến khích những hành vi tích cực và hạn chế các hành vi tiêu cực của mỗi cá nhân, cộng đồng xã hội.

c. Nâng cao vai trò của gia đình

Gia đình là tế bào của xã hội, nơi duy trì nòi giống, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bảo vệ Tổ quốc.

Sự hình thành và phát triển nhân cách con người không chỉ là thể hiện tình cảm đạo đức, đạo lý của dân tộc đối với nguồn nhân lực của đất nước, mà còn là trách nhiệm, nghĩa vụ của toàn xã hội, của tất cả các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, gia đình và mỗi cá nhân. Trong đó, gia đình có vai trò hết sức quan trọng, bởi lẽ “Gia đình là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Trong bối cảnh đất nước và quốc tế đang có những thay đổi diện mạo về mọi mặt, đặc biệt từ khi đất nước ta bước vào thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Gia đình Việt Nam ngày càng có vai trò quan trọng trong việc thực hiện chức năng cơ bản của mình, trong đó đề cao và nhấn mạnh chức năng xã hội hóa cá nhân hình thành nhân cách con người. Chức năng này được gia đình thực hiện ngay từ khi con người ở thời kỳ mới lọt lòng, còn là đứa trẻ. Chức năng này kéo dài trong suốt cuộc đời mỗi con người và chia thành ba giai đoạn: Từ 0-3 tuổi; từ 03-05 tuổi và từ 06-18 tuổi. Trong cả ba giai đoạn, mỗi cá nhân lớn lên đều được sự chăm sóc, chỉ bảo từng bước, hướng dẫn, rèn luyện, giúp cá nhân làm quen và thực hiện các chuẩn mực trong gia đình và ngoài xã hội; điều chỉnh nhận thức để có khả năng giao tiếp phù hợp trong các quan hệ xã hội.

Việc giáo dục các cá nhân thông qua mối quan hệ đặc biệt giữa vai trò của những thành viên trong gia đình. Đó là quan hệ ruột thịt giữa cha mẹ và con cái; quan hệ huyết thống giữa ông bà, cha mẹ, con cái; quan hệ tình cảm giữa anh chị em ruột với nhau,... Quá trình xã hội hóa cá nhân bắt đầu từ khi cá nhân có sự xác định vị trí, vai trò của từng cá nhân trong mối quan hệ ấy.

Thông qua thái độ, tâm lý, tình cảm và mối liên hệ thường xuyên, bền bỉ, khéo léo truyền thụ cho mỗi cá nhân những mẫu mực, hành vi xã hội để ứng xử trong gia đình và ngoài xã hội. Qua mỗi quan hệ đặc biệt, thái độ, tình cảm tâm lý gia đình từng bước uốn nắn những lạch lác hành vi, ngăn chặn những hành vi trái với chuẩn mực xã hội ở từng cá nhân. Việc giáo dục và

Bài giảng: Hành vi con người và môi trường xã hội

hình thành nhân cách con người trong gia đình có tính chất đắt nền móng, mang tính truyền thống gia phong, thực hiện bước đi đầu tiên. Là trung tâm xuất phát điểm của giáo dục con người, là cơ sở của những nền tảng giáo dục con người, là trường học đầu tiên của con người. Gia đình có vai trò đặc biệt trong việc xã hội hóa giáo dục con người.

Như vậy gia đình trở thành môi trường văn hóa đầu tiên, nơi mà mỗi cá nhân khi chào đời và quá trình phát triển, liên tục được tiếp nhận những tình cảm tốt đẹp từ các thành viên trong gia đình. Gia đình truyền thụ cho các cá nhân những giá trị văn hóa truyền thống, cũng như những giá trị văn hóa hiện đại tạo nên giá trị xã hội và nhân cách văn hóa của mỗi con người. Trong nền kinh tế thị trường, phát triển xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế cần phải phát huy tốt những truyền thống tốt đẹp của giáo dục gia đình, góp phần hình thành nền nhân cách con người Việt Nam hoàn thiện và đúng chuẩn. Tuy nhiên, để có thể làm được điều đó, cần phải củng cố thiết chế gia đình, điều kiện khách quan để xã hội hóa cá nhân trong gia đình, thiết lập mạng lưới giữa gia đình, nhà trường, xã hội trong việc hình thành nhân cách cho cá nhân.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày cách thức để phát triển, củng cố hành vi tích cực của cá nhân đối với gia đình, cộng đồng.
2. Trình bày cách thức để hạn chế hành vi tiêu cực của cá nhân đối với gia đình, cộng đồng.
3. Xây dựng một kế hoạch để giúp đỡ trẻ em có hành tiêu cực đối với gia đình và cộng đồng.
4. Xây dựng một kế hoạch để hạn chế và triệt tiêu các nạn bạo hành gia đình.

Hướng dẫn sinh viên tự học

1. Đọc nội dung bài giảng để nắm được các biểu hiện hành vi tích cực, tiêu cực của cá nhân, cộng đồng đối với môi trường xã hội. Nội dung của các giải pháp để củng cố hành vi tích cực và hạn chế các hành vi tiêu cực của mỗi cá nhân, cộng đồng để góp phần làm cho môi trường xã hội lành mạnh.

2. Tham khảo một số tài liệu sau để hiểu, biết và nắm được biểu hiện của các hành vi và giải pháp để củng cố hành vi tích cực, hạn chế hành vi tiêu cực đối với mỗi cá nhân, cộng đồng xã hội:

1. Lê Thanh Vân, *Con người và môi trường*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2006.

Hành vi của con người thể hiện đối với môi trường tự nhiên như thế nào? Cho ví dụ minh họa. Mỗi cá nhân, cộng đồng xã hội cần phải làm gì để tăng cường các hành vi tích cực và làm giảm hành vi tiêu cực đối với môi trường tự nhiên?

2. Tài liệu tập huấn *Hành vi con người và môi trường xã hội* do Khoa phụ nữ học và đại học Fordham Hoa Kỳ phối hợp tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07/1997.

Hành vi của cá nhân, cộng đồng dân cư đối với xã hội được thể hiện như thế nào? Mỗi cá nhân, cộng đồng dân cư cần phải làm gì để tăng cường các hành vi tích cực và làm giảm hành vi tiêu cực đối với môi trường xã hội?

3. Các tài liệu liên quan đến hành vi con người trên mạng Internet:
<http://ebook.edu.net.vn>; <http://tamlyhoc.net>; <http://Xlongtlh.com.vn>; <http://tintuc.com.vn>.

Tìm hiểu các biểu hiện của hành vi tích cực, tiêu cực của cá nhân, Cộng đồng đối với gia đình, nhà trường, xã hội. Nguyên nhân, dẫn đến các biểu hiện những hành vi này. Các giải pháp để củng cố các hành vi tích cực và hạn chế các hành vi tiêu cực của cá nhân, cộng đồng để tạo ra một môi trường xã hội lành mạnh

Tài liệu tham khảo

1. Luật bảo vệ môi trường Việt Nam, năm 2005.
2. Mai Huy Bích, *Xã hội học gia đình*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
3. Đoàn Văn Chúc, *Xã hội học văn hóa*. Viện văn hóa và NXB văn hóa thông tin, Hà Nội, 1997.
4. Phạm Minh Hạc (chủ biên), *Hành vi và hoạt động*. Nhà XBGD, 1989.
5. Lê Văn Hồng (Chủ biên), *Tâm lý học lứa tuổi - Sư phạm*. Nhà XBGD, 1997.
6. Nguyễn Phúc Hưng (chủ nhiệm đề tài), *Các trường phái lý thuyết trong tâm lý xã hội*, Trung tâm nghiên cứu phụ nữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
7. Nguyễn Văn Nam, *Bài giảng con người và môi trường*, 2010
8. Phan Trọng Ngọ (chủ biên), *Các lý thuyết phát triển tâm lý người*. NXB ĐHSP, 2003.
9. Nguyễn Thị Oanh, Công tác xã hội đại cương. NXBGD, 1998.
10. Lê Văn Phú, *Công tác xã hội*. NXB Đại học Quốc gia, 2004.
11. Phạm Thị Ngọc Trâm, *Môi trường sinh thái vấn đề và giải pháp*. NXB Chính trị Quốc gia, 1997.
12. Lê Thanh Vân, *Con người và môi trường*. NXB Đại học Sư phạm, HN, 2006.
13. Tài liệu tập huấn, *Hành vi con người và môi trường xã hội* do Khoa phụ nữ học và đại học Fordham Hoa Kỳ phối hợp tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07/1997.
14. Đánh giá của nhóm cán bộ viện nghiên cứu Thanh niên, Nhận thức về hành vi học đường trong học sinh, sinh viên, tại 4 thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, năm 2012.
15. Báo cáo sơ kết công tác vận động vì người nghèo của UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, năm 2012.
16. Báo cáo tổng kết đợt cao điểm (3 tháng) trấn áp tội phạm trong dịp tết Nguyên đán Quý Tỵ năm 2013 của Bộ công an.
17. Các tài liệu liên quan đến hành vi con người trên mạng Internet: <http://ebook.edu.net.vn>; <http://tamlyhoc.net>; <http://Xlongtlh.com.vn>; <http://tintuc.com.vn>...